

Nguyễn Thái Hòa

Tục ngữ VIỆT NAM câu trúc & thi pháp



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THÁI HÒA

TỤC NGỮ VIỆT NAM
CẤU TRÚC & THI PHÁP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1997

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	7
Phần I. Tục ngữ là gì?	11
<i>Chương I. Các góc độ nghiên cứu và kiến giải tục ngữ.</i>	11
<i>Chương II. Tục ngữ - Một loại phát ngôn đặc biệt.</i>	27
Phần II. Cấu trúc của tục ngữ	49
<i>Chương I. Cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp của tục ngữ - tính cố định - mô hình tổng quát.</i>	49
<i>Chương II. Phân loại các khuôn hình cơ bản của tục ngữ.</i>	73
<i>Chương III. Những câu tục ngữ phức hợp.</i>	130
Phần III. Thi pháp tục ngữ	158
<i>Chương I. Sự sáng tạo tục ngữ - Mô phỏng và triển khai các khuôn hình.</i>	158
<i>Chương II. Tục ngữ - một tổng thể thi ca nhỏ nhất.</i>	171
<i>Chương III. Tục ngữ - một danh mục các "lẽ thường".</i>	195
<i>Chương IV. Sự vận dụng tục ngữ.</i>	220
Phụ lục	252
Tài liệu tham khảo	257

Lời nói đầu

Tục ngữ là công cụ tư duy và là công cụ diễn đạt sắc bén được hình thành trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, lưu giữ một kho tàng trí thức, kinh nghiệm quý giá đồng thời là kho tàng biểu đạt ngôn ngữ tinh túy của dân tộc.

Hàng ngày, được nghe một câu tục ngữ đúng lúc đúng chỗ thì cả người nghe và người nói đều thú vị như có thêm một phát hiện mới mẻ : phát hiện về cuộc sống, về chính mình và về ngôn ngữ, tựa hồ như vô tình được nghe một khúc nhạc, một bài thơ ý vị. Hay trong một tác phẩm văn học, người viết biết tận dụng những câu tục ngữ, thành ngữ thì sẽ làm cho câu văn vừa ngắn gọn súc tích, vừa tăng giá trị biểu cảm. R. Gamdatóp, nhà thơ Daghextan nổi tiếng đã có một nhận xét rất chí lý : "Kẻ ngu làm người khác kinh ngạc bằng tiếng gào, người thông minh làm kinh ngạc người khác bằng câu tục ngữ dẫn ra đúng chỗ".

Vì thế, các nhà văn hoá, các nhà thơ lớn xưa nay đều quan tâm đến tục ngữ. M. Gorki đã học được cách nói này và từng khuyên các nhà văn trẻ nhất thiết phải học tập và sử dụng thành thạo như sử dụng bàn tay của mình¹. Bác Hồ gọi tục ngữ là "những viên ngọc quý"², Người không chỉ vận dụng trong nhiều bài nói và bài viết của mình mà còn góp phần sáng tạo thêm những kiểu nói tục ngữ để trở thành một nhân tố phong cách chính luận Hồ Chí Minh.

Non một thế kỷ ở nước ta, việc sưu tầm và nghiên cứu lí luận ở hai ngành văn học và ngôn ngữ học đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Một điều thú vị là tục ngữ nằm ở giao điểm của nhiều lĩnh vực và nhiều cấp độ diễn đạt khác nhau, do vậy có thể có nhiều cách nhìn ở những góc độ khác nhau. Nhưng cũng vì thế không phải lúc nào cũng đủ tư liệu một cách rạch ròi để đi đến thống nhất ý kiến một cách dễ dàng trong giới nghiên cứu.

Mặc cho mọi biến thiên lịch sử và xu thế nghiên cứu, hàng ngày tục ngữ vẫn cứ không ngừng được bổ sung, được tái hiện trong đời sống các cộng đồng ngôn ngữ, trong tất cả những ai dùng tiếng Việt.

Trân trọng những giá trị tinh thần của dân tộc, từ góc nhìn của người nghiên cứu ngôn ngữ, chúng tôi cố gắng tìm hiểu những khuôn hình có sức sản sinh và lưu giữ tục ngữ trong phần "*Cấu trúc của tục ngữ*". Phần tiếp theo, "*Thi pháp tục ngữ*" miêu tả cách vận dụng, cách sáng tạo trong các tình huống giao tiếp, đặc biệt tập trung ở hai tài năng ưu việt của dân tộc : Nguyễn Du và Hồ Chí Minh, như là hai minh chứng tiêu biểu trong số nhiều minh chứng khác.

Xin bạn đọc coi đây là phác thảo những đường nét khái quát của một bức tranh phong phú và sinh động của tục ngữ Việt Nam ở góc nhìn ngôn ngữ học, chứ không phải và không thể là toàn bộ bức tranh hoành tráng đó.

Chuyên luận này được ra mắt bạn đọc là nhờ sự cổ vũ khích lệ của các bạn bè đồng nghiệp, các chuyên gia ngôn ngữ học và văn học, và đặc biệt là sự ủng hộ nhiệt tình của Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng trân trọng cảm ơn.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn PTS Nguyễn Quang Ninh đã bớt thì giờ đọc lại lần cuối bản thảo.

Cuốn sách chắc hẳn không tránh khỏi những thiếu sót vụng về, mong bạn đọc và các nhà nghiên cứu bổ khuyết, bổ sung cho tác giả.

Hà Nội ngày 22 tháng 6 năm 1996.

Tác giả

BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT :

C = Chủ ngữ	CH = Chủ đề
V = Vị ngữ	T = Thuyết đề
N = Phần nêu	Ph = Phát ngôn
B = Phần báo	H = Hàm ý
S = Chủ thể logic	TN = Tục ngữ.
P = Vị thể logic	
KTSD = Kiến trúc sóng đôi	
Q = Quan hệ	
TGD = Tiền giả định.	
-> = Kéo theo	
U = Gộp, bao hàm	
>< = Tương phản	
// = Dấu ngăn cách phát ngôn	
/ = Dấu ngăn cách thành phần cú pháp	

Phần I **TỤC NGỮ LÀ GÌ?**

CHƯƠNG I. CÁC GÓC ĐỘ NGHIÊN CỨU VÀ KIẾN GIẢI TỤC NGỮ

1 - Tục ngữ được hình thành từ trong lời nói hàng ngày, có sức sản sinh và thường xuyên được sử dụng như một công cụ tư duy và diễn đạt sắc bén ; đồng thời cũng là kho tàng lưu giữ những kinh nghiệm, tri thức cuộc sống của nhân dân ; phản ánh tâm thức và ý thức của dân tộc và được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Vì vậy, tục ngữ hiển nhiên là nguồn tư liệu quý giá và là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học xã hội và nhân văn : folklore, sử học, dân tộc học, tâm lí học, phong tục học, văn học, ngôn ngữ học, v. v... Đặc biệt từ lâu hai ngành văn học và ngôn ngữ học đã xem tục ngữ là một đối tượng nghiên cứu quan trọng và có nhiều đóng góp về mặt sưu tầm, biên soạn cũng như đặt cơ sở lý thuyết cho việc phân tích phân loại và sử dụng tục ngữ.

2. Ở nước ta, theo một danh mục nghiên cứu đầy đủ của Trần Đức Cánh (3, 7) việc sưu tầm tục ngữ đã được bắt đầu từ thế kỷ 17. Công việc ấy, nếu trước Cách mạng tháng Tám còn rời rạc lẻ tẻ thì sau Cách mạng, đặc biệt khi Bộ Giáo dục đưa tục ngữ vào chương trình giảng dạy từ cấp tiểu học đến đại học và sau ngày thành lập Viện Văn học, Viện Văn hoá dân gian thì những công trình có qui mô lớn,

nhỏ xuất hiện qua các sách báo, các hội thảo ở trung ương và địa phương tạo ra một cảnh quan phong phú chưa bao giờ có trong lịch sử nghiên cứu xã hội và nhân văn ở trong nước^(*).

Mấy chục năm gần đây, ngôn ngữ học tuy ra đời hơi muộn nhưng đã có những đóng góp nhất định vào việc nghiên cứu tục ngữ. Điều lí thú là cùng chung một đối tượng nghiên cứu với những phương pháp khác nhau, hai ngành khoa học đã có sự hỗ trợ nhau : ngành văn học gợi ý cho các nhà ngôn ngữ học, ngược lại, ngôn ngữ học cung cấp những sự phân tích minh chứng cho các nhà nghiên cứu văn học và phát triển đào sâu theo hướng của mình.

Sau đây, chúng tôi sẽ lược thuật một vài kiến giải và thành tựu nghiên cứu về phương diện lí thuyết của các tác giả có liên quan đến nội dung cuốn sách này.

I - Những vấn đề của tục ngữ nhìn ở góc độ nghiên cứu văn học

Nhìn một cách tổng quát, các nhà nghiên cứu văn học đã đề cập đến nhiều vấn đề của tục ngữ :

- 1) Xác định khái niệm (phân biệt tục ngữ và thành ngữ, tục ngữ với ca dao).
- 2) Nội dung của tục ngữ.
- 3) Hình thức diễn đạt của tục ngữ.
- 4) Sự vận dụng tục ngữ.
- 5) Mối quan hệ giữa tục ngữ và các thể loại văn học khác.

* Mới xuất bản, một công trình đồ sộ "Kho tàng Tục ngữ Việt Nam" của PTS Nguyễn Xuân Kinh, tiếc là chúng tôi chưa có điều kiện tham khảo.

1.1 - Khái niệm "tục ngữ" - Phân biệt thành ngữ và tục ngữ, tục ngữ và ca dao.

Người đầu tiên phân biệt thành ngữ và tục ngữ là tác giả Dương Quảng Hàm (1943) : "Một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ bảo một điều gì ; còn thành ngữ chỉ là lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn đạt một ý gì cho có màu mè" (4,15).

Nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan (1978) tán thành kiến giải ấy và chỉ nhấn mạnh thêm : "Tục ngữ là một câu", còn "thành ngữ là một phần của câu... là một nhóm từ" (5, 37). Tiến xa hơn nữa, ông xem "tục ngữ là một thể loại sáng tác, ngang hàng với ca dao, dân ca" (5, 37) và "ca dao là một loại thơ dân gian có thể ngâm được như các loại thơ khác và có thể xây dựng thành các điệu dân ca" (5, 40).

Những kiến giải trên được nhiều người chấp nhận, nhưng vẫn còn một băn khoăn lớn : có những thành ngữ có cấu tạo ngữ pháp là một câu, ngược lại có những câu gọi là tục ngữ lại chỉ có cấu tạo nhóm từ ; có những tục ngữ cấu tạo theo thể lục bát, giống ca dao nhưng nội dung chỉ là "đúc rút kinh nghiệm sản xuất" v.v..., tóm lại là những đơn vị trung gian giữa thành ngữ, tục ngữ và ca dao chưa được đề cập đến.

Có lẽ vì vậy, trong Giáo trình "*Lịch sử văn học Việt Nam - Văn học dân gian*" (1973), hai ông Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên xếp tục ngữ vào loại *Lời ăn tiếng nói của nhân dân*. Các tác giả không vạch ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ, nhưng đặt ra tiêu chí mới để phân biệt tục

ngữ và ca dao : "tục ngữ thiên về lí trí (nội dung triết lí dân gian), ca dao thiên về tình cảm (nội dung trữ tình dân gian). (6, 29).

Các tác giả "Chu Xuân Diên, Lương Văn Dạng và Phương Tri (*Tục ngữ Việt Nam*" (1975)) đưa ra tiêu chí phân biệt mới : thành ngữ là khái niệm và tục ngữ là những phán đoán" (7, 27-28) và "những tri thức ấy khi ta rút lại thành những khái niệm thì ta có thành ngữ, còn khi được trình bày, được diễn đạt thành những phán đoán thì ta có tục ngữ" (7, 73).

1.2 Tóm lại, tiêu chí phân biệt thành ngữ, tục ngữ và ca dao của các tác giả trên đây là tiêu chí nội dung, lấy nội dung làm cơ sở để vạch ranh giới, nhưng chỉ với nội dung thì không thể nào vượt quá hai đơn vị : hoặc là tục ngữ với ca dao, hoặc là thành ngữ với tục ngữ như ta thấy.

1.2 - Về nội dung

Ở đây, chúng tôi không bàn về nội dung tục ngữ, mà chỉ xem xét những kiến giải về nội dung và những gợi ý phong phú của các nhà nghiên cứu văn học đối với công trình này.

Cao Huy Đình trong chuyên luận *"Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* (1974) là người đầu tiên thấy rõ tính chất hai mặt của tục ngữ : tính chất văn học nghệ thuật (âm điệu, hình ảnh, tình cảm) và tính chất phi văn học nghệ thuật (kinh nghiệm, khoa học thực hành, triết lí thực tiễn) và vì vậy ông xếp tục ngữ vào loại "Văn học đúc rút kinh nghiệm thực tiễn". (8, 242 - 243).

Điều nhận xét đó như ta thấy sau này, trùng hợp với ý kiến của nhà ngôn ngữ học R. Jakobson, và là một gợi ý rất quý giá cho chúng ta khi nghiên cứu tục ngữ.

1.3 - Về hình thức diễn đạt.

Không cần thiết phải nhắc lại những công trình miêu tả cấu tạo hình thức của tục ngữ, ở đây chúng tôi muốn nói đến kiến giải mới mẻ trong *"Quá trình lịch sử văn học Việt Nam"* của các tác giả Bùi Văn Nguyên, Đỗ Bình Trị và những người khác. Đó là "phương pháp suy luận của nhân dân, một phương pháp luận lí hình thức đáng chú ý" (9, 210). Đây là gợi ý rất hay cho việc nghiên cứu cấu trúc, chức năng và thi pháp tục ngữ. Tục ngữ không chỉ là kho tàng kinh nghiệm thực tiễn mà còn là công cụ tư duy sắc bén của nhân dân ta. Đây cũng là một phương diện mới mẻ mà ít người đề cập đến.

Các nhà nghiên cứu văn học tiếp tục mở rộng nghiên cứu về phương diện vận dụng tục ngữ và mối quan hệ giữa tục ngữ và các thể loại khác. (Trần Đức Cúc, 1995). Những vấn đề thể loại là vấn đề của các nhà nghiên cứu văn học, ở đây không đề cập đến.

*

* *

Nói tóm tắt, những thành tựu nghiên cứu tục ngữ của các nhà nghiên cứu văn học trong mấy chục năm qua là hết sức to lớn. Các công trình đều có những kiến giải mới mẻ về phương diện lí thuyết.

Mặt mạnh của góc độ văn học là phân chia hai bình diện nội dung và hình thức và nghiên cứu rất sâu, miêu tả,

phân loại tỉ mỉ các bình diện này trong tục ngữ. Đó là phương pháp luận nghiên cứu văn học. Nhưng mặt yếu cũng chính ở sự tách bạch hai bình diện đó, vì vậy có những điểm không thống nhất về phương diện phân định thể loại, về đường ranh giới trung gian giữa thành ngữ và tục ngữ, tục ngữ và ca dao v.v...

Tuy vậy, chính các thành tựu nghiên cứu văn học đã gợi ý, nêu vấn đề cho các nhà ngôn ngữ học. Và giữa hai chuyên ngành đã có sự hỗ trợ cho nhau. Một số nhà nghiên cứu văn học đã sử dụng các tiêu chí ngôn ngữ học ví như Nguyễn Lực, Lương Văn Đang trong cuốn *"Thành ngữ tiếng Việt (1973)"* (10) và ngược lại không ít nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã vay mượn ý kiến của các nhà nghiên cứu văn học.

Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày tỉ mỉ những góc độ nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học. Vấn đề tục ngữ được xem xét ở các cấp độ khác nhau : từ vựng, ngữ cú, câu và văn bản. Tổng thuật các kiến giải ấy là cần thiết để giúp chúng tôi xác định đối tượng và định hướng vị trí nghiên cứu sau này.

II. Vấn đề tục ngữ trong ngôn ngữ học.

II.1 - Ở Việt Nam , ngôn ngữ học phát triển muộn nhưng rất quan tâm đến tục ngữ, đặc biệt là các nhà từ vựng học. Họ được thừa hưởng thành tựu của các nhà nghiên cứu văn học nhưng cũng vì vậy mà có khi lẫn lộn khái niệm, thường là do chưa phân định thật rạch ròi ranh giới các đơn vị ngôn ngữ.

Sau đây chúng ta thử điểm qua một số quan niệm về tục ngữ của các nhà ngôn ngữ học.

II.2 - Tục ngữ không phải là đơn vị ngôn ngữ mà là lời nói liên quan đến cụm từ cố định. Đó là quan điểm của hai ông Nguyễn Văn Tu (1968 và 1978) và Dái Xuân Ninh (1978).

Trong cuốn *"Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại"*, ông Nguyễn Văn Tu chủ trương : "Trong tiếng Việt, những tục ngữ, phương ngôn và ngôn ngữ có liên quan đến thành ngữ và quán ngữ. Chúng không phải là đối tượng của từ vựng học mà là đối tượng của văn học dân gian. Nhưng vì chúng là đơn vị cố sẵn trong ngôn ngữ được dùng đi dùng lại để trao đổi tư tưởng cho nên chúng đáng đáng đến vấn đề cụm từ cố định. Thực ra chúng là những câu hoàn chỉnh chỉ một nội dung đầy đủ, không cần những thành phần cú pháp nào cả" (10, 87).

Cùng chia sẻ với quan niệm này ta thấy có ông Dái Xuân Ninh, tác giả *"Hoạt động của từ tiếng Việt"* (1978). Tác giả không chỉ xếp tục ngữ vào đối tượng của văn học dân gian mà là cả ngôn ngữ, quán ngữ, nói chung là các cụm từ cố định : "Cụm từ cố định bao gồm cả thành ngữ lẫn tục ngữ, ngôn ngữ, quán ngữ là đối tượng của văn học dân gian, vì tục ngữ, ngôn ngữ, quán ngữ cũng là những đơn vị sẵn có trong tiếng nói" (11, 24).

Tác giả Dái Xuân Ninh trong khi xác định thành ngữ và tục ngữ đều cho là "đơn vị sẵn có của tiếng nói" đã có sự phân biệt khá rạch ròi thành ngữ và tục ngữ. Đóng góp của ông là sử dụng chức năng như là tiêu chí khu biệt, mà không căn cứ vào kết cấu ngữ pháp, vì kết cấu ngữ pháp không đủ để khu biệt. Ông viết : "Khác với tục ngữ có chức

năng thông báo ấy, *Thành ngữ* chỉ là tên gọi của sự vật, trạng thái hay hành động, đúng hơn là tên gọi của những khái niệm này..." và "chính cái chức năng định danh ấy xác định nó, kể cả những khi nó có một kết cấu bình thường là một cụm chủ vị như tục ngữ" (11, 213).

Mặc dù đã có một sự phân biệt khá rạch ròi thành ngữ và tục ngữ (do truyền thống nghiên cứu văn học) nhưng cả hai tác giả đều xem tục ngữ là đơn vị của lời nói chứ không phải là đơn vị ngôn ngữ. Điểm mâu thuẫn này là do một sự phân chia quá rạch ròi giữa ngôn ngữ và lời nói, khởi đầu từ F. De Saussure. Nhưng chính De Saussure cũng phải thừa nhận là có những đơn vị nằm trên đường ranh giới giữa ngôn ngữ và lời nói. Ông viết : "Thoạt tiên người ta gặp một số ngữ đoạn thuộc về ngôn ngữ ; đó là những thành ngữ cố sẵn (locutions tout faits) dùng đã quen nên không thể thay đổi gì hết, dù trong đó xét ra, có thể phân biệt được những bộ phận có nghĩa (Cf. à quoi bon? = phỏng có ích gì?, *allonc-donc !* = thôi đi !, v.v...). Đối với những thành ngữ sau đây cũng vậy, mặc dầu ở mức độ thấp hơn : *prendre la mouche* = giận dỗi ; *forcer la main à quelqu'un* = trối buộc hành động..." và "Đối với những câu và những nhóm từ xây dựng trên những khuôn mẫu đều đặn cũng vậy : những kiểu kết hợp như *la terre tourne* (quả đất quay), *que vous dit-il?* (nó nói gì với anh) v.v., tương ứng với loại hình chung và những loại hình này có chỗ dựa trong những kí ức cụ thể". (12, 215 - 217). Những đơn vị trung gian này khiến cho F. De Saussure phải thốt lên : "Nhưng phải thừa nhận rằng trong lĩnh vực ngữ đoạn không có ranh giới dứt

khoát giữa sự kiện ngôn ngữ tiêu biểu cho sự vận dụng tập thể với sự kiện lời nói lệ thuộc vào tự do cá nhân" (12, 217).

Những quan niệm nói trên càng chứng tỏ rằng tục ngữ là những đơn vị trung gian giữa ngôn ngữ và lời nói, giữa từ vựng học và cú pháp học, nói như R. Jakobson là "nằm trên đường giáp ranh thú vị" (13, 28). Chính là vì đơn vị trung gian mà tục ngữ được xét đến ở những góc độ khác nhau.

II.3 - Tục ngữ là câu hoàn chỉnh diễn đạt một ý trọn vẹn có cấu tạo là các kết cấu hai trung tâm (Cù Đình Tú, 1973).

Trong một bài báo trao đổi ý kiến với Nguyễn Văn Mệnh "Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ với tục ngữ" Cù Đình Tú sử dụng chức năng làm tiêu chí khu biệt thành ngữ và tục ngữ.

"Thành ngữ là những đơn vị có sẵn, mang chức năng định danh, nói khác đi dùng để gọi tên sự vật, tính chất, hành động..." và "Tục ngữ đứng về mặt ngôn ngữ học có chức năng khác hẳn so với thành ngữ. Tục ngữ cũng như các sáng tạo khác của văn học dân gian như ca dao, truyện cổ tích đều là các thông báo. Nó thông báo một nhận định, một kết luận về một phương diện nào đó của thế giới khách quan. Do vậy, mỗi tục ngữ đọc lên là một câu hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý tưởng. Đó cũng là lí do giải thích tục ngữ có cấu tạo là các kết cấu hai trung tâm" (14).

Đóng góp của Cù Đình Tú là sử dụng chức năng làm tiêu chí khu biệt thành ngữ và tục ngữ. Luận điểm đó đã được nhiều người chấp nhận (Đái Xuân Ninh, Nguyễn Thiện Giáp) và là một bước tiến mới trong việc nghiên cứu những

đơn vị này. Một đóng góp khác khá quan trọng là về mặt kết cấu, Cù Đình Tú cho rằng : thành ngữ có kết cấu một trung tâm và tục ngữ có kết cấu hai trung tâm. Đây là những gợi ý quan trọng cho những người nghiên cứu tục ngữ.

Mặc khác, Cù Đình Tú gợi ý mở rộng đến "các sáng tạo khác của văn học dân gian như ca dao, truyện cổ tích đều là các thông báo" thì một mặt xoá nhoà ranh giới giữa tục ngữ và ca dao, nhưng mặt khác có một gợi ý mới mẻ mặc dù chưa hình thành một quan niệm mới : tục ngữ là một thể loại, một văn bản nhỏ nhất, nhưng không kém phần phức tạp, "một tổng thể thì ca nhỏ nhất" như R. Jakobson nhận xét (13, 31).

II.4 - Tục ngữ là những câu cố định, thành ngữ là những cụm từ cố định (Hồ Lê, 1976).

Một trường hợp cho thấy truyền thống nghiên cứu văn học ảnh hưởng đến các nhà ngôn ngữ học, đó là trường hợp Hồ Lê trong *"Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện tại"* (1976).

Ông đưa thêm khái niệm "ngạn ngữ" phân biệt với thành ngữ và tục ngữ. Theo ông thì "Thành ngữ là những tổ hợp từ (gồm nhiều từ hợp lại) có tính vững chắc về cấu tạo và tính bóng bẩy về ý nghĩa dùng để miêu tả một hình ảnh, một tính cách hay một trạng thái nào. Ví dụ : "bối lông tìm vết", "cao chạy xa bay", "da bọc lấy xương", "ếch ngồi đáy giếng"...

Ngạn ngữ là những tổ hợp từ có tính vững chắc về cấu tạo và tính ý nghĩa dùng để nêu lên một bài học về lẽ phải, về đạo lý và mang tính chất giáo dục. Ví dụ : "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "Uống nước nhớ nguồn", "Đi một ngày đàng học một sàng khôn"...

Còn tục ngữ là những câu cố định mang một nội dung đúc kết kinh nghiệm sản xuất hoặc đối nhân xử thế. Ví dụ : "Con đường đông vừa trông vừa chạy, con đường nam vừa làm vừa chơi"... (15, 97 và 101).

Tác giả đã có sự phân biệt : thành ngữ, ngạn ngữ là tổ hợp từ vững chắc và tục ngữ là câu cố định. Nhưng ông đã phạm một số sai lầm :

- 1 - Dùng nội dung làm tiêu chí phân loại, vì vậy phải thêm ngạn ngữ bên cạnh thành ngữ. Thực ra tên gọi "ngạn ngữ", "tục ngữ" hay "tục ngôn" đã được ông Bùi Đức Tịnh dày công tra cứu nhưng không thêm được một khái niệm nào mới (16).
- 2 - Chính việc đưa thêm khái niệm "ngạn ngữ" đã gây lẫn lộn giữa thành ngữ và tục ngữ, vì "bài học về lẽ phải" thì có khác gì "kinh nghiệm đối nhân xử thế". Cho nên "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", tác giả lại cho đó là ngạn ngữ, chứ không phải là tục ngữ.
- 3 - Về cơ bản, quan niệm của tác giả về "câu" chưa hẳn đã rõ ràng, cho nên phải sử dụng tiêu chí nội dung là điều dễ hiểu.

Tác giả Hồ Lê gần với truyền thống các nhà nghiên cứu văn học ở chỗ tách nội dung khỏi hình thức, và như vậy thì đưa thêm nhiều loại, nhiều khái niệm mới chỉ gây rắc rối lẫn lộn.

II.5 - Tục ngữ là những ngữ thông báo (Nguyễn Thiện Giáp, 1976).

Giáo trình "*Từ vựng tiếng Việt*" của Nguyễn Thiện Giáp xem tục ngữ là "ngữ mang chức năng thông báo" phân biệt

với các quán ngữ là những "ngữ mang chức năng nhấn mạnh, đưa đẩy rào đón" với thành ngữ là những "ngữ mang chức năng định danh" (17, 25).

Trong lần tái bản *"Từ vựng học tiếng Việt"* (1985), tác giả đã sửa chữa, bỏ quán ngữ và tục ngữ chỉ giữ lại một câu: "Các tục ngữ cũng được dùng lặp đi lặp lại nhiều lần trong lời nói như một đơn vị cố sẵn ; nhưng khác với thành ngữ ở chỗ nghĩa của tục ngữ bao giờ cũng là một phán đoán. Về mặt nội dung, nghĩa của tục ngữ gần với cụm từ tự do, bởi vì nó không biểu thị một khái niệm như thành ngữ, mà biểu thị một tổ hợp khái niệm" (18 ; 87).

Như vậy, tác giả không chú ý đến một nét trung gian đặc thù của tục ngữ mà trước đây (1976) tác giả đã khẳng định : "tục ngữ thể hiện các bước quá độ khác nhau giữa từ và kết cấu tự do" (18, 25), vì vậy bỏ qua sự chuyển hoá giữa thành ngữ và tục ngữ.

II. 6 - *Tục ngữ là những đơn vị ngữ cú (unités phraséologiques) hay là các ngữ vị (Trương Đông San, 1977).*

Trong luận văn tiến sĩ *"Fraseologixmu u yaruke i rechi"* (Ngữ vị trong ngôn ngữ và trong lời nói), tác giả Trương Đông San không phân biệt thành ngữ, tục ngữ và quán ngữ mà gọi chung là ngữ vị.

Theo quan niệm của tác giả, ngữ vị là đơn vị ngôn ngữ trên cấp độ từ vị (19, 52 và 390) gồm hai từ vị trở lên được tái hiện trong lời nói dưới dạng cố sẵn, cố định về hình thức và về nội dung (18b, 32).

Luận văn đã vận dụng một khối lượng đồ sộ những cứ liệu tiếng Nga và tiếng Việt và được đánh giá là có đóng góp trong việc xây dựng một chuyên ngành ngữ học : ngành ngữ vựng học (phraséologie). Tác giả đã dày công miêu tả và so sánh các đơn vị ngữ cú Nga và Việt ở các bình diện : cấu trúc, ý nghĩa, chức năng. Chúng ta nhận ra những đơn vị gọi là tục ngữ trong sự miêu tả ngữ pháp ở mô hình câu (18b, 390), về mặt ngữ nghĩa ở những đơn vị biến nghĩa và không biến nghĩa, về mặt chức năng ở những đơn vị vị ngữ tính và phi vị ngữ tính (18b, 347 - 352).

Cũng cần chú ý rằng trong ngôn ngữ học lí thuyết, có một số người còn dè dặt khi xác định những đơn vị ngữ cú. Chẳng hạn Yu. Stepanov ("*Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*") khi bàn đến "những đơn vị từ vựng không giới hạn (không phân lập - ngữ cú)" đã viết : "Có lẽ chỉ một số cách ngôn, tục ngữ có nghĩa bóng mới có thể coi như ngữ cú để phân biệt với những cách ngôn, tục ngữ được cấu tạo bằng những từ còn giữ bản chất đơn vị độc lập của ngôn ngữ". (19, 122).

Mặt khác, đường ranh giới giữa tục ngữ và câu (có chức năng thông báo) vẫn chưa được xác định rõ rệt, trong khi theo thói quen, tục ngữ vẫn được xem là những câu có ý nghĩa trọn vẹn, tồn tại độc lập mang kết cấu cố định, tức

Chú thích : Xin xem thêm "Trương Đông San - Ngữ vị" - Nội san SP. ngoại ngữ số 4, 1978.

+ Ở Liên Xô (cũ) có người phân biệt đơn vị ngữ cú và ngữ vị cũng có người không phân biệt. Chẳng hạn : V.L. Arhangel'ski - *Ustoichivae frazu v sovremennom russkom jazyke* - R.U. 1964.

là khác các thành ngữ về mặt cấp độ, chắc hẳn các nhà ngữ vựng học phải quan tâm nhiều hơn.

II. 7 - Tục ngữ là những câu - thông điệp nghệ thuật
(Hoàng Văn Hành, 1980).

Trong bài "*Tục ngữ trong cách nhìn của ngữ nghĩa học*" (Ngôn ngữ số 4/1980) tác giả Hoàng Văn Hành từ góc độ ngữ nghĩa đã xem xét tục ngữ như một phức thể đa diện và quan niệm tục ngữ là câu thông điệp nghệ thuật.

"Khi nói tục ngữ là những câu - thông điệp nghệ thuật là cùng một lúc chúng ta nhấn mạnh hai đặc trưng bản chất, không tách rời nhau của nó : Một là, tục ngữ là câu, nhưng là câu đặc biệt khác với mọi câu nói thông thường ở tư cách là làm thông điệp nghệ thuật.

Hai là, tục ngữ là những thông điệp nghệ thuật, nhưng là loại thông điệp nghệ thuật khác với mọi thông điệp nghệ thuật ở chỗ hình thức của nó chỉ là một câu (21, 59).

Phải nói rằng đây là một cách nhìn khá mới đối với tục ngữ Việt Nam. Trong ngôn ngữ học lí thuyết, R. Jakobson cũng đã từng xem tục ngữ là những đơn vị trung gian phức hợp, nhưng ông cho rằng tục ngữ là những đơn vị ngữ cú chứ không phải là câu :

"Có những trường hợp ranh giới thú vị : đơn vị ngôn ngữ được mã hoá cao nhất đồng thời hoạt động như những tổng thể thi ca nhỏ nhất ; ở các lĩnh vực có tính chất giáp ranh này, những tìm tòi của ông bạn Shimkim của tôi về các tục ngữ làm thành một đề tài suy nghĩ hấp dẫn, vì tục ngữ vừa là một đơn vị ngữ cú vừa là một tác phẩm thơ" (13, 31).

Quan niệm của Hoàng Văn Hành coi tục ngữ là câu phù hợp với cách xử lí trong thực tiễn và truyền thống nghiên cứu văn học, và thông điệp nghệ thuật phù hợp với quan niệm của R. Jakobson là "tác phẩm thơ" hay là "tổng thể thi ca nhỏ nhất". Vấn đề là cần hiểu "câu" hay "đơn vị ngữ cú" đó như thế nào và "thông điệp nghệ thuật" tục ngữ là gì. Điều quan trọng nữa là cách xem xét này đặt tục ngữ ở vị trí trung gian giữa câu và văn bản.

Tóm lại, tục ngữ là đơn vị trung gian nằm ở giao điểm giữa ngôn ngữ và lời nói, giữa đơn vị ngữ cú và câu, giữa câu và văn bản và có thể nói là giữa phong cách ngôn ngữ khoa học (đúc rút kinh nghiệm) và phong cách nghệ thuật (thông điệp nghệ thuật, tác phẩm thơ). Vì vậy trong phạm vi ngôn ngữ học chưa có một vấn đề nào được nhiều chuyên ngành quan tâm ở những góc độ khác nhau đến như vậy. Có thể hình dung bằng một biểu đồ như sau :

<		<		<		<	
HÌNH VI	TỪ		CỤM TỪ (NGŨ) CỐ ĐỊNH		CÂU	VĂN BẢN	
	ĐƠN	GHÉP	QUÁN NGŨ	THÀNH NGŨ	TỤC NGŨ	CA DAO	
			(1)				
					(2)		
						(3)	

Chú thích :

- (1). Quan niệm xem tục ngữ là NGŨ, ĐƠN VỊ NGŨ CÚ, NGŨ VI.
 (2) Tục ngữ là CÂU, CÂU CỐ ĐỊNH.

(3). Tục ngữ vừa là CÂU vừa là THÔNGIỆP, TÁC PHẨM THƠ.

Ở góc độ nào các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh miêu tả tính chất đa dạng và đa diện của tục ngữ.

Chuyên luận này xem xét tục ngữ ở góc độ câu (2) nhưng không phải câu như quan niệm ngữ pháp trước đây, mà gọi đúng là PHÁT NGÔN (lời), mặt khác nó không giống với các phát ngôn thông thường mà là những PHÁT NGÔN ĐẶC BIỆT.

CHƯƠNG II - TỤC NGỮ - MỘT LOẠI PHÁT NGÔN ĐẶC BIỆT

Như trên đã trình bày, tục ngữ là đơn vị ngôn ngữ (lời nói) trung gian đa diện cho nên có thể là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học, ngữ vựng học, cú pháp học... Mỗi góc độ đề xuất một quan niệm ; có thể là *ngữ* hay *đơn vị ngữ cú*, là *câu cố định*, *câu thông điệp nghệ thuật* v.v...

Theo cách nói thông thường : tục ngữ là "lời ăn tiếng nói", là "câu nói thường, đầy đủ ý nghĩa" v.v... Nhưng thế nào là *câu* thì vấn đề quả là hết sức phức tạp mà giới ngôn ngữ học trong mấy chục năm qua đã tốn rất nhiều thời gian và giấy mực để thảo luận.

Quan niệm câu như là đơn vị ngữ pháp cấu trúc dường như không ăn nhập với câu trong giao tiếp hay là câu ở cấp độ *ngữ nghĩa - giao tiếp*. (L. P. Chahoyan - 21, 12 - 13). Từ những năm 70, J. Lyons đã đề xuất khái niệm "*phát ngôn*" (l'énoncé) thay cho tên gọi "câu". Tác giả quan niệm phát ngôn cũng là đơn vị ngữ pháp nhưng "nói chung không đồng nhất với câu (theo nghĩa của từ thông dụng này), bởi vì một số rất lớn các phát ngôn trong tiếng Anh chẳng hạn, được cấu tạo bằng một từ duy nhất, một ngữ đoạn, một câu không đầy đủ". (22, 134).

Tác giả dành một phần để nghiên cứu *các phát ngôn làm sẵn* (énoncés tout faits) và cho rằng : "*Kho tục ngữ lưu truyền*

từ đời này sang đời khác đã cung cấp nhiều ví dụ về các phát ngôn làm sẵn này..." (22, 136) (Chúng tôi gạch dưới - NTH).

Gọi tục ngữ là những phát ngôn (từ này không thông dụng, chưa quen, có lúc được dùng như là "câu", là "lời") chúng tôi muốn nhấn mạnh tính chất giao tiếp trong lời nói, tồn tại trong đời sống hàng ngày.

Chúng tôi không gọi là "phát ngôn làm sẵn" như J. Lyons vì như vậy thì tục ngữ có khác gì với những phát ngôn làm sẵn khác, chẳng hạn "How do you do?" (tiếng Anh), "Comment ça va?" (tiếng Pháp) và "Có khoẻ không?" (tiếng Việt) và vô số những phát ngôn làm sẵn khác trong lời nói. Do tính chất trung gian đặc biệt của nó, chúng tôi quan niệm tục ngữ là những *phát ngôn đặc biệt* (énoncés spéciaux) hoặc cũng có thể là *lời thoại đặc biệt*.

Để làm sáng tỏ quan niệm đó, trong chương này chúng tôi sẽ tường thuật và trình bày các vấn đề :

1. Câu và phát ngôn
2. Phát ngôn và văn bản
3. Thành ngữ không phải là phát ngôn, câu là phát ngôn.
4. Tính đặc thù của tục ngữ.

I. Câu và phát ngôn

I.1. Những quan niệm hiện nay về câu.

Cho tới nay đã có hàng trăm định nghĩa về câu và mỗi định nghĩa đều xuất phát từ những hệ thống quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu^(*).

N.D. Arutyunova đã khái quát các quan niệm thành ba cách tiếp cận câu như sau :

1 - Xác định câu dựa vào đặc trưng cấu trúc - ngữ pháp, đặc trưng này được gán cho tất cả các câu nói có tính tự lập, do đó được tri giác như những đơn vị ngôn ngữ.

2 - Xác định câu dựa vào chức năng thông báo, ghép chúng vào số các đơn vị lời nói.

3 - Tách ra hai loại đơn vị cú pháp không trùng nhau - câu và phát ngôn - loại thứ nhất được đặc trưng bằng hình thức ngữ pháp và được ghép vào ngôn ngữ còn loại thứ hai thì được đặc trưng bằng một hình dáng ngữ điệu nhất định và thuộc về lời nói" (23, 103).

Trong cách tiếp cận thứ ba có hai quan điểm khác nhau đã được xác định : quan điểm thứ nhất dùng 2 tiêu chí cấu trúc ngữ pháp và ngữ điệu để đối lập câu và phát ngôn,

(*) Ở Việt Nam, có những tài liệu định nghĩa câu, có tài liệu không định nghĩa nhưng trình bày quan niệm của tác giả. Xin tham khảo :

- Hoàng Tuệ - *Giáo trình về Việt ngữ* (1.1) nxb GD, H, 1962.
- Nguyễn Kim Thân - *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* - nxb KH, H, 1964.
- Nguyễn Tài Cẩn - *Ngữ pháp tiếng Việt* - nxb DH & THCN, H, 1975.
- Dải Xuân Ninh - *Hoạt động của tiếng Việt* - nxb KHXH, H, 1978.
- Hoàng Trọng Phiến - *Ngữ pháp tiếng Việt* - nxb DH & THCN, H, 1980.
- Diệp Quang Ban - *Câu đơn tiếng Việt* - nxb GD, H, 1987.

v.v... Các quan niệm về câu không ngoài tổng kết của N.D. Arutyunova. Xin phép không nhắc lại từng ý kiến.

quan điểm còn lại chỉ dùng một tiêu chí định hình ngữ pháp là đủ để phân biệt câu. Quan niệm thứ nhất dẫn đến chỗ xem câu vừa là đơn vị lời nói vừa là đơn vị ngôn ngữ, vừa là đơn vị thực tại - cú pháp có mặt năng động, mặt quá trình... vừa có thể xem như một đơn vị cấu trúc tĩnh tiềm tàng, một thứ mô hình, hay công thức để xây dựng thành câu nói cụ thể. Quan niệm này đã bị nhiều nhà ngôn ngữ học phê phán. Nhưng những điều phê phán lại không nhằm vào những "câu" tục ngữ, tức là những đơn vị trung gian giữa ngôn ngữ và lời nói, đơn vị mà chính De Saussure, người khởi xướng sự đối lập giữa lời nói và ngôn ngữ cũng phải lúng túng (12, 215, 217).

Trở lại vấn đề câu, L.P. Chahoyan đã tổng kết các tiêu chí được dùng để xác định câu về mặt ngữ pháp - hình thức (formal po-grammaticeskii) như sau :

- 1 - Tính toàn vẹn, tức là tính không thể phân chia thành các đơn vị kể cả đặc trưng và chức năng.
- 2 - Tính tự lập, tức là tính không bao gồm trong một hình thức ngữ pháp lớn hơn.
- 3 - Tính đóng khung về mặt ngữ pháp, tức là cái hiện hữu trong những mối liên hệ ngữ pháp bên trong.
- 4 - Tính hoàn chỉnh về ngữ điệu và ngữ pháp (cái sau có nghĩa là sự hiện thực hoá tất cả mối liên hệ có tính cấu trúc của các thành tố).

Những cuộc tranh luận về câu những năm 60 và 70 dần dà xoáy vào 2 vấn đề chủ yếu = *tính tình thái* (modalnost) và *tính vị ngữ* (predikativnost). Các nhà nghiên cứu xem

tính vị ngữ là đặc trưng tối thiểu của câu, nhưng tính vị ngữ là gì và được cấu tạo như thế nào là những vấn đề được các nhà ngữ pháp, ngữ nghĩa thảo luận sôi nổi (24). Một số người khác trong trường phái ngữ pháp tạo sinh lại xem tính thái là đặc trưng quan trọng, "tính thái xác định kiểu câu và kiểu câu xác định ngay từ trong tư duy, trong cấu trúc bề sâu". Cho nên, thiết tưởng có thể hiểu rằng "kiểu câu tức là kiểu quan hệ mà người nói thiết lập với thế giới được phản ánh trong câu" (26,4). Vấn đề tính thái còn được nghiên cứu cận kề theo hướng logic - ngữ nghĩa - cú pháp.

Tất cả những sự tiến triển đó dẫn đến những quan niệm đầy đủ về phát ngôn ở góc độ ngữ pháp văn bản, logic - cú pháp, ngữ pháp chức năng và dụng học. Trung tâm nghiên cứu về câu chuyển sang nghiên cứu phát ngôn và thường là sự khởi đầu bằng sự phê phán những khiếm khuyết về định nghĩa câu.

1.2 - Phát ngôn

Một định nghĩa khái quát về phát ngôn cũng sẽ gặp rắc rối như đối với định nghĩa về câu.

Đối với M.Z Harris thì phát ngôn là "một phần của diễn ngôn (discourse) do một người nói duy nhất, trước và sau đó có một sự im lặng thuộc về phần của người nói ấy" (27). Còn đối với J. Lyons thì "phát ngôn là khuôn của lời nói (parole) do người bản ngữ sản sinh ra, xuất phát từ những câu (phrases) được tạo ra bởi hệ thống những yếu tố và những qui tắc thiết lập nên ngôn ngữ" (22, 136).

N.D. Arutyunova khẳng định : "Vô luận cơ cấu của chúng như thế nào, các phát ngôn là những đơn vị của lời nói, những thông báo được nghiên cứu trong khuôn khổ của cú pháp học thực tại (cú pháp học chức năng) gắn liền với nhiệm vụ thông báo do chúng diễn đạt, gắn liền với việc hiện thực hoá tuyến tính của những mô hình tiềm tàng trong chúng, với việc phân bố những trọng tâm năng động, với việc định danh và ngôn điệu, với những ý nghĩa tình huống". (23, 107)

Nói đến phát ngôn người ta thường nghĩ đến những kết cấu bắt buộc theo qui tắc kết hợp nghĩa nào đó, theo cách suy nghĩ đã quen về câu. Nhưng trong thực tế, có vô số những phát ngôn chỉ có một từ và có khi từ đó không mang nghĩa biểu vật nào cả. Chẳng hạn : "dạ", "vâng", "không", "nào", "đâu mà", "chao ôi !" v.v... Có những phát ngôn chỉ một từ mang ý nghĩa thông báo hoàn chỉnh : "Mưa !", "Cháy !", "Nước !" v.v... cho đến những phát ngôn phức tạp hơn là cả một câu phức hợp, lại còn có những phát ngôn ngữ điệu được cố định hoá trong tuyến điệu, nhạc điệu thơ : "Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi !" v.v...

Ồ ta, có người không gọi là phát ngôn mà là "lời" (Hoàng Phê, 1975) và theo cách hiểu thông thường là "câu". Nhưng điều quan trọng hơn là có nhiều thành tựu nghiên cứu về phát ngôn ở các góc độ khác nhau : ngữ nghĩa học (Hoàng Phê, 1975, 1985), logic - ngữ nghĩa - cú pháp (Nguyễn Đức Dân, 1987) ngữ pháp văn bản (Trần Ngọc Thêm, 1985) cú pháp chức năng (Cao Xuân Hạo, 1991) ngữ dụng học (Đỗ Hữu Châu, 1993, 1994). Dù ở góc độ nào quan niệm phát

ngôn là đơn vị lời nói, đơn vị giao tiếp (thông báo, thông tin) bằng lời v.v... cũng được chấp nhận.

II - Những yếu tố cấu tạo nên một phát ngôn.

Mỗi phát ngôn được cấu tạo từ 3 yếu tố cơ bản :

1 - *Ngữ điệu* - Ngữ điệu là yếu tố dễ nhận thấy trong một phát ngôn. Ngữ điệu thực hiện nhiệm vụ thông báo, mục đích thông báo, bộc lộ thái độ tình cảm chủ quan của người phát ngôn. Ngữ điệu không chỉ là phương tiện bổ sung cho ý nghĩa mà trong nhiều trường hợp đảm nhận nội dung thông tin chính, có khi trái ngược với ý nghĩa thông thường của từ hay của câu :

Chẳng hạn : - Giỏi nhĩ !!! (tồi, kém)

- Đẹp mặt chưa !!! (xấu, tệ hại...)

- Con tôi xấu quá !!! (đẹp quá) v.v...

Ngữ điệu thể hiện mối quan hệ giữa chủ thể nói và thể giới, kể cả người nghe. Chẳng hạn với một người nào đó đang khát khô cổ kêu lên "Nước !" thì có nghĩa là "cho tôi xin uống nước", một người nhìn thấy nước chảy về đồng ruộng khô nê kêu lên, có nghĩa là "có nước rồi !", và một người dẫm phải vùng nước trên đường đi thì lại có nghĩa là "tránh xa vùng nước !" v.v...

Như vậy, ngữ điệu đóng vai trò định hướng, tổ chức thông tin, biến một đơn vị nào đó (một từ ngữ khí, một từ, một đoạn ngữ, một câu v.v...) thành đơn vị giao tiếp. Không phải ngẫu nhiên mà A.A.Reformaskii cho rằng : "Bản thân câu như là một đơn vị ngữ pháp không có và không thể có

ngữ điệu. Nó được hiện thực hoá trong hiện tượng giao tiếp - phát ngôn thông qua câu mà tổ chức toàn bộ ngữ điệu" (26, 72).

Trong văn bản (gồm nhiều phát ngôn, diễn ngôn), ngữ điệu thống nhất thành một mạng liên kết cho nên chức năng của nó mờ nhạt hơn từng lời trong giao tiếp. Trong văn bản thơ, ngữ điệu được cố định hoá trong nhạc điệu thơ làm thành sự hoà âm tổng thể của bài thơ.

Nói tóm lại, ngữ điệu là yếu tố cơ bản của phát ngôn vừa thể hiện chức năng vừa thể hiện nội dung thông báo phản ánh mối liên hệ giữa người nói và hiện thực.

2 - *Tổ hợp nghĩa*. Mỗi phát ngôn bao hàm một tổ hợp nghĩa nhất định, nhưng là một tổ hợp rất phức tạp bởi vì có nhiều cấp độ, nhiều chức năng vừa lệ thuộc vào ngôn ngữ vừa do sự tác động của các yếu tố ngoài ngôn ngữ.

Nghĩa hiển ngôn do sự kết hợp nghĩa của từ theo qui tắc ngữ pháp là cấp độ bề mặt dễ nhận thấy, nhưng trong nhiều trường hợp nó không đóng vai trò thông tin chủ yếu.

Nghĩa hàm ngôn (tiền giả định ngôn ngữ và tiền giả định dụng học) không dùng để thông tin chính thức nhưng là cơ sở để tạo một phát ngôn và hiểu phát ngôn. Ở đây chứa đựng những tri thức về ngôn ngữ, kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ, kinh nghiệm sống, vốn văn hoá lịch sử lâu đời của dân tộc (27).

Nghĩa hàm ý (gợi ý, ẩn ý v.v...) được suy ra từ hàm ngôn và hiển ngôn và là nghĩa thông báo chính thức của phát ngôn. Hàm ý có thể phân thành hàm ý ngôn ngữ và hàm ý dụng học (28).

Như vậy, cơ cấu nghĩa của một phát ngôn "gắn liền với mục đích thông báo", "ý định giao tiếp" lưu ý tới người nghe trong từng hoàn cảnh giao tiếp.

3 - Chủ đề (hãy gọi là thuyết đề).

Mỗi phát ngôn có một chủ đề. Chủ đề có thể triển khai trong nhiều phát ngôn liên kết thành một chuỗi phát ngôn (diễn ngôn). Chủ đề có thể phân chia thành chủ đề logic và chủ đề thông báo. Trong một cuộc hội thoại thì có thể phân biệt chủ đề diễn ngôn và chủ đề cuộc thoại v.v...

Nói tóm tắt, phát ngôn có ba yếu tố cơ bản : ngữ điệu, tổ hợp nghĩa và chủ đề làm thành một chỉnh thể phục vụ cho ý định giao tiếp :

III - Thành ngữ không phải là phát ngôn làm sẵn.

Tục ngữ là những phát ngôn làm sẵn.

III.1 - Theo cách hiểu truyền thống, thành ngữ (những đơn vị được ghi trong từ điển, trong các sưu tập của các nhà nghiên cứu văn học) là khái niệm chỉ các cụm từ cố định (đơn vị ngữ cú) có chức năng miêu tả, tức là một bộ phận nghiên cứu của ngữ cú học nói chung (phraseology). Nếu xét đến các cụm từ cố định tồn tại trong ngôn ngữ cộng đồng thì còn phải kể đến các nhóm cụm từ có chức năng liên kết đưa đẩy (ví dụ : như vậy, thế là, suy cho cùng, nói tóm tắt v.v...) và các nhóm khác.

Thành ngữ có chức năng miêu tả chiếm một số lượng lớn, quen dùng, có nghĩa bóng bẩy nên được các nhà nghiên cứu văn học quan tâm, đặc biệt hay nhắc đến trong sự đối chiếu, phân biệt với tục ngữ. Bởi vì không ít thành ngữ có

cấu tạo như là một câu nhưng không phải là câu. Chẳng hạn : Nước đổ lá khoai, trứng để dầu dăng, mèo mù vớ cá rán, v.v... Ngược lại một số tục ngữ dùng điệp lập như một câu lại có kết cấu của một cụm danh từ, cụm động từ v.v... mà không giống với câu. Chẳng hạn : "Dưa La, cà Láng, nem Bàng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét", "Tắc đất, tắc vàng" v.v..

Các nhà nghiên cứu văn học dân gian từ trước đã phân biệt tục ngữ với thành ngữ, một loại "câu có ý nghĩa trọn vẹn" còn loại thứ hai là "lời nói có sẵn để ta tiện dùng khi diễn đạt một ý gì..." (xem chương I) nhưng chưa chứng minh. Tiếp theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã dùng các tiêu chí chức năng, tiêu chí ý nghĩa để phân biệt (xem chương I). Các nhà từ vựng học đi sâu vào nghĩa của thành ngữ và bằng phương pháp của mình đã chứng minh tính nhất thể của nghĩa các thành ngữ. Đái Xuân Ninh gọi là "nghĩa hình chiếu" (11, 211), Nguyễn Thiện Giáp gọi là "nghĩa định danh hình tượng" (17, 25) Hồ Lê : "nghĩa bóng bẩy" (15) và Bùi Khắc Việt (29) như đã nói ở trên.

Ở nước ngoài, dùng phương pháp phân chia thực tại ; NZ. Kotelova cũng chứng minh rằng : "Tính không thể phân chia các thành phần của tổ hợp thành đủ kiện và cái mới (dannoe và novoe) chứng minh tính thành ngữ của loại này" (30a, 215).

Như vậy, cả từ vựng học và ngữ pháp học đều xác định dù có cấu tạo ngữ pháp như thế nào, các thành ngữ cũng là một đơn vị tương đương với từ về mặt ý nghĩa và về chức năng ngữ pháp. (30b, 16 - 17)

III - 2. Trái lại, tục ngữ dù có cấu tạo như một cụm danh từ, cụm động từ v.v.. nhưng vẫn là câu "mang ý nghĩa trọn vẹn".

Ví dụ : (1) Tắc đất tắc vàng

(2) Bó gậy tre, mẹ gậy vông v.v...

Gọi là "câu" có phần thiếu chính xác bởi vì có kết cấu không đầy đủ của một nòng cốt C - V như ta thường gặp các câu mẫu trong ngữ pháp. Nhưng đó lại là câu về thông báo một nội dung trọn vẹn, tức là có một chủ đề, một tổ hợp nghĩa vì một ngữ điệu nhất định. Ta thử phân tích ba yếu tố cơ bản theo những điều đã trình bày trên đây :

a - Về ngữ điệu :

+ Có một sự ngắt nhịp : Tắc đất / tắc vàng do kết hợp ngữ nghĩa tắc đất và tắc vàng ; do sự lặp lại từ "tắc", do đối lập giữa "đất" và "vàng".

+ Nhịp cũng là yếu tố phân chia cú pháp.

b - Tổ hợp nghĩa :

+ "Đất" vốn rất rẻ, trái với "vàng" vốn rất quý, hiếm, đắt.

+ Ở một nơi nào đó, đất rất hiếm, rất đắt (tiền giả định 1).

+ (Hoặc là) đất sản sinh ra hoa màu, lúa má v.v.. nuôi sống con người (tiền giả định 2).

c - Chủ đề :

+ Giá trị của đất đai (nói chung) : không nên lãng phí, bỏ hoang.

+ Giá trị của đất (nói riêng ở một vùng). Giá cả.

Như vậy : phát ngôn giản lược yếu tố so sánh, hay là sự so sánh không có từ so sánh "như", "là".

Ở ví dụ (2), chúng ta cũng phân tích 3 yếu tố như trên.

a. Về ngữ điệu :

- + Có một chỗ ngừng nhịp ngắt làm hai vế bằng nhau :
"bố gây tre" và "mẹ gây vông". Có sự đối lập : khu biệt giữa "bố" và "mẹ", "tre" và "vông".
- + Có một chỗ ngừng nhỏ giữa "bố" và "gây tre", "mẹ" và "gây vông", vì không thể "bố + gây", "mẹ + gây".

b. Tổ hợp nghĩa :

- + Ở đây cần có sự phân biệt giữa bố và mẹ nhưng phân biệt trong trường hợp này :
- + Đó là trang phục của người con trai trong tang lễ cho bố và mẹ : mũ rơm, áo thụng xô và chõng gậy. Tất cả đều giống nhau, chỉ có một dấu hiệu để phân biệt lễ tang bố hay lễ tang mẹ, đó là chiếc gậy của người con trai.

c. Chủ đề :

- + Một dấu hiệu cần thiết để phân biệt trong lễ tang thành nghi thức bắt buộc.

Điều kiện cần thiết là nắm được nghĩa hàm ngôn (tiền giả định) kết hợp với nghĩa hiển ngôn, từ đó suy ra chủ đề. Ngược lại, có khi giả thuyết về chủ đề sau đó ta mới đi tìm tiền giả định. Có tiền giả định thì phân tích mới chắc chắn. Nắm được chủ đề tức là nắm được nội dung thông báo của tục ngữ.

Bằng thực tiễn phân tích trên đây, chúng ta thấy rằng sự phân tích ngữ pháp thông thường của mô hình câu là không thích hợp với tục ngữ, vì tục ngữ không được cấu tạo như một câu theo quan niệm ngữ pháp thông thường. Tục ngữ là những phát ngôn, nhưng đó là những phát ngôn đặc biệt. Tính chất đặc biệt của tục ngữ ta sẽ bàn kĩ hơn ở chương tiếp theo.

Tóm lại, sự phân biệt thành ngữ và tục ngữ là sự phân biệt giữa hai cấp độ : từ vựng và cú pháp. Về mặt từ vựng, thành ngữ là đơn vị lớn hơn từ, có ý nghĩa và chức năng của từ, tục ngữ là tổ hợp của những chức năng cú pháp khác nhau có vị ngữ tính.

Về cú pháp : ở thành ngữ các chức năng cú pháp của từ mờ đi tạo thành một tổ hợp từ duy nhất, ở tục ngữ các vế của nó hàm chứa vị ngữ tính, điều kiện cho một tổ hợp có chủ đề thông báo trọn vẹn. Nói vắn tắt : một cụm từ cố định có khả năng tách thành hai thành phần cú pháp khác nhau thì đó là tục ngữ. Còn thành ngữ không có khả năng đó. Sử dụng các yếu tố của phát ngôn ta có bảng so sánh sau đây :

Các yếu tố của phát ngôn		Thành ngữ	Tục ngữ
1 - Tổ hợp nghĩa	Từ vựng	+	+
	Cú pháp	-	+
2 - Ngữ điệu cố định		-	+
3 - Chủ đề thông báo		-	+

III - 3. Hiện tượng trung gian giữa thành ngữ và tục ngữ

Tục ngữ

Thành ngữ

- Có thăm ván mới bán thuyền $\leftrightarrow$ (Người) thăm ván bán thuyền
- Rừng có mạch vách có tai $\leftrightarrow$ (Ở đây) tai vách mạch rừng.
- Éch ngồi đáy giếng coi trời $\leftrightarrow$ (như) Éch ngồi đáy giếng
bằng vung $\leftrightarrow$ (dám) coi trời bằng vung v.v...

(Xem Phụ lục II)

Chính những đơn vị này đã khiến một vài nhà nghiên cứu vội khẳng định là "khi rút gọn thành khái niệm thì ta có thành ngữ, còn khi được trình bày được diễn đạt thì ta có tục ngữ"(19, 73).

Phải nói rằng số lượng này chiếm tỉ lệ rất nhỏ và không phải thành ngữ nào cũng triển khai thành tục ngữ và tục ngữ nào cũng có thể rút lại thành thành ngữ. Trường hợp nói trên có thể xuất hiện do cách sử dụng có màu sắc tu từ như ta thường thấy trong các văn bản hoặc trong lời nói hàng ngày.

III.3.3 - Một loại khác do thay đổi chức năng có thể dùng như một thành ngữ hoặc một tục ngữ bằng cách thêm vào một số từ nối : mà, thì, lại, mà lại v.v..

Ví dụ :

- Giòn cười tươi khóc (hiện tượng) $\rightarrow$ Giòn cười *thì* tươi khóc
(qui luật)
- Gập châng hay chó (hiện tượng) $\rightarrow$ Gập châng *thì* hay chó
(qui luật)
- Trúng chọi với đá (hiện tượng) $\rightarrow$ Trúng *mà lại* chọi với
đá (qui luật).

Sự thay đổi chức năng dẫn đến khả năng tư duy và diễn đạt tức là từ miêu tả quan sát hiện tượng dẫn đến một phán đoán có tính chất qui tắc, qui luật. Khi xét một đơn vị là thành ngữ hoặc tục ngữ, tiêu chí có thể phân xuất thành hai trung tâm : phần nêu và phần báo là tiêu chí thích hợp nhất vì nhờ đó chức năng cấu trúc và ý nghĩa sẽ thay đổi.

Điều này phù hợp với nhận định của các nhà nghiên cứu.

Nhưng điều chủ yếu là những trường hợp này không nhiều, nó là hiện tượng trung gian giữa thành ngữ và tục ngữ, không thể khái quát thành cái chung nhất, cái phổ biến. Tồn tại những hiện tượng trung gian là thực tế không phải chỉ các đơn vị ngôn ngữ mà là của thế giới tự nhiên nói chung. Ăngghen viết : "... phép biện chứng thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, là bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là" thì có cả" cái này lẫn cái kia "nữa và thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập" (31, 241).

IV - Tục ngữ là một văn bản?

IV.1. Chiều hướng chung của các nhà nghiên cứu là xem tục ngữ là câu (Bùi Văn Nguyên và các tác giả, 1963) hay câu cố định (Hồ Lê, 1976) hay "lời ăn tiếng nói của nhân dân" (Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên, 1973) v.v...

Nhưng việc một số nhà nghiên cứu văn học xem tục ngữ là một thể loại văn học (Cao Huy Đình, 1973) hoặc xem là câu - thông điệp nghệ thuật (Hoàng Văn Hành, 1980) hoặc là "tổng thể thi ca nhỏ nhất" "vừa là đơn vị ngữ cú vừa là một tác phẩm thơ" (R. Jakobson, 1963) đã mở rộng góc nhìn lên một cấp độ mới.

Nói cách khác, tục ngữ là đơn vị vừa là câu (hoặc đơn vị ngữ cú) vừa là một văn bản (tổng thể thi ca nhỏ nhất). Điều đó không phải không có lí do. Nhưng văn bản là gì?

IV.2. Thuật ngữ "văn bản" trước khi trở thành một thuật ngữ khoa học, ở nước ta đã được dùng khá rộng rãi. Ví dụ : văn bản in, văn bản viết, văn bản khoa học, văn bản hành chính v.v...

Tuy vậy, trong ngôn ngữ học nội dung của thuật ngữ này được hiểu không giống nhau, cũng như các thuật ngữ : câu, lời, phát ngôn, diễn ngôn v. v...

Có một cách hiểu quá rộng như O.S. Ahmanova là "những gì thuộc sản phẩm của lời nói" (32a, 470). Hiểu như vậy "văn bản" tương đương với thuật ngữ gần đây là "ngôn phẩm" (sản phẩm của hoạt động lời nói).

Có cách hiểu hẹp, muốn xem văn bản "là tác phẩm quá trình tạo lời, mang tính cách hoàn chỉnh, được khách quan hoá dưới dạng tài liệu viết, được trau chuốt văn chương theo loại hình tài liệu ấy, là tác phẩm gồm tên gọi (đầu đề) và một loạt đơn vị riêng (những thể thống nhất trên câu), hợp nhất lại bằng những loại hình liên hệ khác nhau về từ vựng, ngữ pháp, lôgic, tu từ có một hướng đích nhất định và một mục tiêu thực dụng" (33, 20).

Trần Ngọc Thêm cho rằng : "Nói một cách chung nhất thì văn bản là một *hệ thống* mà trong đó các câu mới chỉ là *phần tử*. Ngoài các câu - phần tử, trong hệ thống văn bản còn có *cấu trúc*. Cấu trúc của văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan hệ, liên hệ của nó với những

câu xung quanh nói riêng và toàn văn bản nói chung. Sự *liên kết* là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy" (37, 22).

Đỗ Hữu Châu muốn đối lập văn bản với ngôn bản trong phạm trù sản phẩm lời nói (ngôn phẩm). Điều đó có lí do vì sự đối lập ở đây không chỉ do phương tiện thông tin khác nhau mà do những yếu tố ngoài ngôn ngữ khác.

Tác giả Đinh Trọng Lạc có sự phân biệt giữa hai bình diện ngôn ngữ và lời nói trong văn bản : "Văn bản với tư cách là sản phẩm của hoạt động lời nói, với tư cách là tác phẩm lời nói không phải là một chuỗi câu hoặc đoạn văn được tạo lập ra một cách tùy tiện, mà là một *thể thống nhất* toàn vẹn được xây dựng theo những *qui tắc* nhất định. Do đó khi phân biệt ngôn ngữ và lời nói, có thể cho rằng những *qui tắc* cấu tạo văn bản này được củng cố trong *hệ thống ngôn ngữ* và làm thành cơ sở của các lược đồ hoặc *mô hình* thuộc các kiểu văn bản khác nhau" (35, 7).

Dù ở góc độ này hay góc độ khác nhưng các tác giả đều nêu ra các đặc điểm làm tiêu chí nhận diện văn bản như sau :

- 1) Tính thống nhất và liên kết trong một chủ đề thông báo.
- 2) Tính liên kết và các phương tiện liên kết.
- 3) Tính giao tiếp, hướng tới một mục đích giao tiếp nhất định.

Nói tóm tắt, văn bản là một tổ chức lớn nhất của các đơn vị lời nói có tính liên kết chặt chẽ về phương diện nội dung và hình thức, thống nhất trong một chủ đề thông báo.

Tục ngữ là những phát ngôn mà như ta thấy là mang một chủ đề thống nhất, rất phong phú về phương tiện liên

kết (ngũ âm, từ, câu) và các kiểu liên kết nhằm thông báo và lưu giữ trong kí ức của cộng đồng (xem chương sau). Như vậy xem xét tục ngữ ở góc độ văn bản là điều hợp lý, thậm chí có thể qua đó mà hiểu cách tổ chức của các loại hình văn bản khác, chẳng hạn mối quan hệ giữa tục ngữ và ca dao, tục ngữ và thi luật hay thi pháp v.v...

V. Ranh giới giữa tục ngữ và ca dao.

V.1. Nếu giữa thành ngữ và tục ngữ có những đơn vị trung gian nửa nọ nửa kia thì giữa tục ngữ và ca dao cũng vậy. Các nhà nghiên cứu văn học dân gian sử dụng tiêu chí nội dung để phân biệt thì sẽ khó xếp những câu như :

- Chuồn chuồn bay thấp thì mưa
- Bay cao thì nắng bay vừa thì râm
- Thâm đông hồng tây dựng may
- Ai ơi đợi đến ba ngày hãy đi v.v..

là ca dao chỉ thời tiết hay là tục ngữ chỉ thời tiết. Chính vì vậy các công trình sưu tầm thường gộp chung lại là : "Tục ngữ phong dao", "Tục ngữ ca dao" không phải không có lí do.

V.2. Hai ví dụ trên cho ta thấy có những đơn vị (câu) có nội dung của tục ngữ (kinh nghiệm thời tiết, sản xuất, phán đoán, "thiên về lí trí") nhưng lại diễn đạt bằng thể thơ lục bát là thể thơ dân tộc. Có công trình đã đề cập đến sự phát triển thể loại từ tục ngữ đến ca dao (36).

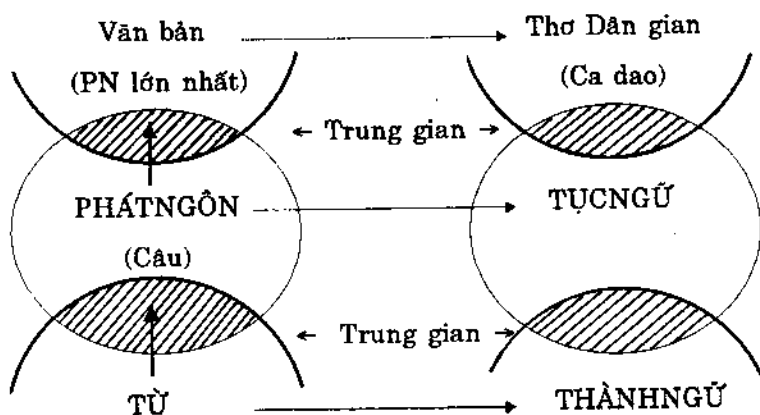
Nói tục ngữ là một văn bản thì nhiều người chưa hẳn đồng ý, nhưng không ai phản bác lại chủ trương coi ca dao

là văn bản. Không phải vì ca dao thuộc loại hình nghệ thuật, vì độ dài (có nhiều câu ngắn hơn tục ngữ) mà ca dao còn định hình trong một mô hình nghệ thuật (thể thơ) phổ biến. Mô hình đó có thể phát triển theo ý của người sáng tạo. Mặt khác, tục ngữ hình thành trong lời thoại hàng ngày, trong tình huống giao tiếp cụ thể (không gian, thời gian, người đối thoại) nhằm mục đích giao tiếp, ca dao lại thuộc một loại khác, đó là giao tiếp nghệ thuật (có thể ngâm, hát có nhạc kèn, theo làn điệu v.v...). Vì vậy, tuy rằng hình thức là truyền miệng, nhưng ca dao là những văn bản nghệ thuật thực sự.

Giữa lời nói hàng ngày (phát ngôn) với ca dao (văn bản nghệ thuật) có một dạng trung gian "nửa nọ nửa kia" là vì vậy. Nhưng cũng như dạng trung gian giữa thành ngữ và tục ngữ, dạng trung gian giữa tục ngữ (lời nói) và ca dao (nghệ thuật) cũng không nhiều lắm. Các đơn vị trung gian này không ngoài qui luật của tự nhiên mà Lênin đã chỉ ra : "Trong tự nhiên không hề có đường ranh giới nào tuyệt đối : vật chất đang vận động sẽ chuyển hoá từ một trạng thái này sang một trạng thái khác mà chúng ta thấy dường như không thể đi đôi với trạng thái trước..." (37, 358).

Vạch ra các ranh giới trung gian để ta thấy rõ, tục ngữ có một phạm vi độc lập, là một đối tượng nghiên cứu riêng giữa những cụm từ cố định (thành ngữ) và các văn bản. Đó là những phát ngôn (câu) được cấu tạo rất đặc biệt, định hình trong lời nói và trong kí ức cộng đồng, dùng để giao tiếp hàng ngày, mặt khác lại được tổ chức (mã hoá) chặt chẽ như một văn bản thơ nhỏ nhất.

Có thể phác hoạ một sơ đồ như sau :



Đơn vị cơ bản của PN

Những điều trình bày trên dẫn đến kết luận :

1 - Tục ngữ là những phát ngôn hình thành trong lời thoại hàng ngày. Đó là những đơn vị lời nói nhưng tồn tại trong kí ức cộng đồng như là một đơn vị ngôn ngữ, nói như J. Lyons là "những phát ngôn làm sẵn" (*énoncés fout faits*).

2 - Giữa thành ngữ (cụm từ cố định) là đơn vị cơ bản của phát ngôn và tục ngữ (những phát ngôn làm sẵn) có những hình thức trung gian cũng như giữa tục ngữ và ca dao (thơ dân gian) cũng tồn tại những hình thức trung gian tương đồng về chức năng và cấu trúc. Nhưng những hình thức trung gian ấy là chỗ "giáp ranh thú vị" (R. Jakobson) không lớn so với tổng số tục ngữ khảo sát.

3 - Gọi là "những phát ngôn làm sẵn" có thể nhầm lẫn với một số phát ngôn làm sẵn khác tồn tại trong lời nói, chưa phản ánh đầy đủ những đặc trưng của tục ngữ.

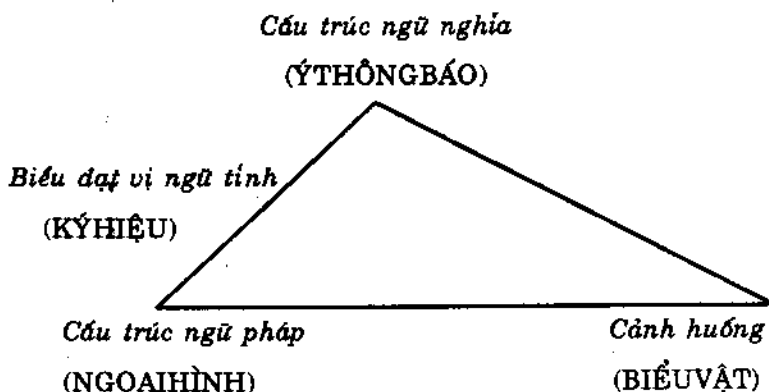
Vì vậy, chúng tôi quan niệm tục ngữ là "những phát ngôn đặc biệt" (*énoncés spéciaux*) và xem xét chúng theo cách nhìn biện chứng giữa các phương diện : *thể chất, cấu trúc và chức năng*. Đó là nội dung chính của chương tiếp theo.

Phần II

CẤU TRÚC CỦA TỤC NGŨ

CHƯƠNG I - CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA - CÚ PHÁP CỦA TỤC NGŨ. TÍNH CỐ ĐỊNH - MÔ HÌNH TỔNG QUÁT

Tuỳ theo quan niệm về phát ngôn, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những mô hình khái quát không giống nhau (37). Ở đây, chúng tôi chọn mô hình tam giác của V.V. Bogdanov (38, 40), vì gần với tính chất đặc biệt của những phát ngôn tục ngữ. Mô hình đó như sau :



Trong đó mối liên hệ giữa cấu trúc ngữ pháp và cảnh huống là gián tiếp, còn lại là một thể thống nhất và trực tiếp, tạo thành một cấu trúc biện chứng, mặc dù có thể phân xuất thành các đơn vị độc lập. Lần lượt từ các yếu tố

ngoại hình, đến cấu trúc ngữ nghĩa, chúng tôi chứng minh tính cố định của tục ngữ trong các khuôn hình cú pháp. Những khuôn hình này có thể được phân loại và có sức sản sinh trong lời nói hàng ngày, tức là trong sự sáng tạo ra tục ngữ.

I - Những yếu tố ngoại hình mang chức năng cú pháp

Những yếu tố ngoại hình của tục ngữ bao gồm : vần, nhịp, kiến trúc sóng đôi.

I- 1. Vần. Trong số 5000 câu tục ngữ được khảo sát chỉ có khoảng 100 câu không vần, chiếm tỉ lệ 0,02%. Ví như :

- Trâu chậm uống nước đục..
- Ngựa khôn hay trái chứng v.v...

Còn phần tuyệt đại đa số là có vần. Như vậy, vần được xem là yếu tố đặc trưng ngoại hình của tục ngữ so với các phát ngôn làm sẵn khác. Vị trí của vần cũng không giống nhau về vị trí :

a. Vần liền : - Người *chừa* của mà.

- Người *sống* *dống* vàng.

b. Vần cách một tiếng :

- Ăn *cổ* đi *trước*, lội *nước* đi *sau*.

- Ăn *thuốc* bán *trâu*, ăn *giầu* bán *ruộng*.

c. Vần cách 2 tiếng :

- Đi *mười* *bước* xa hơn đi *ba* *bước* *lội*.

- *Chẳng* *ché* cũng *mất* *lẽ* con *gái*.

d. Văn cách 3 tiếng :

- Lấy chồng khó giữa làng hơn lấy chồng sang thiên hạ.

đ. Văn cách 4 tiếng :

- Chồng đánh chồng rầy không bằng bỏ hai bảy chợ Nông.

e. Văn cách 5 tiếng :

- Lúa chiêm lấp ló đầu bờ, hễ nghe tiếng trống phát cò mà lên.

Và đến đây thì tiếp cận thơ lục bát. Văn có thể ở giữa câu cũng có thể cuối câu : - Thịt sơn son, dưa cuộn tròn.

- Ăn hết nhiều ở hết bao nhiêu.

1.2. Điều quan trọng là từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu chỉ chú ý đến chức năng thi pháp của văn, chứ chưa xem văn là yếu tố cấu tạo phát ngôn (chức năng cú pháp) và là yếu tố biểu nghĩa (chức năng ngữ nghĩa).

1.2.1. Chức năng liên kết phát ngôn

Văn có chức năng liên kết hai hay nhiều phát ngôn để tạo thành một phát ngôn hoàn chỉnh về nội dung. Ví dụ :

- Dưa La // cà Láng // nem Báng // tương Bần // nước mắm Vạn Vân // cá rô Đàm Sét//
- Đẹp vàng son // ngon mật mỡ.
- Bói ra ma // quét nhà ra rác v.v...

(Từ đây chúng tôi sẽ dùng dấu // chỉ ranh giới hai phát ngôn).

Vẫn không chỉ là phương tiện liên kết hình thức mà còn có tác dụng liên kết ngữ nghĩa. Chẳng hạn : "Dưa *La*, cà *Láng*", một khi ta đã hiểu đó là những đặc sản của địa phương thì ta hiểu ngay vị trí đồng đẳng của những phát ngôn sau : "Nem *Bảng*, tương *Bần*" v.v... cũng đều là đặc sản được liệt kê. Do vậy, sự liên kết đồng thời cũng là liên kết ý nghĩa hàm ẩn.

I.2.2. Chức năng phân tách cú pháp.

Phân tách cú pháp là mặt trái của liên kết. Vẫn có thể liên kết hai phát ngôn thì cũng có thể phân tách hai phát ngôn liên lại với nhau :

- Mèo già hoá cáo // táo già hoá thần chú.
- Không ai giàu ba họ // không ai khó ba đời.
- Khéo ăn thì no // khéo co thì ốm v.v...

Nhưng quan trọng hơn là vẫn có khả năng phân tích thành hai phần cú pháp có chức năng đối lập trong một phát ngôn. Ví dụ :

- Người *vụng*/ đàn thúng giữa đường.
- Đi một ngày *dàng*/ học một sàng khôn.
- Tiếng *hát*/ át tiếng bom v.v...

Dấu hiệu phân cách phát ngôn và phân cách hai thành phần (hai trung tâm - Cù Đình Tú) của một phát ngôn có thể nhầm lẫn, vì vậy còn có những yếu tố khác hỗ trợ, chẳng hạn : chủ đề bao quát của phát ngôn, tổ hợp nghĩa của các tín hiệu tạo ra cụm từ có nghĩa : người + vụng, tiếng + hát, đi + một + ngày + dàng v.v...

Hai thành phần cú pháp có chức năng khác nhau và tổ hợp nghĩa khác nhau thành hai trung tâm và sau này ta sẽ gọi là PHẦN NÊU và PHẦN BÁO hay là PHẦN ĐỀ và PHẦN THUYẾT như các nhà ngữ pháp theo quan điểm chức năng quan niệm.

1.2.3. Tóm lại, văn tục ngữ không chỉ có chức năng thi pháp mà còn có chức năng cú pháp, liên kết và phân tách cú pháp đồng thời liên kết và phân tách ý nghĩa.

II. Nhịp

II - 1. Cùng với văn, nhịp là yếu tố ngoại hình làm thành đặc trưng ngữ điệu của tục ngữ, khiến cho tục ngữ vừa có nhạc điệu lại vừa ổn định trong cấu tạo của nó. Thông thường người ta chỉ chú ý đến chức năng thi pháp của nhịp (êm tai, dễ nhớ) nhưng ít chú ý đến chức năng cú pháp và chức năng biểu nghĩa của nhịp trong tục ngữ.

N.D. Arutyunova có nhận xét rất đúng về ngữ điệu như sau : "Hiện tượng có quan hệ với toàn bộ thông báo, chứ không phải có quan hệ với bộ phận riêng lẻ của nó, cũng là một đặc trưng của ngữ điệu là cái làm thành phương tiện văn luật cần thiết cho việc thực tại hoá phát ngôn" (23, 13) (chúng tôi nhấn mạnh - N.T.H).

II-2. Trong một chuỗi lời nói của tiếng Việt có ít nhất là 4 chỗ ngừng nhịp sau đây :

- a/ Chỗ ngừng phân đoạn âm tiết (tiếng, chữ)
- b/ Chỗ ngừng phân đoạn từ và cụm từ
- c/ Chỗ ngừng phân đoạn thành phần phát ngôn

d/ Chỗ ngừng phân đoạn một phát ngôn.

Ngoài ra còn những chỗ ngừng biểu cảm do đặc điểm sinh lý, trạng thái tâm lý của người nói không tính đến ở đây (phần diễn xuất một phát ngôn).

Chỗ ngừng phân đoạn một phát ngôn dễ nhận thấy, nhưng chỗ ngừng phân đoạn thành phần phát ngôn khó hơn nhưng có ý nghĩa hơn. Ví dụ :

- Đẹp vàng son // ngon mật mỡ.

Đó là hai phát ngôn có kết cấu sóng đôi, nhưng hiểu chính xác nó thì phải phân tách bằng chỗ ngừng phân tách thành phần cú pháp :

- Đẹp / vàng son // ngon/ mật mỡ.

Chỗ ngừng đó có thể ghi bằng kí hiệu chữ viết (dấu :) :

- Đẹp : vàng son // ngon : mật mỡ.

hoặc hiện thực hoá bằng từ "thì"

- Đẹp *thì* vàng son // ngon *thì* mật mỡ

hay là bằng cấu trúc so sánh có ý nghĩa tương đồng :

- Đẹp *chi bằng* vàng son // ngon *chi bằng* mật mỡ.

Các cách hiện thực hoá bằng từ xác nhận chỗ ngừng nhịp phân tách cú pháp, xác nhận chức năng cú pháp của nhịp.

Cách phân nhịp không đúng có thể làm hiểu sai tục ngữ. Ví dụ :

- Dâu / hiền hơn con gái // rể/ hiền hơn con trai.

Ngắt nhịp như vậy chỉ có thể đúng ở một gia đình nào đó (Nhà ấy dâu / hiền hơn con gái v.v...) mà không thể khái

quát một hiện tượng xã hội như nội dung tục ngữ. Chính ra là :

- Dâu hiền / hơn con gái // rể hiền / hơn con trai.

Chỉ có những "dâu hiền" mới hơn con gái, "rể hiền" mới hơn con trai. Đó là một thực tế đã được chấp nhận.

Chỗ ngừng nhịp là do 2 yếu tố tạo thành :

- Tổ hợp nghĩa thành cụm từ. Ví dụ : vàng son, mặt mỡ, dâu hiền.
- Ý thông báo (chủ đề của phát ngôn) như ta phân tích ở trên.

Ngoài ra còn do yếu tố hài hoà thanh điệu (hài thanh) mà chúng ta sẽ khảo sát trong phần thi pháp tục ngữ.

II. 3. Nói tóm lại, chỗ ngừng nhịp có chức năng phân xuất thành phần cú pháp, đồng thời thành phần nghĩa của câu. Nhịp là phương tiện tổ chức câu và biểu ý của tục ngữ. Áp lực của nhịp với tổ chức câu rất mạnh khiến đôi khi tục ngữ trở thành tối nghĩa. Ví dụ :

- Ăn vóc, học hay

Phải được hiểu là "ăn (nhiều thì có sức) vóc, học (nhiều thì biết lắm điều) hay. Hoặc là khi sự ngắt nhịp đối thì vế tiếp cũng phải đối (nước mắm Vạn Vân, cá rô Dầm Sét), điều đó chứng tỏ nhịp có quan hệ với văn và kiến trúc cú pháp.

III - Kiến trúc sóng đôi (construction parallèle).

III.1. Một đặc điểm dễ nhận thấy của tục ngữ Việt Nam là có kiến trúc sóng đôi. Theo thống kê của chúng tôi trong

5000 câu tục ngữ chỉ có khoảng 150 câu không có kiến trúc đố, chiếm tỉ lệ 0,03%. Trong số những câu có kiến trúc sóng đôi, một số lớn câu có vần, còn lại số ít là không vần.

Các tài liệu nghiên cứu văn học chú ý đến chức năng thi pháp (tạo nhịp điệu hài hoà) của KTSD mà bỏ qua chức năng cú pháp và ngữ nghĩa của cách cấu tạo này. I.R. Galperin xác định : Điều kiện cần thiết cho KTSD là cấu trúc ngữ pháp đồng nhất hay tương tự trong hai hay hơn hai câu, hoặc là những phần của một câu (39, 208). G. Levin không chỉ chú ý đến hình thức cú pháp mà còn cả chức năng cú pháp (40, 40) còn G.S. Ahmanova lại nêu thêm hiện tượng sóng đôi về nghĩa (32, 311). Như vậy KTSD là sự lấy lại về mặt ngữ pháp có thể hai cụm từ có hai chức năng khác nhau, hai phát ngôn có chung một chủ đề thông báo.

III - 2. Tục ngữ có hai kiểu sóng đôi sau đây :

a - Sóng đôi bộ phận, một từ hay cụm từ giống hoặc khác chức năng.

b - Sóng đôi phát ngôn.

III.2.1. Sóng đôi bộ phận.

Loại này tương đối ít nhưng cũng phải lưu ý. Ví dụ :

- Trai / *lính tuần*, *lính thú*// gái / *cửa phủ*, *cửa đồn*.

- *Có đi*, *có lại* / mới toại lòng nhau v.v...

Lập lại thành phần cú pháp đồng thời cũng là sự nhấn mạnh về nghĩa của các cụm từ kết hợp với lấy từ, lấy vần tạo ra một nhạc điệu riêng dễ nghe dễ nhớ, khiến cho tục ngữ khác với các phát ngôn bình thường khác.

Sóng đôi bộ phận khác nghĩa hay nghịch nghĩa có thể làm cho lẫn lộn với hai phát ngôn khác nhau. Ví dụ :

- Tắc đất / tắc vàng
- Sấm kêu / rêu mọc.

là những phát ngôn tối thiểu trong đó hai thành phần có kết cấu giống nhau, nhưng chức năng ngữ pháp và ý nghĩa khác nhau (xem phần sau).

Cần lưu ý đến một loại sóng đôi có từ liên kết chặt "nào... ấy", "đâu... đấy", "bao nhiêu... bấy nhiêu".

- Ăn cây nào / rào cây ấy
- Cha nào / con nấy.
- Vui đâu / chiều đấy.
- Làm bao nhiêu / ăn bấy nhiêu.

Những từ liên kết này đóng vai trò kết thúc một thành phần cú pháp, đi cặp liền với nhau rất chặt, để cố định hoá trong những khuôn hình nhất định.

III.2.2. Sóng đôi phát ngôn

Phổ biến hơn là sóng đôi hai hay nhiều phát ngôn liên kết thành một phát ngôn phức hợp có chung một chủ đề.

Dường như một câu tục ngữ chưa liên kết sóng đôi thì chưa cố định, yên ổn, nếu chưa có một yếu tố lấy từ, lấy nhịp xen vào. Vì vậy ta có :

- Đo bò làm chuồng // → Đo người may áo
- Con hư tại mẹ // → cháu hư tại bà
- Mèo già hoá cáo // → táo già hoá thần chú

Ở bầu thì tròn // → ở ống thì dài v.v...

Chính vì vậy phần lớn tục ngữ có kiến trúc sóng đôi và được xem như là một đặc trưng ngoại hình quan trọng.

III.3. Chức năng của kiến trúc sóng đôi.

Có hai chức năng cơ bản : chức năng liên kết và chức năng ngữ nghĩa.

III.3.1. Chức năng liên kết cú pháp.

Liên kết cú pháp đòi hỏi các quan hệ cú pháp hoặc thể hiện bằng những từ có chức năng liên kết.

Tục ngữ sử dụng KTSD như là biện pháp liên kết các phát ngôn với nhau kết hợp lấy từ, lấy cụm từ, lấy vần. Ví dụ :

- Chọn bạn mà chơi // chọn nơi mà ở.
- Một người làm quan / cả họ được cậy // một người làm bậy / cả họ mất nhờ.

Thành phần lấy lại phải phù hợp với kết cấu các thành phần đứng trước đó.

Ví dụ : - Một ngôi sao / một ao nước

- Được mùa cau / đau mùa lúa // được mùa lúa / úa mùa cau.

Khi phát ngôn rút ngắn thì khả năng liên kết sóng đôi càng cao :

Ví dụ :

- Trống Chè // mõ Then // kèn Táo // cháo Dương
// tương Sủi // cùi Đẳng // vàng Keo // bèo Trổ.

Áp lực của KTSD rất mạnh, khi thay đổi kết cấu thì về tiếp theo cũng phải thay đổi : ... nem Bàng // tương Bần // nước mắm Vạn Vân // cá rô Dầm Sét. Nhưng chính vì vậy sự mã hoá các kí hiệu càng cao, tục ngữ càng chặt, tính cố định càng vững chắc.

III.3.2. Chức năng biểu nghĩa.

KTSD không chỉ có chức năng liên kết mà còn có chức năng biểu nghĩa. Kết cấu sóng đôi hai phát ngôn nâng các phát ngôn lên một bình diện chung và chỉ cần giải mã được một trong số các phát ngôn liên kết đó là giải mã được toàn bộ. Chẳng hạn : "Dưa La, cà Láng" là loại đặc sản ngon nhất thì "nem Bàng tương Bần" cũng như vậy.

Từ kết cấu đẳng nghĩa như thế khi gặp các câu khác : "Trống Chè, mõ Then, kèn Táo, cháo Sủi..." hoặc là "Trai Cầu Vòng Yên Thế, gái Nội Duệ Cầu Lim" v.v.... ta cũng có thể giải mã một cách chính xác.

Như vậy, KTSD vừa là cách cấu tạo tục ngữ vừa có chức năng biểu nghĩa chứ không phải chỉ có chức năng thi pháp. Cách diễn đạt này, nhiều người nghĩ là do ảnh hưởng của cách hành văn trong các sách cổ Trung Quốc nhưng không lưu ý rằng nó bắt nguồn từ ngôn ngữ của dân tộc.

II. Cơ cấu ngữ nghĩa

Cơ cấu ngữ nghĩa của tục ngữ một phần gắn với quan hệ cú pháp và phần khác là những tình huống đã được trừu tượng hoá hay cụ thể hoá trong giao tiếp. Đây là phần kết cấu vừa bề mặt vừa bề sâu của một câu tục ngữ. Lần lượt chúng ta phải khảo sát các phần sau đây :

- 1 - Kết cấu 2 trung tâm : phần nêu và phần báo.
- 2 - Quan hệ giữa phần nêu và phần báo.
- 3 - Hàm ngôn của tục ngữ.
- 4 - Chủ đề của tục ngữ.

II.1. Kết cấu 2 trung tâm : phần nêu và phần báo.

II.1.1. Cù Đình Tú là người đầu tiên nêu lên kết cấu 2 trung tâm của một phát ngôn tục ngữ (14) nhưng chưa lí giải cụ thể.

Ta có thành ngữ "chim sa, cá lặn" và tục ngữ "sấm kêu, rêu mọc". Hai đơn vị này tưởng như có chung kết cấu ngữ pháp, nhưng thực ra là không phải. Ta không thể phân xuất thành ngữ trên là:

Chim sa *thì* cá lặn, chim sa *nên* cá lặn v.v.. mà "chim sa cá lặn" có nghĩa hình chiếu xuất hiện hạn chế, đứng sau một tiền giả định tiềm tàng : (về đẹp) chim sa cá lặn. Đó là tổ hợp nghĩa có chức năng định ngữ.

Trái lại trong ví dụ sau : sấm kêu rêu mọc là một sự khái quát một hiện tượng tự nhiên lặp đi lặp lại nhiều lần : sấm kêu thì rêu mọc, hễ mà sấm kêu thì rêu mọc. Vế thứ nhất nêu lên một hiện tượng, vế thứ 2 nhằm thuyết minh cho hiện tượng đó. Có thể gọi là vế 1 là *dữ kiện* (danno) và vế thứ 2 là *cái mới* (novoe), hoặc là vế thứ 1 là *phần nêu* và vế thứ 2 là *phần báo*.

II.1.2 Một số câu tục ngữ có thể phân xuất phần nêu và phần báo một cách dễ dàng. Ví dụ :

- Đi một ngày đàng/ học một sàng khôn

- Làm ruộng ba năm / không bằng chăn tằm một lứa.
- Có công mài sắt / có ngày nên kim v.v...

Nhưng cũng không ít câu phải nhờ vào hàm ngôn mới có thể phân xuất và khi phân xuất được hai trung tâm cũng là lúc ta hiểu được thông báo, ngược lại hiểu được thông báo cũng có thể phân xuất thành hai trung tâm.

Ví dụ : - Chớ treo, mèo đây.

Câu đó không thể đặt câu hỏi : - Chớ làm gì? (- chớ treo)

- Mèo làm gì? (- mèo đây)

Cũng không thể tổ hợp nghĩa như một thành ngữ: chớ bị treo... Cần phải tìm đến chủ đề của tục ngữ là gì? Đó là kinh nghiệm cất các thức ăn : đối với chớ thì phải treo thức ăn lên cao, với mèo thì phải dẩy chặt thức ăn lại. Có thể dùng hàm ngôn để phân xuất hai thành phần trên (xem phần sau).

Một phát ngôn tục ngữ dù đơn giản đến mấy cũng có thể phân xuất thành phần nêu và phần báo như vậy. Ví dụ :

Dưa La, cà Láng...

Đây không phải trả lời cho câu hỏi : dưa cà gì đây? mà là nêu một loại đặc sản của các địa phương : Dưa / (ngon nhất là) dưa La, cà / (ngon nhất là) cà Láng v.v... "Dưa / La" là một phát ngôn nằm trong đẳng cấu ngữ nghĩa với các phát ngôn khác. Nếu được diễn đạt đầy đủ bằng ngắt nhịp như nói trên ta có : Dưa (thì) La, cà (thì) Láng v.v... Hoặc một số câu khác : - Lợn / giò // bò / bắp.

- Chim / gà // cá / nhệch

- Cánh / cau // màu / chuối v.v...

Cách mã hoá nén các tín hiệu từ đến mức tối thiểu được bù lại bằng vần, nhịp, KTSD v.v.. cũng là một lối đặc sắc của tục ngữ. Vấn đề là phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa hai thành phần trung tâm.

II.2. Mối quan hệ giữa phần nêu và phần báo - Các từ quan hệ

Khi phân xuất một phát ngôn tục ngữ thành 2 thành phần cú pháp thì đồng thời ta cũng chỉ ra mối quan hệ giữa 2 thành phần đó và ngược lại. Nếu ta gọi N là phần nêu và B là phần báo, Q là mối quan hệ giữa 2 thành phần ta có các kiểu :

II.2.1. N tương đương với B.

Ví dụ : - Tắc đất / tắc vàng.

- Lời nói / gói bạc.

Giữa N và B xác lập mối quan hệ so sánh. Mối quan hệ đó là tiềm ẩn khi không có từ so sánh. Bằng chứng là trong nhiều trường hợp vận dụng quan hệ này được hiện thực hoá bằng từ :

- Tắc đất là tắc vàng

- Lời nói là gói bạc.

Từ so sánh còn có : *như, như là, bằng, không bằng, hơn v.v...*

Công thức :

$Q : N = B$

II.2.2. N tương phản với B

Ví dụ : - Quay ỏ / Chũ tươi // Quay cười / Chũ khóc

- Yêu nên tốt / ghét nên xấu//

Giữa 2 vế xác lập sự tương phản về nghĩa bề mặt : ư / tươi ; cười / khóc ; yêu / ghét, tốt/xấu.

Khi sự tương phản không thể hiện ở bề mặt nghĩa mà ở bình diện hàm ngôn thì phải có từ quan hệ.

Ví dụ : - Nước lã mà vã nên hồ.

- Có mười thì tốt, có một thì xấu.

Các từ quan hệ tương phản có thể có là : *thì, mà, nhưng mà, mới v. v...* Những từ này có nhiều ý nghĩa khác tùy theo chức năng chúng đảm nhận. Sự có mặt của chúng có lúc còn do yếu tố khác chi phối, chẳng hạn là do hài hoà về nhạc điệu (xin xem chương tiếp theo).

Công thức :

$$Q : N > < B$$

II.2.3. *N kéo theo B.*

Ví dụ: - Ăn / vóc // học / hay.

- Đi tát / sấm gầu // đi câu / sấm giò.

Có thể hiểu mối quan hệ ở đây là B xuất hiện do kết quả của N. N là điều kiện, B là hiệu quả, N là nguyên nhân B là kết quả v.v....

Mối quan hệ được hiện thực hoá bằng các từ quan hệ:

- Ăn (*thì có*) sức vóc // học *thì có* điều hay.

- Đi tát (*thì phải*) sấm gầu // đi câu *thì phải* sấm giò.

Công thức :

$$Q : N \rightarrow B$$

II.2.4. N bao hàm trong B (hay ngược lại).

Ví dụ : - Vì cây dây leo

- Buộc trâu đầu, nát rào đấy.

Trong những trường hợp trên, ta thấy phần nêu là nguyên nhân hoặc là điều kiện mà phần B được chứa đựng trong đó.

Công thức :

$$Q : N \cup B$$

Trên đây chỉ đưa ra một số quan hệ giữa phần nêu và phần báo cho ta thấy mối quan hệ khăng khít về ngữ nghĩa và ngữ pháp. Mối quan hệ này còn được lí giải bằng cấu trúc nghĩa bề mặt và bề sâu hoặc kiểm tra bằng sự vận dụng trong thực tế. Trong những chương tiếp theo, chúng sẽ được miêu tả tỉ mỉ hơn.

II.3. Nghĩa hàm ngôn (Tiền giả định)

II.3.1. Ngay trong những thập kỉ vừa qua, vấn đề nghĩa hàm ngôn được nghiên cứu sâu sắc và có nhiều thành tựu ở những góc độ ngữ nghĩa học: (Hoàng Phê (1975), Đỗ Hữu Châu (1983), ngữ nghĩa - logic: Nguyễn Đức Dân (1987), ngữ pháp chức năng : Cao Xuân Hạo (1991), ngữ dụng học : Đỗ Hữu Châu (1994, 1995).

Ở đây chỉ đề cập đến TGD của tục ngữ, những phát ngôn cố định, làm sẵn.

Một câu tục ngữ thường gắn với một hay một số TGD mà không nắm được thì thường hiểu sai hoặc không thể phân tích được chúng.

II.3.3. Chẳng hạn, như trên vừa phân tích, câu "lời nói, gói bạc" có quan hệ so sánh tương đương, ta gặp câu : "một

"ngôi sao, một ao nước" ta cũng nghĩ như vậy. Nhưng không phải câu này không xác lập quan hệ so sánh "ngôi sao" và "ao nước" bởi vì TGD của nó không giống với câu trên. Câu này được phân tích như sau :

- a) Ban đêm trời quang, nhiều sao thì báo hiệu hôm sau trời nắng.
- b) Nhưng về mùa thu, đêm trời quang, sao nhiều thì trời mưa to.
- c) Vậy về mùa thu, đêm càng có nhiều sao thì hôm sau mưa càng to.

Ta gặp một câu khác : "Nhiều tiền thì kiến bò, ít tiền thì cò bay". Ta không thể giải thích được câu đó, nếu không biết rằng :

- a/ Ngày trước thợ may quần áo (khâu tay, không phải như bây giờ) không phải do giá trị quần áo mà trả theo công nhật.
- b/ Nếu trả nhiều tiền thì đường khâu mũi chỉ nhỏ như kiến bò.
- c/ Nếu trả ít tiền thì may dối, đường khâu đoãng rộng như cò bay.

Cũng có thể là : mua quần áo may sẵn, áo có giá cao thì khâu kỹ, giá rẻ thì khâu dối v.v...

Khác với các phát ngôn khác, TGD gắn với con người cụ thể tình huống cụ thể trong giao tiếp nên không cố định, TGD của tục ngữ xuất phát từ một tình huống, một sự quan sát có tính chất khái quát và do vậy vận dụng được vào

nhiều trường hợp cụ thể, chẳng hạn : "Nước chảy đá mòn" .
Ta có :

- a/ Nước chảy trên đá làm đá phải mòn là hiện tượng ta thường gặp.
- b/ Nước là vật thể lỏng, mềm. Đá là vật thể cứng phải dùng sức mạnh làm mòn đá được (ghè, đẽo, mài v.v...)
- c/ Ấy vậy mà nước chảy mãi đá cũng phải mòn.

Từ đó suy ra bất kì việc gì khó khăn đến mấy cứ kiên trì làm mãi thì cũng phải xong. Sự vận dụng tục ngữ vào lời nói trong một tình huống cụ thể nhất định biến tục ngữ thành một TGD, đó là TGD ngôn ngữ.

Ngoài ra cũng cần lưu ý rằng giống như thành ngữ một số tục ngữ mang tính biểu trưng, tức là có nét nghĩa biểu trưng. Nghĩa biểu trưng có thể chỉ phẩm chất tốt, đẹp hay xấu, kém theo qui ước cộng đồng. Đây cũng là một lớp TGD của tục ngữ. Chẳng hạn :

- Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò.
- Chợ chưa họp, kẻ cắp đã đến.
- Trứng rồng lại nở ra rồng...
- Con vua thì lại làm vua...

Nghĩa biểu trưng của tục ngữ gắn với nghĩa biểu trưng của từ : quỷ, ma, kẻ cắp, sâu bọ v.v... có nghĩa xấu ; rồng, vua, chúa, ông, bà... có nghĩa tốt. Hiểu nghĩa biểu trưng mới hiểu được tục ngữ. Chẳng hạn : "Bố chồng là lông lợn hạch ; mẹ chồng là đánh lợn lang ; nàng dâu mới về là bà hoàng thái hậu" v.v...

Nói tóm lại, TGD của tục ngữ là bộ phận nghĩa cơ bản, từ đó mà giải mã được tục ngữ, hiểu được cách cấu tạo và sử dụng một cách chính xác. Khác với TGD của các phát ngôn khác, TGD tục ngữ có tính chất cố định thuộc về những hiện tượng xã hội và tự nhiên mà tục ngữ phản ánh.

III. Chủ đề và hàm ý.

III.1. Như ta đã biết một phát ngôn có một chủ đề. Có thể có hai hay nhiều phát ngôn có chung một chủ đề.

Những chủ đề trong tục ngữ thường là phản ánh những quan sát, kinh nghiệm, những phán đoán về thế giới tự nhiên và xã hội nhân sinh. Ví dụ :

a. Về tự nhiên :

- Tháng 7 heo may, chuồn chuồn bay thì bão
- Mưa tháng ba hoa đất, mưa tháng tư hư đất v.v...

b. Về xã hội :

- Chết cả đồng hơn sống một người.
- Ẽm con chồng hơn bằng cháu ngoại.
- Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ v.v..

Cần phân biệt chủ đề tục ngữ với hàm ý. Hàm ý của tục ngữ là do suy luận từ nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ngôn mà ra.

Chẳng hạn : - Túc nước thì vỡ bờ.

Ta có thể phân tích như sau :

- a/ Bờ đắp lên để chắn nước, giữ nước.
- b/ Nước nhiều quá, ứ đầy làm vỡ bờ.

c/ Bờ bị vỡ thì không còn giữ được nước.

Đó là hàm ngôn, kết hợp với một hoàn cảnh nào đó có hiện tượng tương tự : gây một sự o ép người ta quá thì không ai chịu nổi và sẽ có phản ứng lại rất tai hại.

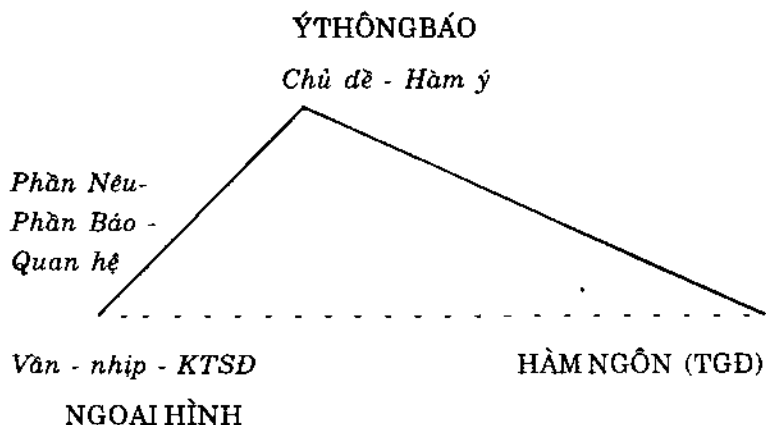
Hàm ý có thể được giải thích bằng cơ chế qui chiếu ẩn dụ (46,11) tức là sự chuyển đổi hệ qui chiếu này sang hệ qui chiếu khác trên cơ sở mối liên tưởng tương đồng. Thông thường đó là những hiện tượng tự nhiên có hai yếu tố tương tác : nước/đá, nước/bờ ; bầu/ống ; mực/dèn v.v... hoặc có khi chính là hiện tượng xã hội : Đời cha ăn mặn, đời con khát nước ; gió nhà ai quai nhà nấy; ông ăn chả, bà ăn nem v.v...

Khi chuyển đổi hệ qui chiếu trên cơ sở liên hệ tương đồng như vậy ta được nghĩa bóng (nghĩa ẩn dụ) có thể liên hệ với bất cứ hiện tượng cụ thể đồng dạng nào. Đó là hàm ý có tính chất chung tồn tại trong những phát ngôn cố định.

Trong sự vận dụng vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, phát ngôn có thể có nhiều loại hàm ý khác nhau. Chẳng hạn lấy câu "tức nước vỡ bờ" làm ví dụ. Tùy theo đối tượng hoàn cảnh, có thể có hàm ý khuyên răn, cảm thán, xác nhận v.v... Đó là hàm ý dụng học của tục ngữ. Hàm ý đó không được khảo sát ở đây.

Nói tóm lại, cần phân biệt chủ đề của tục ngữ với hàm ý tục ngữ. Hàm ý tục ngữ có tính chất chung và khái quát phù hợp với những đơn vị cố định tồn tại trong kí ức người nói và lưu truyền trong cộng đồng. Đồng thời có thể thay đổi, từ hệ qui chiếu này sang hệ qui chiếu khác theo cơ chế ẩn dụ. Do vậy mà tục ngữ mang tính khái quát, tính chung, khác với những phát ngôn thông thường khác.

Có thể bổ sung vào tam giác ngữ nghĩa phát ngôn của V.V. Bogdanov một tam giác ngữ nghĩa - cú pháp tục ngữ như sau :



III. Tính cố định của tục ngữ - mô hình tổng quát

III.1. Tục ngữ xuất hiện trong lời thoại hàng ngày chứ không phải là tác phẩm được nghĩ ra, sáng tác như những công trình nghệ thuật. Những phát ngôn trong giao tiếp được định hình nhờ nội dung khái quát, nhờ cách tổ chức câu (mã hoá) theo văn nhịp v.v... mà được lưu giữ trong kí ức và truyền đi trong giao tiếp hàng ngày. Vì thế gọi là "phát ngôn làm sẵn", "phát ngôn cố định", nhưng không phải là "nhất thành bất biến".

III.2. Trước hết ta thường thấy sự chuyển hoá chức năng giữa các thành ngữ và phát ngôn như đã nói ở trên.

Một người làm việc không có kế hoạch gọi là "người gấp chằng hay chớ", "Anh ta loại người gấp chằng hay chớ".

Nhưng khi cần khái quát một cách làm việc linh hoạt, quyền biến, người ta nói : "Thôi, khỏi bàn ! Gặp chẳng thì hay chớ".

Cũng như vậy "Giòn cười tươi khóc" là một thành ngữ miêu tả một tính cách, còn khi khái quát thành một qui luật tâm lí ta có : "cứ giòn cười thì tươi khóc", "đã giòn cười thì tươi khóc".

Ngược lại tục ngữ có thể dùng như một thành ngữ như đã nói trên.

VI.3. Có hiện tượng thay đổi một vài từ mà chủ đề và hàm ý không thay đổi.

Ví dụ : - Trứng đòi khôn hơn vịt

- Trứng đòi khôn hơn rận

- Trứng *dạy* khôn cho vịt v.v...

Có hiện tượng đổi từ, cấu trúc không đổi và hàm ý chủ đề đổi theo.

Ví dụ :

- Người ta là hoa *đách* (+) để chỉ đứa trẻ bụ bẫm hồng hào và

- Người ta là hoa *đất* để chỉ giá trị của con người, phẩm vật của tạo hoá.

Có những biến cải tục ngữ tạo ra hàm ý đối lập với hàm ý ban đầu của tục ngữ. Chẳng hạn những năm trong phong trào Hợp tác xã nông nghiệp :

câu cũ : - Cây thưa thừa thóc, cây dày thì cóc được ăn

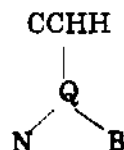
được đổi lại : - Cây dày thừa thóc, cây thưa thì cóc được ăn.

Trong chiến tranh chống Mĩ, một số tục ngữ cũng được biến đổi và được chấp nhận. Ví dụ :

- Cái khó bó cái khôn → Cái khó lớn cái khôn → Cái khó làm rõ cái khôn → Cái khó có cái khôn → Cái khó không bó cái khôn (xem phần III - *Thi pháp tục ngữ*).

VI.4. Những phần khả biến của tục ngữ là chức năng, một số từ, chủ đề và hàm ý, còn phần bất biến của tục ngữ là mô hình cấu trúc của nó. Từ mô hình này lời nói được mã hoá, tái sinh và tái hiện.

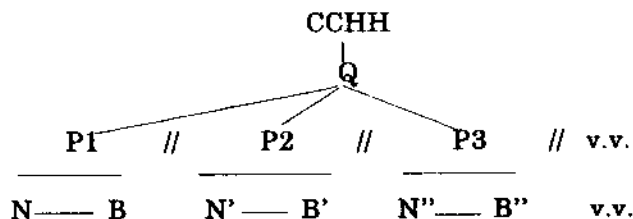
Nếu ta gọi N là phần nêu, B là phần báo, Q là mối quan hệ giữa hai phần, CCHH là chủ đề và hàm ý thì một phát ngôn tục ngữ đơn giản sẽ có dạng như sau :



Ví dụ : - Nước chảy / đá mòn

- Có công mài sắt / có ngày nên kim

Ở những câu tục ngữ phức, gồm hai hay nhiều phát ngôn đơn giản ta thấy Q luôn luôn không đổi.



Ví dụ : - Bó / gây tre// mẹ /gây vòng

- Đàn anh / có mã // kẻ cả / có dòng.

- Trồng / Chè // mớ/ Then//kèn /Táo//cháo / Sủi//
v.v..

Tóm lại, từ những điều trình bày qua các chương trên đây ta có thể rút ra kết luận :

"Tục ngữ là một loại phát ngôn đặc biệt, hình thành từ trong lời thoại hàng ngày nhưng tồn tại như một đơn vị ngôn ngữ, có thể nghiên cứu ở các cấp độ và các chuyên ngành khác nhau : cụm từ, ngữ cú (từ vựng học, ngữ vựng học) câu cố định, phát ngôn làm sẵn (ngữ pháp học) và văn bản - thể loại văn học (văn học dân gian - thi pháp học), có cơ cấu ngữ nghĩa - cú pháp đa dạng, có khuôn hình cố định làm cơ sở cho sự tái hiện, lưu giữ và sản sinh những kiểu nói tục ngữ".

CHƯƠNG II - PHÂN LOẠI CÁC KHUÔN HÌNH CƠ BẢN CỦA TỤC NGỮ

1 - Các khuôn hình cơ bản hay các khuôn hình tối giản là những khuôn hình cấu tạo nên những câu tục ngữ đơn giản.

Ví dụ : - Tắc đất / tắc vàng

- Tiếng hát / át tiếng bom.

2 - Từ sự phân tích cơ cấu ngữ nghĩa - cú pháp chúng tôi đã xác lập mô hình tổng quát của tục ngữ và tiến tới phân loại chúng. Từ trước đến nay, việc phân loại tục ngữ dựa vào nội dung, chủ đề là phổ biến hơn cả.

Gần đây, một số người nghiên cứu ngữ pháp đề xuất cách phân loại các kiểu câu tiếng Việt dựa vào cấu trúc, cụ thể là quan hệ cú pháp của câu (32). Chúng tôi cũng dựa vào các quan hệ giữa phần nêu và phần báo bởi vì mọi tổ chức câu đều lấy quan hệ cú pháp làm nòng cốt. Tuy nhiên, đối với tục ngữ không chỉ phân tích cú pháp đơn thuần mà còn gắn với cơ cấu nghĩa của chúng, cơ cấu đó không chỉ đóng khung ở bề mặt mà phải lệ thuộc vào kết cấu nghĩa bề sâu. Vì thế, sự phân tích nghĩa bề mặt không đủ cho sự phân loại và sự phân loại khuôn hình tục ngữ không dừng lại ở hình thức mà phải xuất phát từ nội dung.

3 - Thủ tục phân loại vì vậy khá phức tạp và được tiến hành theo các bước sau đây :

Thứ nhất là phải phân tích tổ hợp nghĩa trên bề mặt với những yếu tố được hiện thực hoá bằng từ. Chẳng hạn phân tích: "Bố gậy tre, mẹ gậy vông" trên đây.

Thứ hai là xuất phát từ kết cấu nghĩa sâu để xác định mối quan hệ ngữ nghĩa của từng câu một. Đặc biệt lưu ý đến những câu có kết cấu bề mặt tương tự nhưng không tương đương về mặt nghĩa. Ví dụ : hai câu : "một ngôi sao, một ao nước" và "tắc đất tắc vàng". Hai câu có quan hệ không giống nhau, do đó phải xếp thành hai loại.

Thứ ba là dùng những từ quan hệ để kiểm tra lại phần phân tích và phân loại của mình. Trong mỗi loại, có thể phân chia thành hai : loại có quan hệ hàm ẩn và loại có quan hệ hiển ngôn (tức là có từ quan hệ). Khi phân loại chúng tôi cố gắng chứng minh trong trường hợp nào thì mối quan hệ đó được hiện thực hoá bằng từ vựng, trong trường hợp nào thì nó được thay thế bằng những yếu tố khác ; văn, nhịp, KTSD v.v...

Tóm lại, tiêu chí *phân loại* của chúng tôi là mối quan hệ giữa phần nêu và phần báo. Phương pháp phân tích xuất phát từ kết cấu bề sâu và thống nhất ở biểu đạt bề mặt và cuối cùng là kiểm tra lại bằng từ quan hệ.

I - Các kiểu quan hệ cú pháp và các kiểu khuôn hình tục ngữ

Trong quá trình khảo sát tục ngữ chúng tôi thấy có những khuôn hình cơ bản sau đây :

1 - *Kiểu thứ nhất* : Ví dụ :

- Tiếng hát át tiếng bom
- Diếc không sợ súng

Đặc điểm :

a) Kiểu câu này có kết cấu trùng với kết cấu chuẩn, tức là C-V hay C-V-B. Dấu hiệu dễ thấy nhất là có một động từ

(hay cụm động từ) hay một tính từ (hay cụm tính từ) làm vị ngữ.

b) Có thể có vần, hoặc không có vần, có kiến trúc sóng đôi hoặc không có kiến trúc sóng đôi.

c) Không có yếu tố hàm ẩn hay các từ quan hệ, do đó có thể gọi là kiểu câu có *quan hệ hạn định* và cũng do chúng có kết cấu trùng với kết cấu chuẩn nên có thể gọi là kiểu câu có *kết cấu bình thường*. Kiểu câu này chiếm một số lượng không đáng kể (khoảng hơn 100 câu, tỷ lệ 0,5% tổng số tục ngữ, và 20% câu đơn).

2. *Kiểu thứ hai* : ví dụ :

- Lời nói / gói bạc
- Tiền vào nhà khó / như gió vào nhà trống.
- Sấm kêu / rêu mọc.

Đặc điểm :

a) Phần lớn có kết cấu là cụm từ (cụm danh từ, động từ, tính từ, cũng có thể là cụm C-V).

b) Có quan hệ ẩn (lời nói gói bạc) hoặc có thể có từ quan hệ. Mỗi quan hệ được xác lập ở đây là sự so sánh giữa phần nêu và phần báo, do đó có thể gọi là *quan hệ so sánh* và gọi là kiểu *tục ngữ so sánh*.

Kiểu câu này chiếm một số lượng khá lớn trong tục ngữ (khoảng 30% câu đơn và chia ra làm nhiều loại nhỏ hơn).

3 - *Kiểu thứ ba* : ví dụ :

- Đứt dây / động rừng.
- Vì cây / dây leo.

- Di tát / sấm gầu // di câu / sấm giò v.v...

Đặc điểm :

a) Có kết cấu cụm từ (phần lớn là cụm động từ)

b) Mỗi quan hệ thường là ẩn hoặc được hiện thực hoá bằng những từ như : phải, nên, thì... Giữa hai phần nêu và phần báo thường xác lập mối quan hệ qua lại hay quan hệ phối thuộc, tức là một vế nêu lên nguyên nhân, điều kiện, tiền đề, vế còn lại là kết quả. Như vậy, có cái này tất phải có cái kia, lệ thuộc lẫn nhau. Kiểu câu này cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tục ngữ.

Đó là 3 kiểu câu cơ bản của những khuôn hình tục ngữ, trong mỗi kiểu lại còn có thể chia thành những kiểu nhỏ hơn. Khi cấu tạo thành những câu phức hợp mối quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp sẽ trở nên phức tạp hơn và do đó kiểu câu cũng thay đổi. Có thể tóm tắt các phân loại theo bảng như sau :

Quan hệ N / B	Từ quan hệ	Các kiểu câu
1 - N được B hạn định miêu tả	(Được hiện thực hoá trực tiếp)	1 - Kiểu câu có quan hệ hạn định trực tiếp
2 - N so sánh với B	Không có từ quan hệ	2 - Kiểu câu so sánh
	Có các từ quan hệ như: như, bằng, hơn v.v...	
3 - N-B có quan hệ qua lại, phối thuộc	Không có từ quan hệ	3 - Kiểu câu phối thuộc
	Các từ quan hệ: nên, phải, thì v.v...	

Sau đây chúng tôi sẽ miêu tả và phân loại các kiểu câu thuộc khuôn hình cơ bản :

II - Kiểu câu có quan hệ hạn định trực tiếp.

II. 1. Kiểu câu có quan hệ trực tiếp là kiểu câu được cấu tạo bằng những mối quan hệ cú pháp trực tiếp chi phối cả về bề mặt lẫn bề sâu, trong đó có các thành tố được hiện thực hoá trọn vẹn. Về hình thức ta thấy kiểu câu này có kết cấu trùng với kết cấu chuẩn, tức là C-V hay C-V-B.

Ví dụ :

- Ngựa khôn / hay trái chứng
- Cửa đồng / quyến của nhà
- Thánh nhân / đãi kẻ khù khờ v.v...

Đặc điểm của kiểu câu này là không có vần và thanh thoảng mới có kiến trúc sóng đôi, vì vậy, chúng rất gần với những câu bình thường khác. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy một đôi câu có vần :

- Tiếng hát át tiếng bom
- Cái khó bó (làm rõ) cái khôn.

Vì sao những câu thuộc kiểu này lại chiếm một số lượng không nhiều trong tục ngữ?

Nhìn chung, tục ngữ có xu hướng triển khai thành những kết cấu sóng đôi, những câu "đơn độc" như vậy nếu không có vần làm yếu tố liên kết dường như "bất ổn". Vì thế, ta thường thấy triển khai như sau :

- Con hư tại mẹ - - - Cháu hư tại bà

- Mèo già hoá cáo - - - Táo già hoá thần chú
- Đo bò làm chuông - - - đo người may áo v.v...

Thậm chí, có khi chỉ là sự triển khai về ý mà không lặp lại về cú pháp. Chẳng hạn :

- Đức hiền tại mao - - - trắng gạo ngon cơm.

Đó là một kiểu triển khai gò ép, hiếm hoi nhưng cũng chứng tỏ nhu cầu triển khai của tục ngữ như thế nào.

Những câu không được triển khai thường là những câu châm ngôn, danh ngôn, rút từ sách vở cổ. Ví dụ : Cáo chết ba năm còn quay đầu về núi, lão đương ích tráng v.v...

Một số câu khác được ẩn dụ hoá và với hình thức chuyển nghĩa này, tục ngữ có khả năng phổ biến. Ví dụ : "điếc không sợ súng", "trâu chậm uống nước đục" v.v...

Ngoài lý do khái quát về mặt nội dung, những câu tục ngữ nói trên còn được phân biệt với các phát ngôn bình thường khác về mặt ngữ điệu, thể hiện ở đường nét cố định, tức là được duy trì liên tục trong khi phát âm đối với người nói có ý thức. Theo khảo sát của chúng tôi, đường nét ngữ điệu được duy trì là vì :

a) Khi phát âm những tục ngữ, các âm tiết được phát ra một cách đều đặn, rõ nét, không bị nhứ nhịu, mỗi tiếng có giá trị ngang với tiếng khác, mỗi chỗ ngừng có giá trị ngang với chỗ ngừng khác. Chẳng hạn :

- Điếc - không - sợ - súng.
- Nước - đổ - khó - bốc.

b) Giọng điệu được duy trì liên tục không nâng cao hay hạ thấp một cách tùy tiện để lưu ý hay nhấn mạnh sự khác biệt so với những phát ngôn thông thường khác. Thậm chí, có trường hợp người nói còn nhắc lại hai lần một câu tục ngữ, vì thế, nghe ngân nga như hát và có lẽ vì vậy, tục ngữ được gọi là "câu hát", "câu ví".

II.2. Số lượng những câu tục ngữ thuộc loại này tuy không nhiều lắm nhưng cũng không dễ gì phân loại. Bởi vì nếu là những câu bình thường thì có thể tìm ra qui tắc tổ hợp nghĩa mà các nhà ngữ nghĩa học như Ch. Fillmore, V.G.Gak, v.v. Bogdanov đã làm đối với tiếng Anh, tiếng Nga v.v.

Còn đối với các tổ hợp ngữ cú kiểu thành ngữ và tục ngữ thì như V. V. Bogdanov đã nhấn mạnh là phải tiến hành theo một hệ phương pháp khác. Hệ phương pháp này đòi hỏi chú ý đến sự tương quan giữa tổ hợp nghĩa và tổ hợp từ, tức là mối liên hệ giữa bình diện nội dung và bình diện diễn đạt (41, 24).

Đối với những câu có vần, kiểu như "mẹ lừa, ưa con ngọng", "cái nết đánh chết cái đẹp"... thì ta có thể lấy tiếng được gieo vần làm tiêu chí để phân xuất hai thành phần cú pháp là phần nêu và phần báo. Ví dụ :

- Mưa tháng ba / *hoa* đất.
- Mưa tháng tư / *hư* đất.
- Con cá / đánh *ngã* bát cơm v.v...

Ta cũng có thể dùng các thuật từ để phân chia. Tuy nhiên việc phân xuất chỉ là bước đầu của sự phân loại. Mặt

khác, sự phân tích trên bề mặt phải thống nhất với sự phân tích ở kết cấu sâu của chúng (42).

Từ đó, ta có thể phân loại như sau:

1/ *N không thể B*

(N là phần nêu, B là phần báo)

Chẳng hạn ta có hai câu :

1 - Sữa không nhảy qua đấng.

2 - Trứng lại cứ đòi khôn hơn vịt.

Hai câu đó có thể phân xuất dễ dàng phần nêu (sữa và trứng) và phần báo (không nhảy qua đấng, lại cứ đòi khôn hơn vịt) và có thể phân tích :

- Sữa là động vật mềm yếu không có khả năng để nhảy ; đấng là vật chân cao để chân cá.

- Trứng là dạng phôi thai, non nớt (người trẻ tuổi thiếu kinh nghiệm) ; vịt là động vật đã trưởng thành từ trứng (người già dặn có kinh nghiệm, đã từng trải).

Như vậy cả hai câu đều có sự đối lập giữa phần nêu và phần báo về mặt nghĩa và trong sự đối lập đó, cần phải chỉ ra cái khả năng không thể có được của một sự vật, một hiện tượng nào đó. Cho nên, mặc dù được diễn đạt như thế nào, kiểu kết cấu này cũng không đổi.

Bằng cách phân tích kết cấu sâu của tục ngữ, chúng ta thấy những cách biểu đạt phủ định sau đây :

- Hổ / *chẳng* ăn thịt con

- Thường lường / ở sao được cạm v.v...

2/ *N phải B*

Trường hợp này trái với trường hợp trên, tức là phần nêu được suy ra từ phần báo, ta có ví dụ :

- Gieo mạ còn phải kén giống.

Có thể phân tích như sau :

a) Gieo mạ để cấy lúa.

b) Muốn cho lúa tốt năng suất cao.

c) Vì vậy không thể bất cứ giống nào cũng gieo được, muốn gieo mạ đều trước tiên là phải kén giống.

Như vậy, phần nêu kéo theo phần báo và phần báo như là yếu tố bắt buộc phải có của phần nêu. Ta có những biểu hiện như sau :

- Nồi nát / *chẳng* khỏi tay thợ hàn.

- Gieo mạ / còn *phải* chọn giống.

- Ngựa khôn / *hay* trái chứng.

- Cáo chết ba năm / còn quay đầu về núi.

3/ *N tác động lên B*

Trường hợp *N tác động lên B* tức là phần nêu tác động lên phần báo, có thể gây ra hai hiệu quả khác nhau :

- *N tác động lên B* gây kết quả xấu :

Ví dụ : Cá lớn nuốt cá bé.

Ta có thể phân tích như sau :

a) Cá lớn nuốt cá bé là một hiện tượng thiên nhiên ta thường thấy.

b) Trong cuộc sống cũng thường xảy ra hiện tượng mạnh lẫn át yếu, đồng loại tiêu diệt lẫn nhau.

c) Đó là hiện tượng trái đạo đức cần phải phê phán.

Như vậy ở đây hiện tượng không đáng chú ý bằng *hiệu quả do hiện tượng đưa lại*. Ta có những kiểu cấu tạo :

- Cú kêu / cho ma ăn.

- Cửa đồng / quyến của nhà.

- Thịt chó / chấm nước chó.

- *N tác động lên B có kết quả bình thường.*

Ví dụ : Gió nam đưa xuân sang hè.

Kiểu câu này thông báo một hiện tượng chỉ thiên nhiên hay xã hội nhưng thông thường không có ẩn dụ hoá, và kết quả đưa lại có tính chất miêu tả khách quan. Ta có những kiểu sau đây :

- Nước khe / dề nước suối.

- Chữ phú / dề chữ quý.

4/ *B biểu hiện tính chất của N*

Trong trường hợp này, phần báo có tính chất miêu tả không phải là kết quả tất yếu của phần nêu do đó không có tính chất bắt buộc. Phần báo chỉ nêu một trạng thái, một thuộc tính nào đó của phần nêu. Ví dụ :

- Vợ chồng / đầu gối tay ấp.

Ta có thể phân tích như sau :

a) Quan hệ vợ chồng không phải là quan hệ ruột thịt.

b) Nét phổ biến để chỉ quan hệ đó là hình ảnh đầu gối tay ấp.

c) Một hiện tượng thông thường nhưng chứng tỏ mối quan hệ này khác với những quan hệ khác trong cuộc sống : sự gắn bó thân thiết.

Ta có thể có một số câu như sau cùng thuộc loại đó :

- Gái rở / thềm cửa chùa
- Tre non / dễ uốn.
- Không con / chó là mà.
- Cá đối / bằng đầu.
- Ngựa / quen đường cũ.

5/ Các kiểu đặc biệt :

Ngoài các kiểu nói trên còn có một số câu khó phân loại thường là những câu Hán - Việt : Vạn vật hữu linh", "Phúc đức tại mẫu". Những câu này người ta để nguyên mà không dịch ra tiếng Việt, có lẽ đó cũng là một cách để phân biệt nó với những câu thông thường khác.

Ta có thể tóm tắt như sau :

Khuôn hình	Các kiểu câu	Ví dụ
(1)	(2)	(3)
1 - N - B : chỉ điều kiện, khả năng	1 - <i>N không thể B</i> (không, mà, lại, bao giờ, ai...)	1 - Sứa không nhảy qua đấng 2 - Trứng mà đòi khôn hơn rắn v.v...

(1)	(2)	(3)
	2 - <i>N phải B</i> (chẳng khô, còn phải, còn v.v...)	1 - Nồi nát chẳng khỏi tay thợ hàn. 2 - Gieo mạ còn phải chọn giống v.v...
2 - <i>N - B</i> : chỉ tác động gây kết quả	3 - <i>N tác động lên B</i> (động tác chỉ hoạt động)	1 - Nước khe dè nước suối 2 - Cá lớn nuốt cá bé v.v...
3 - <i>N - B</i> : chỉ biểu hiện thuộc tính, trạng thái	4 - <i>B biểu hiện N</i>	1 - Tre non dễ uốn. 2 - Vợ chồng đầu gối tay ấp v.v...
Những câu khó phân loại	5 - <i>Kiểu đặc biệt</i>	1 - Phúc đức tại mẫu 2 - Vạn vật hữu linh

III - Kiểu câu có quan hệ so sánh

Kiểu câu có quan hệ so sánh chiếm một khối lượng khá lớn trong số các khuôn hình cơ bản. Có thể chia ra nhiều loại nhỏ :

1 - So sánh ngang hàng : là loại câu thiết lập sự so sánh giữa phần nêu và phần báo biểu hiện một phẩm chất, trạng thái hay hiện tượng.

Ví dụ : - Tắc đất tắc vàng.

- Miệng quan tròn trệ.

- Lệnh ông không bằng công bà.

2 - So sánh chỉ bậc nhất, tức là thiết lập sự so sánh không phải giữa phần nêu và phần báo mà với những yếu

tố không có mặt, do đó có sự biểu hiện phân loại hoặc tốt nhất, hoặc xấu nhất. Ví dụ :

- Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần...

- Gái một con, thuốc ngon nửa liều.

Loại chỉ bậc nhất trong so sánh có thể được xếp thứ tự, ví dụ :

- Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

- Nhất Dác, nhì Ke, tam Be, tứ Bích.

3 - So sánh có tính chất miêu tả, tức là phần báo miêu tả phần nêu không qua một sự so sánh nào đó.

- Áo chân cày, váy chân sữa.

- Đẹp vàng son, ngon mật mỗ.

4 - So sánh có tính chất lựa chọn, tức là biểu hiện một sự lựa chọn giữa phần nêu và phần báo, thông thường là phần nêu. Ví dụ :

- Thà ăn báp hột chà voi, còn hơn giàu có bỏ cõi một mình.

- Thà bán lỗ còn hơn rách rở về không.

5 - So sánh có tính chất tương phản, tức là biểu hiện sự đối lập về nghĩa giữa phần nêu và phần báo trên cơ sở thống nhất hai mặt của một hiện tượng nào đó. Ví dụ :

- Quay ừ, Chũ tươi // Quay cười, Chũ khóc.

- Được mùa lúa / ủa mùa cau // Được mùa cau / đau mùa lúa.

Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt miêu tả các loại câu đó.

III - 1. So sánh ngang hàng (ngang bậc).

Loại câu so sánh ngang hàng thiết lập sự so sánh giữa phần nêu và phần báo, giữa hai phần không có chung một phạm trù (số lượng, thuộc tính, giống loài...). Khi thảo luận với Trương Đông San về bản chất của thành ngữ so sánh, Hoàng Văn Hành đã xuất phát từ cấu trúc lôgic của phép so sánh. Cấu trúc đó, theo tác giả là như sau :

A t₁ như B t₂

(trong đó A là cái so sánh, B là cái được so sánh, t là thuộc tính).

Do đó mẫu cấu trúc ngôn ngữ tổng quát và đầy đủ của phép so sánh là :

At như B (43, 12)

Từ cấu trúc lôgic, tác giả phân tích cấu trúc so sánh của thành ngữ. Phương pháp của tác giả là một gợi ý tốt để phân tích tục ngữ so sánh.

Tuy nhiên vì bài báo chỉ giới hạn trong phạm vi thành ngữ so sánh nên tác giả không xét những trường hợp quan hệ so sánh được hiện thực hoá trong những trường hợp có : bằng, là v.v... Mặt khác do hạn chế của thành ngữ nên tác giả không xét đến những trường hợp so sánh ngang bậc và so sánh không ngang bậc. Ví dụ như : *A hơn B, A không bằng B* v.v...

Mối quan hệ giữa thành ngữ so sánh và tục ngữ so sánh là mối quan hệ giữa đơn vị cơ bản của phát ngôn với một phát ngôn. Chẳng hạn : "Khôn như rái, dại như vích" (tục

ngữ). Và ta cũng không thể đồng nhất hai loại : một loại có cấu tạo của một mệnh đề (câu) hay là thông báo độc lập, một loại chỉ là thành phần của mệnh đề. Mặt khác, không có và không thể có sự tương hợp giữa A (tức là phần so sánh) (A ở đây chỉ là t1 của A) và vị thế t2 theo như Hoàng Văn Hành là không hiện thực hoá.

Mặt khác, như trên đã nói cấu trúc so sánh logic $At_1 = Bt_2$ trong phát ngôn thông thường cũng như trong tục ngữ có thể được diễn đạt bằng các kiểu như sau :

- $Nt_1 \quad \emptyset \quad Bt_2$ ($\emptyset$ biểu thị quan hệ ẩn)
- Nt_1 như Bt
- Nt_1 bằng Bt
- Nt_1 là Bt

Nhất loạt thay thế A bằng N cho phù hợp với các phần phân tích.

Đó là sự so sánh có quan hệ tương đương. Ngoài ra còn có sự so sánh không tương đương. Sau đây chúng tôi sẽ trình bày những kiểu so sánh đó.

III.2. So sánh tương đương :

Từ cấu trúc logic so sánh $At_1 = Bt_2$ ta có các kiểu sau đây trong tục ngữ :

- Tắc đất tắc vàng (1)
- Tắc đất (như) tắc vàng (2)

6. Hoàng Văn Hành - Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt - "Ngôn ngữ" số 1/1976.

- Tắc đất (là) tắc vàng (3)

- Tắc đất (bằng) tắc vàng (4)

Cả 4 kiểu đều có giá trị như nhau nhưng phổ biến hơn cả là kiểu (1) và kiểu (3).

1 - *N Ø B*. Ta có :

- Lời nói gói bạc

- Miệng quan tròn trề.

- Lời nói quan tiền thúng thóc, lời nói dùi đục cầm tay v.v..(kết cấu phức).

Ở đây ta thấy vắng mặt từ so sánh. Bởi vì :

a) Có kiến trúc sóng đôi khá chặt (có thể lặp lại một từ ở phần báo) hoặc có vãn liền nối phần nêu và phần báo.

b) Có sự đối nghĩa : đất/vàng, lời nói/gói bạc, miệng quan/tròn trề v.v... Trong tổ hợp nghĩa đã có bao hàm sự đánh giá mà giá trị như người ta đã biết : vàng, bạc, quan tiền, thúng thóc... Vì thế, những từ biểu thị quan hệ so sánh : *như, bằng, là* trở nên không cần thiết.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng trong sự so sánh của biểu hiện *N như B*, *N bằng B* và *N là B* không phải hoàn toàn giống nhau.

2 - *N như B* : + Loại 3 tiếng (có kiến trúc sóng đôi).

- Chú như cha, già như mẹ.

+ Loại 4 tiếng (không có).

+ Loại 5 tiếng :

- Dân như cây gỗ tròn
- Cửa nhà như cửa người.
- + Loại 6 tiếng :
 - Dân ông như con dao pha.
- + Loại 7 tiếng :
 - Trai có vợ như giỏ có hom.
 - Dầu nằng hái như gái nằng tồ.

- + Loại 8 tiếng :
 - Gái lớn trong nhà như ma chứa cất.
 - Nói với người say như vay không trả.

- + Loại trên 8 tiếng :
 - Ăn cơm không rau như đánh nhau không có người gỡ.
 - Gái phải hơi trai như thái lái phải cứt chó.

Đáng chú ý là kiểu câu này thường có vần và không triển khai thành thể 6/8.

Về mặt nghĩa chúng ta thấy rằng, nghĩa ở đây không giống với một từ mặc dầu có khi chỉ biểu hiện bằng một từ.

Ví dụ : - Chú như cha, già như mẹ.

Nội dung thông báo không phải là : chú bằng cha (ngang hàng với cha), thực ra trong cùng thứ bậc, *chú* cũng không thể bằng *cha* được. Vì vậy thông báo sẽ vô nghĩa. Câu đó được phân tích như sau :

- a) Cha với chú đều là bậc trên do một người sinh ra.

b) Bình thường cũng có sự phân biệt giữa cha và chú.

c) Nhưng nếu cha mất đi thì phải xem *chú như cha*, phải hỏi ý kiến và phục tùng mệnh lệnh như là phục tùng cha mình, v.v..

Mặt khác, *như* không phải là *bằng*, tại sao lại nói "Đàn ông như con dao pha" mà không nói "Đàn ông bằng con dao pha"? Ta thử so sánh như sau :

Đàn ông:	{	- khoẻ mạnh
	{	- tháo vát
	{	- làm gì cũng được
	{	- làm đâu ra đó.
Con dao pha:	{	- sắc cứng
	{	- Chặt, chém, thái, gọt v.v... đều được.
	{	- được việc
	{	- dùng đâu ra việc đó

Ở đây có một số nét nghĩa giống nhau giữa hai loại, hai sự kiện hay hiện tượng được đưa ra so sánh. Với sự so sánh có tính chất miêu tả như vậy, người ta dùng *như* hay *giống nhau*, *cũng như*, *coi như* v.v...

3 - N bằng B (N tùy B)

+ Loại 3, 4 tiếng không có.

+ Loại 5 tiếng : - Tội gì bằng tội nghèo.

+ Loại 6 tiếng : - Trâu ho cũng bằng bò khoẻ

- Trâu gầy cũng tầy bò giống.

+ Loại 7 tiếng :

- Miếng khi dơi bằng gói khi no.

- Mảnh chồng quan bằng đàn chồng dân.

+ Loại 8 tiếng trở lên :

- Một lần dọn nhà bằng ba lần nhà cháy.

(Ba lần dọn nhà bằng một lần nhà cháy)

- Một ngày vãi chài bằng mười hai ngày phơi lưới.

Thông thường loại này được kết cấu cân đối về vần và nhịp :

- Một con sa bằng ba con đẻ.

- Miếng giữa làng bằng sàng xó bếp.

(Một miếng giữa làng bằng cả sàng xó bếp).

Vì sự cân đối như vậy nên kiểu này ít triển khai, đặc biệt là không có dạng lục bát mà chỉ có kiểu triển khai theo kiến trúc sóng đôi một thành phần:

- Tiên là Tiên là Phật, là sức bật của tuổi trẻ, là sức khoẻ của tuổi già v.v...

Về ý nghĩa, ta thấy kiểu *N bằng B* khác kiểu *N như B* mấy điểm sau :

a) Sự so sánh ở đây chủ yếu là *so sánh về giá trị* chứ không so sánh về hiện tượng. Chẳng hạn : so sánh "một con sa bằng ba con đẻ" là so sánh về mặt đau đớn, hậu quả sinh nở của người mẹ, chứ không phải về đứa con. Cũng như vậy, ta không thể nói "tắc đất bằng tắc vàng". Nói như vậy không phải là giá trị đối chác (đất rẻ) mà nói giá trị sử dụng của đất.

b) Phần lớn các so sánh đều có tính chất phóng đại (một bằng ba, một bằng mười hai) và không ẩn dụ hoá.

4 - *N là B*

Kiểu kết hợp với *là* khá phức tạp, bởi vì *là* có nhiều chức năng. Ta có thể kể một số như sau :

a) *Là* có chức năng phân tách giữa phần nêu và phần báo. Ví dụ : - Thương con dễ, thương rể khó.

có thể là : - Thương con *thì* dễ, thương rể *thì* khó. .

và : - Thương con *mà* dễ, thương rể *mà* khó.

và : - Thương con *là* dễ, thương rể *là* khó.

Như vậy, giữa *Thì*, *Mà*, *Là* có những nét nghĩa khác nhau nhưng có một chức năng giống nhau, do đó có thể thay thế cho nhau. Chức năng đó là sự phân tách (hay chia tách) giữa phần nêu và phần báo.

b) *Là* có nghĩa tường giải :

- Cửa mua *là* cửa được

- Con *là* nợ, vợ *là* oan gia

- Là lượt *là* vợ thông lại, nhể nhại *là* vợ học trò.

c) *Là* có nghĩa tương phản :

- Thật thà *là* cha qui quái

d) *Là* có nghĩa là tường giải so sánh :

- Một sào nhà *là* ba sào vườn.

- Gió thổi *là* chổi trời

- Gió đông *là* chồng lúa chiêm...

Chúng ta chỉ xét đến nét nghĩa thứ tư, tức là nét nghĩa được hiện thực hoá trong kết cấu so sánh.

Trước hết ta chú ý đến những cách so sánh như sau :

- Gió đông là chồng lúa chiêm
- Lúa ré là mẹ lúa chiêm
- Tre già là bà gỗ lim
- Tiền là cha vàng, mẹ bạc, bác đồng đen.
- Ăn được, ngủ được là tiên v.v...

Cách so sánh với những thứ bậc tôn ty trong gia đình (bà, mẹ, bác, chồng...) với tiên, phật... biểu thị một nét nghĩa đặc biệt nói lên giá trị của cái đem ra so sánh. Đó là những biểu tượng tốt đẹp, hoặc biểu thị bội số trong so sánh.

Trái lại, sự so sánh có thể đem lại một ý nghĩa xấu, một biểu tượng xấu :

- Bố vợ là vợ cộc chèo, mẹ vợ là bèo trôi sông...

(Ở đây chúng tôi hiểu là nghĩa xấu trong mối quan hệ và cách nhìn thống nhất của câu tục ngữ).

Như vậy thực chất của sự so sánh có kết cấu *N là B* không phải là sự so sánh giải thích mà biểu thị một thái độ tốt xấu, khen chê rõ rệt.

Phần lớn những so sánh kiểu này có tính chất ẩn dụ, có tính hình tượng cụ thể :

- Nước mưa là *cua trời*.
- Gió đông là *chồng lúa chiêm*.

Hình tượng đưa ra so sánh cũng rất gần gũi với đời sống nhân dân ta, vì vậy dễ hiểu, dễ được chấp nhận.

Tóm lại, *Là* được dùng trong kiểu câu tục ngữ so sánh có thể đảm nhiệm một số chức năng, nhưng nổi bật nhất là biểu thị nét nghĩa *so sánh có tính chất tương giải*. Điều đó khiến cho *Là* khác với *như*, *bằng* đã miêu tả ở trên.

Vì thế, người ta nói : "tắc đất tắc vàng" hay là "một tắc đất là một tắc vàng" mà không nói "tắc đất như tắc vàng" "tắc đất bằng tắc vàng" như trên đã nói.

III.2.2. So sánh không tương đương :

Là hình thức trái ngược với các kiểu so sánh ở trên kiểu so sánh này chỉ rõ sự kém của vế so sánh. Có thể có các kiểu sau đây :

1 - *N hơn B*

- 3 tiếng : - May hơn khôn

- 4 tiếng : không có.

- 5 tiếng : - Tốt danh hơn lành áo

- 6 tiếng : - Mượn máu còn hơn cháu chồng.

- Máu loãng còn hơn nước lã.

- 7 tiếng : - Ấm con chồng hơn bông cháu ngoại.

- Chết cả đồng hơn sống một người.

- 8 tiếng : - Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

- Trên 8 tiếng :

- Nằm đất với chị hàng hương hơn nằm giường với anh hàng rượu.

Kiểu câu này thiết lập sự so sánh giữa hai vế thường có kết cấu song đôi, mà phần lớn có sự đối nghĩa.

Ví dụ : - Xấu đều hơn tốt lỗi.

- Bần thanh hơn phú tộc

- Chết trong hơn sống đục v.v...

Hiện tượng trái nghĩa ở các thành tố : "Xấu / tốt, đều / lỗi... tạo nên sự đối lập hai vế và sự cân xứng về cấu trúc câu :

Trường hợp không đối lập nghĩa cũng có :

- Rậm người hơn rậm của

- Đầu nheo hơn phèo trâu.

- Đi mười bước xa hơn đi ba bước lợi.

Sự đối xứng được thể hiện ở cách lặp lại một vài từ : "Rậm người và rậm của" (những từ này có thể thay thế bằng những từ thông dụng hơn : lắm, nhiều, đông... nhưng ở đây có cách nói hình tượng : rậm râu, rậm tóc, bụi rậm). Phổ biến hơn là cách hiệp vần, tiếng được gieo vần đúng ở vị trí kết thúc phần nêu và trước từ so sánh.

Cách bố trí cân xứng với kiến trúc song đôi về mặt nghĩa và cú pháp như vậy khiến cho những câu thuộc kiểu này khó triển khai thành lục bát. Chỉ có 3 câu được triển khai thành lục bát nhưng phải thêm từ : *còn hơn*. Khi dùng *còn hơn* sự so sánh nhấn thêm nét nghĩa "lựa chọn", ẩn ý : (Thà)... còn. So sánh :

- Chết trẻ hơn lấy lẽ

- Chết trẻ còn hơn lấy lẽ.

So sánh lựa chọn là một kiểu so sánh cao hơn kiểu so sánh bình thường, nhấn mạnh ý khẳng định chủ quan.

2 - Kiểu *N không bằng B*

Là hình thức trái ngược với kiểu *N bằng B* (kết cấu phủ định) và là hình thức khác của *N hơn B*, nếu ta đảo vị trí của *N* và *B*.

5 tiếng : - Lệnh ông không bằng công bà.

6 tiếng : - Thuốc không hay bằng thang.

7 tiếng : - Vợ đại không hại bằng đứa vênh.

- Ăn cướp dờ không bằng ăn trộm.

8 tiếng : - Một kho vàng không bằng một nang chữ.

Trên 8 tiếng :

- Mẹ đánh một trăm không bằng cha ngăm một tiếng.

- Qua già trăm khoang không bằng phượng hoàng mới nở.

Ba mức độ của sự so sánh tương đối được xác lập như sau :

$$N \text{ hơn } B \leftarrow N \text{ bằng } B \rightarrow N \text{ không bằng } B$$

Có những từ đồng nghĩa với không bằng như : *thua*, *kém*. Nhưng tục ngữ không dùng những từ này. Bởi vì *thua*, *kém* chỉ sự so sánh về số lượng hoặc chất lượng cụ thể. Ví dụ :

- Đào hơn Mận 2 tuổi, và : Tuổi Đào hơn tuổi Mận.

- " ∅ " , và : Tuổi Đào bằng tuổi Mận.

- Mận thua (kém) Đào 2 tuổi. Tuổi Đào thua tuổi Mận.

Không nói : Tuổi Mận *không bằng* tuổi Đào 2 tuổi.

Dùng *không bằng* để chỉ sự kém hơn nhưng không có ý nghĩa cụ thể. Vì thế, khác với kiểu *N như B* không có sự phóng đại, kiểu *N không bằng B* có thể dùng cách phóng đại để so sánh :

- *Một trăm đám cưới không bằng* hàm dưới cá trê.
- *Làm ruộng ba năm không bằng* chăn tằm một lứa.
- *Mẹ đánh một trăm không bằng* cha ngăm một tiếng.

Vì có sự phóng đại về nghĩa nên ta không thể đảo ngược những câu đó theo kết cấu : *B hơn N* (hàm dưới cá trê hơn...). Trái lại những câu không phóng đại trong so sánh thì ta có thể thay đổi được kết cấu :

- *Mưu cao chẳng bằng* chí dày - *Chí dày hơn* mưu cao.
- *Khôn độc không bằng* ngốc đàn - *Dại đàn hơn* khôn độc.

v.v... Đối với những câu có thuộc tính so sánh (thể hiện bằng tính từ) thì người ta xen kẻ tính từ vào kết cấu :

N không t bằng B

Ví dụ : - *Vợ đại không hại bằng* đứa vênh.

- *Cha chết không lo bằng* đồ lò Tây Bắc.
- *Ghen vợ ghen chồng không nồng bằng* ghen ăn.

Trong trường hợp đó, tính từ được dùng để gieo vần (lò / lò) hoặc để hiệp vần (đại/hại, chồng/nồng) v.v... Lối gieo vần như thế gây cảm giác được nhấn mạnh nét nghĩa so sánh mà những cách kết cấu khác không có được.

Không nói : Tuổi Mận *không bằng* tuổi Đào 2 tuổi.

Dùng *không bằng* để chỉ sự kém hơn nhưng không có ý nghĩa cụ thể. Vì thế, khác với kiểu *N như B* không có sự phóng đại, kiểu *N không bằng B* có thể dùng cách phóng đại để so sánh :

- *Một trăm đám cưới không bằng* hàm dưới cá trê.
- *Làm ruộng ba năm không bằng* chăn tằm một lứa.
- *Mẹ đánh một trăm không bằng* cha ngăm một tiếng.

Vì có sự phóng đại về nghĩa nên ta không thể đảo ngược những câu đó theo kết cấu : *B hơn N* (hàm dưới cá trê hơn...). Trái lại những câu không phóng đại trong so sánh thì ta có thể thay đổi được kết cấu :

- *Mưu cao chẳng bằng* chí dày - *Chí dày hơn* mưu cao.
- *Khôn độc không bằng* ngốc đàn - *Dại đàn hơn* khôn độc.

v.v... Đối với những câu có thuộc tính so sánh (thể hiện bằng tính từ) thì người ta xen kẻ tính từ vào kết cấu :

N không t bằng B

Ví dụ : - *Vợ đại không hại bằng* đũa vênh.

- *Cha chết không lo bằng* đồ lò Tây Bắc.
- *Ghen vợ ghen chồng không nồng bằng* ghen ăn.

Trong trường hợp đó, tính từ được dùng để gieo vần (lo / lò) hoặc để hiệp vần (đại/hại, chồng/nồng) v.v... Lối gieo vần như thế gây cảm giác được nhấn mạnh nét nghĩa so sánh mà những cách kết cấu khác không có được.

- Thà cho ăn chẳng thà cho thấy.
- Thà sợ khải chẳng thà sợ cút khải (cọp).
- Thà ăn dẫu (vỏ cây xoan) chẳng thà ăn trâu cách mắt v.v.. Những câu này có thể thay đổi như sau :
- Thà cho ăn còn hơn cho thấy.

và - *Chẳng thà cho ăn, còn hơn cho thấy.*

Tóm lại từ sự so sánh không tương đương (N hơn B) đến so sánh lựa chọn (N còn hơn B) đến mức độ lựa chọn dứt khoát hơn. (Thà N còn hơn B, Thà N chẳng thà B...) có sự thay đổi về mức độ và dẫn đến ý nghĩa bậc nhất (xấu nhất và tốt nhất).

III.3. So sánh chỉ bậc nhất (tuyệt đối)

Loại câu có quan hệ so sánh bậc nhất (tuyệt đối) không nhằm thiết lập sự so sánh giữa phần nêu và phần báo mà diễn ra sự so sánh ngầm với những yếu tố khác.

Ví dụ : ta có câu "Dưa La, cà Láng, nem Bàng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét".

Câu này không chỉ biểu vật cụ thể, chẳng hạn : dưa La, không phải để trả lời cho câu hỏi : "dưa này là dưa gì? " (dưa La) mà phải được phân tích như sau :

- a - Dưa, cà... là những sản vật thông dụng, thức ăn thông dụng của nhân dân ta.
- b - Vì thế có nhiều nơi trồng dưa, cà...
- c - Nhưng ngon nhất là dưa La.

Như vậy câu đó hàm ý so sánh ngầm chỉ cái *tuyệt đối*. Nhưng cũng do có kết cấu ngầm như vậy mà loại câu này có kiến trúc sóng đôi, liên kết các phát ngôn lại với nhau. Văn, nhịp, kiến trúc sóng đôi là những yếu tố không thể thiếu đối với kiểu câu so sánh tuyệt đối. Không thể có những câu độc lập gồm một phát ngôn duy nhất mà tối thiểu cũng phải có 2¹.

- Cánh cau // màu chuối (cánh thì cau, màu thì chuối).
- Lợn giò // bò bắp (lợn thì giò, bò thì bắp).
- Chim gà // cá nhệch (chim thì gà, cá thì nhệch (lệch) v.v... cho đến những câu gồm nhiều phát ngôn :
- Trống Chè // mõ Then // kèn Táo // cháo Dương // tương Sủi // củi Đàng // vàng Keo // bèo Trố.

Đó là sự so sánh chỉ bậc nhất (hay tuyệt đối), nhưng không phân hạng thứ tự. Ngoài ra còn có loại so sánh có xếp hạng. Ví dụ :

- Nhất anh hùng, nhì cố cùng.
- Thứ nhất đau đẻ, thứ nhì ngựa ghé, hờn ghen.
- Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học trò.

Sau đây chúng ta sẽ miêu tả từng loại nhỏ.

III.3.1. So sánh bậc nhất không phân hạng.

Kiểu N Φ B

Có thể có 2 loại chỉ so sánh bậc nhất:

1. Về mối quan hệ giữa các phát ngôn chúng ta sẽ khảo sát trong chương "những kiểu câu phức hợp".

- Loại chỉ những cái ngon nhất, tốt nhất, đẹp nhất...
- Loại chỉ những cái xấu nhất, kém nhất...

Ví dụ : Cảnh / cau // màu / chuối

- Gạo /da ngà // nhà gỗ lim.
- Trời đất / hương hoa// người ta / cơm rượu.
- Trai / Cầu Vòng Yên Thế // gái / Nội Duệ Cầu Lim.

Loại này chỉ những sản vật ưu đẳng của địa phương, con người địa phương. Vì vậy ta bắt gặp khá nhiều ở các địa phương.

Về mặt cấu tạo ta thấy :

a) Trong lời nói, sự phân xuất thành phần nêu và phân báo không rõ ràng, chỉ trừ trường hợp người ta nhấn mạnh bằng một chỗ ngừng :

- Cảnh... cau // màu... chuối

hoặc thay thế chỗ ngừng bằng một từ đệm có chức năng phân xuất thành phần câu :

- Cảnh thì cau // màu thì chuối.

b) Trật tự từ không đối do có vần, có nhịp cân đối. Chính vần, nhịp, kiến trúc sóng đôi đã giữ cho câu tục ngữ có một nhịp điệu bền vững, đồng thời biểu thị mối quan hệ ngang hàng tuyệt đối.

c) Lẽ ra còn phải phân tích những câu chỉ cái xấu nhất, kém nhất nhưng như vậy rất dễ gây ra sự nhầm lẫn giữa cái tuyệt đối tốt và tuyệt đối xấu, cho nên loại chỉ xấu nhất được cấu tạo trong kiểu khác : kiểu so sánh có phân hạng mà thực chất chỉ nhấn mạnh mức độ tuyệt đối.

III.3.2. - So sánh bậc nhất có phân hạng :

Kiểu nhất N nhì B...

Kiểu so sánh bậc nhất có phân hạng xác lập sự so sánh giữa các thành phần với nhau theo thứ tự : nhất, nhì, ba... Cho nên cũng có thể gọi là kiểu câu : *Nhất N nhì B*.

- Nhất phao câu, nhì đầu cánh (ngon nhất).
- Nhất quận công, nhì không lầu (đáng sợ nhất hoặc cũng có nghĩa là sung sướng nhất).
- Thứ nhất đau mắt, thứ nhì giắt răng (đau khó chịu nhất).
- Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc (làm giàu nhanh nhất).

Loại câu này bổ sung cho kiểu trên, tức là có thể biểu thị những cái xấu nhất :

- Thứ nhất là hổ mang hoa, thứ hai Trần Tấn, thứ ba Bùi Bành (độc ác nhất).
- Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba rửa cùn (nổi khổ nhất của dân ông ngày xưa).

Chúng ta chú ý đến cách so sánh nhất quán trong kiểu câu này, tức là không thể vừa cái xấu nhất lại vừa cái tốt nhất. Cho nên có người cho rằng "đầu cánh" là cái dở nhất e rằng không đúng.

Cũng cần chú ý đến kiểu rút gọn thành phần, chẳng hạn :

- Nhất nước, nhì phân, ba cần, bốn giống (điều kiện cần thiết cho cây lúa phát triển) có thể rút lại là :
- Nước, phân, cần, giống.

Chính thứ tự trình bày cho phép ta rút gọn như vậy.
Ta cũng có thể nghĩ đến cách rút gọn của những câu :

- Chim, thu, nhự, dé (4 loại cá biển ngon nhất)
- và - Thuỷ, hoà, đạo, tặc (4 loại tai hoạ lớn nhất)

Trong tục ngữ so sánh chỉ có 3 câu rút gọn như thế.
Khi rút gọn, thứ tự sau trước có thể ít được chú ý, bởi vì người ta cũng nói :

- Thứ nhất giặc pha*, thứ nhì nhà cháy, hay là :
- Giặc pha không bằng nhà cháy...

Tóm lại, kiểu câu so sánh bậc nhất gồm có hai loại :
so sánh có phân hạng và so sánh không phân hạng. Cả hai loại bổ sung cho nhau và bổ sung vào kiểu câu tục ngữ so sánh.

III - 4. So sánh tương phản

Kiểu N mà B

Kiểu câu so sánh tương phản xác lập sự so sánh giữa hai thành phần, phần nêu và phần báo. Kiểu câu này cũng không có nhiều lắm :

- Được mùa lúa, ủa mùa cau.
- Được mùa cau, đau mùa lúa.
- Quay ủ, Chũ tươi, Quay cười, Chũ khóc v.v...

Phần lớn những câu này đều nói về hiện tượng thiên nhiên, những mặt đối lập nhau, thực ra chỉ là hai mặt của một hiện tượng thống nhất : vị trí, hình thể của thôn Quay

* Pha = từ địa phương, có nghĩa là : tràn qua.

và thôn Chũ, khiến cho đồng ruộng hai nơi khi bên này hạn hán thì bên kia có nước và ngược lại.

Sự tương phản có thể nhận ra từ tiền giả định và sự đối lập của các thành tố nghĩa (ù/tươi ; cười/khóc...). Nhưng mối quan hệ so sánh tương phản cũng có thể được hiện thực hoá bằng những từ quan hệ. Ví dụ :

- Thù thì *mà* quí ma.
- Tắm ngắm tắm ngắm *mà* đắm chết voi.

Do đó ta có kiểu câu: *N mà B*.

Trước hết ta cần phải phân biệt các chức năng của *mà*, bởi vì từ quan hệ này có khá nhiều chức năng về cấu tạo cũng như chức năng biểu nghĩa ¹.

1 - *Mà* là từ đệm có chức năng phân xuất phần nêu và phần báo và nhấn mạnh phần báo. Hãy so sánh :

- Thương con / dễ, thương rể / khó.
- Thương con *thì* dễ, thương rể *thì* khó.
- Thương con *là* dễ, thương rể *là* khó.
- Thương con *mà* dễ, thương rể *mà* khó.

Trong những trường hợp ấy *thì*, *là*, *mà* có chung một chức năng.

2 - *Mà* biểu thị nét nghĩa chỉ mục đích (= để mà).

- Chọn bạn *mà* chơi, chọn nơi *mà* ở.
- Một vợ không khổ *mà* mang, hai vợ bỏ làng *mà* đi.

1. Một số nhà ngữ pháp đã miêu tả các kiểu câu có từ *Mà* xin xem Hoàng Tuệ - *Giáo trình Việt ngữ* (1), nxb GD, H, 1962, tr. 391 - 392.

3 - *Mà* biểu thị nét nghĩa chỉ kết quả (= rồi *mà*).

- *Đói ăn rau má, chó ăn bậy bạ mà chết.*
- *Biết tay ăn mặn thì chữa, đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày.*

4 - *Mà* biểu thị nét nghĩa phủ nhận, (thường thấy trong cụm từ *dâu mà, mà chi...*).

- *Trai mà chi, gái mà chi, sinh ra có nghĩa có nghĩ thì hơn.*

5 - *Mà* biểu thị nét nghĩa tương phản (= nhưng, nhưng *mà*).

- *Ông tha mà bà chẳng tha...*
- *Nói nên mà ở chẳng nên...*

Trong trường hợp này, *mà* đồng nghĩa với : nhưng, song.

- *Ông tha nhưng bà chẳng tha.*

Mà có kết hợp trong các quán ngữ : nhưng *mà*, song *mà* v.v... Vì vậy, chỉ với nét nghĩa tương phản, mối quan hệ so sánh tương phản mới được hiện thực hoá.

Tại sao lại dùng *mà* trong những câu có quan hệ tương phản. Ta hãy trở lại với những ví dụ ở trang 8, quan hệ so sánh tương phản dễ dàng nhận thấy ở sự đối lập nghĩa. Nhưng những câu như :

- *Nước lã mà vã nên hồ*
- *Không nhạt mà chặt bị v.v...*

giữa "nước lã" và "hồ", "không nhạt" và "chặt bị" không có nét đối lập như vậy. Cần phải có một sự phân tích cụ thể hơn.

- a) Hồ do nước lã quấy với bột mà thành.
- b) Chỉ có nước lã thì không thành hồ được.
- c) Không có bột mà vẫn thành hồ, tức là từ cái không thành cái có.

Như vậy, sự so sánh thiết lập từ cái không (nước lã) và cái có (hồ) bằng một từ quan hệ biểu thị nét nghĩa tương phản. Trong trường hợp đó từ quan hệ là cần thiết để cho quan hệ được hiện thực hoá hay mối quan hệ phải được biểu thị bằng từ.

Mà với nét tương phản không chỉ biểu thị bằng cách thay thế bằng từ *nhưng* trong *nhưng mà* mà còn có nghĩa như *lại* (trong *mà lại*).

Ví dụ : - Mấy đời di ghê *mà* thương con chồng.

Tóm lại, kiểu so sánh tương phản xác lập bằng quan hệ so sánh với nét nghĩa đối lập.

Ngoài kiểu câu *N mà B*, ý nghĩa tương phản còn được nhấn mạnh trong kiểu câu *N thì B*.

Kiểu N thì B (N' thì B')

Ví dụ : - Mua áo thì rẻ, mua gié thì đắt.

- Người ăn thì còn, con ăn thì mất.
- Có mười thì tốt, có một thì xấu.

Kiểu câu tương phản này chỉ được biểu thị trong những kết cấu phức mà không có những kết cấu đơn đứng đơn lập, giữa hai vế có những thành tố nghĩa tương phản nhau : áo / gié, rẻ / đắt... Còn trong nội bộ mỗi vế chẳng hạn : "mua

áo" và "rẻ", "mua giẻ" và "đất" không biểu hiện một nét nghĩa tương phản nào cả. Do đó có sự đối lập xảy ra giữa 2 vế của câu và *thì* có chức năng nhấn mạnh ý nghĩa tương phản ấy.

Trong những trường hợp như thế, *Thì* có nghĩa như *Mà* và có thể thay đổi bằng *Mà* :

- Mua áo *mà* rẻ, mua giẻ *mà* đất.
- Người ăn *mà* còn, con ăn *mà* mất.
- Có mười *mà* tốt, có một *mà* xấu.

Sở dĩ như vậy là vì *thì* và *mà* là những từ đa chức năng và sự thay thế có thể xảy ra trong những kết hợp phức hợp. Mặt khác giữa *Mà* và *Thì* cũng có khác nhau về mức độ biểu cảm. Nếu so sánh :

- Mua áo *thì* rẻ, mua giẻ *thì* đất.
- và - Mua áo *mà* rẻ, mua giẻ *mà* đất.

ta có thể thấy ở câu thứ nhất ngoài ý tương phản ra còn biểu lộ một thái độ chán ngán, bực bội, than phiền, còn ở câu thứ hai sắc thái đó không rõ nét.

Có những trường hợp có kết cấu tương tự nhưng không biểu thị mối tương phản giữa hai phát ngôn thì ta không thể thay thế như vậy được. Ví như : "Có mặt *thì* vắng, vắng mặt *thì* thương" (Giận *thì* vắng, vắng *thì* thương)...

Tóm lại, kiểu câu tương phản xác lập quan hệ so sánh tương phản bằng nét nghĩa đối lập ở kết cấu sâu cũng như kết cấu bề mặt. Trong trường hợp quan hệ đó đã được biểu thị bằng những thành tố trái nghĩa thì có thể không cần

phải dùng từ quan hệ. Trái lại trong trường hợp nét nghĩa đối lập chỉ có trong kết cấu sâu thì bắt buộc phải dùng từ quan hệ. Nói cách khác, từ quan hệ là cần thiết cho sự biểu thị quan hệ so sánh và quan hệ phải được biểu thị bằng những từ khi không có ở tổ hợp nghĩa bề mặt.

*

* *

Tóm lại, tục ngữ so sánh là kiểu tục ngữ dựa trên quan hệ so sánh. Có thể xếp vào hai loại so sánh như sau :

- 1 - So sánh biểu thị ở bề mặt, tức là sự so sánh giữa phần nêu và phần báo, ta có kiểu so sánh ngang bậc (tương đối) so sánh tương phản.
- 2 - So sánh trong cấu trúc sâu, tức là sự so sánh ngầm trong cấu trúc sâu, ta có kiểu so sánh bậc nhất hay so sánh tuyệt đối.

Tuỳ theo cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp mà tồn tại hay giản lược các từ so sánh. Ta có bảng tóm tắt như sau :

Khuôn hình		Kiểu câu	Ví dụ
So sánh ngang bậc (tương đương)	So sánh tương đương	1 - <i>N</i> ∇ <i>B</i> 2 - <i>N</i> như <i>B</i> 3 - <i>N</i> bằng <i>B</i> 4 - <i>N</i> là <i>B</i>	Tắc đất tắc vàng. Đàn ông như con dao pha. Miếng khi đối bằng gói khi no. Gió thổi là chổi trời.
	So sánh không tương đương	5 - <i>N</i> hơn <i>B</i> 6 - <i>N</i> không bằng (tây) <i>B</i> 7 - <i>Thà</i> <i>N</i> chẳng <i>thà</i> <i>B</i>	Tốt danh hơn lành áo. Giặc pha không bằng nhà cháy. Thà bán lỗ chẳng thà rách rở về không.

So sánh không ngang bậc (tuyệt đối).	So sánh bậc nhất	8 - N Ø B (chỉ có trong câu so sánh bậc nhất)	Dưa La, cà Láng...
	So sánh có phân hạng	9 - Nhất N nhì B	Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.
		10 - N mà B 11 - N thì B (chỉ có trong câu phức)	Thủ thi mà qui ma. Có mười thì tốt có một thì xấu.

IV - Kiểu câu có quan hệ phối thuộc

Kiểu câu có quan hệ phối thuộc chiếm một tỷ lệ khá lớn trong số các khuôn hình cơ bản của tục ngữ.

Trong các sách ngữ pháp người ta thường gọi kiểu câu này là câu ghép chính phụ, tức là có một mệnh đề (đoạn câu) chính và một mệnh đề phụ, có kết cấu lớn hơn 1 C-V.

Cơ cấu của kiểu tục ngữ phối thuộc dựa trên mối quan hệ phối thuộc lẫn nhau giữa phần nêu và phần báo, không thể đoán định phần nào là phần chính, phần nào là phần phụ mà phần này là điều kiện tồn tại của phần kia, có cái này ắt phải có cái kia. Ví dụ :

- Vì cây dây leo
- Động trời mang tác.
- Quá mùa ra mưa
- Rút dây động rừng. v.v...

Trong tự nhiên cũng như xã hội, mọi hiện tượng và sự vật không tồn tại một cách biệt lập mà có quan hệ với nhau, tác động lẫn nhau, qui định lẫn nhau, F.Ăngghen viết : "Khi ta quan sát vật chất vận động, thì cái đập vào mắt người ta *trước nhất là mối liên hệ lẫn nhau giữa những tác động riêng biệt của những vật thể riêng biệt, là cái này làm điều kiện cho cái kia*" (31-35). (Chúng tôi nhấn mạnh - NTH).

Những mối liên hệ như vậy được tục ngữ quan sát và phản ánh theo sự diễn đạt của mình.

Ta có thể thấy những kiểu chính sau đây :

1 - *Kiểu có quan hệ tiềm ẩn*, tức là sự biểu thị một mối quan hệ nào đó, khó xác định. Ví dụ :

- Động trời mang tác.
- Sinh sự sự sinh
- Cà vốn lăm lăm. v.v...

2 - *Các kiểu câu có quan hệ hiển ngôn*, tức là những câu mà mối quan hệ phối thuộc được xác định bằng một số từ quan hệ.

Ta có thể kể ra một số kiểu sau đây :

1 - Kiểu câu chỉ *quan hệ tất suy* xác lập mối quan hệ giữa phần nêu và phần báo, trong đó phần nêu là tiền đề để cho ta suy ra nội dung tiếp theo.

Ví dụ : - Tham thì thâm.

- Bắn súng không nên phải đèn đạn.
- Tung thì tính v.v...

Kiểu này có thể chia thành nhiều kiểu nhỏ hơn.

2 - Kiểu câu chỉ *điều kiện kết quả*, tức là kiểu câu xác lập phần nêu là điều kiện của phần báo và phần báo là kết quả của phần nêu.

Ví dụ - Có làm mới có ăn.

- Có kiêng có lành, v.v...

3 - Kiểu câu chỉ *nguyên nhân - kết quả*, tức là kiểu câu xác lập bởi quan hệ nhân quả, trong đó phần nêu là nguyên nhân và phần báo là kết quả.

Ví dụ : - Vì cây dây leo.

- Vợ hư bởi tại thằng chồng cá nghe.

4 - Kiểu câu chỉ *sự đồng nhất*, tức xác lập quan hệ đồng nhất giữa hai sự kiện.

Ví dụ : - Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

- Cha nào con ấy.

- Rau nào sâu ấy.

5 - Kiểu câu chỉ quan hệ *không đồng nhất*, tức là kiểu câu trong đó phần nêu phủ nhận điều kiện còn phần báo lại khẳng định kết quả, nói cách khác, biểu thị sự không đồng nhất giữa điều kiện và kết quả. Ví dụ :

- Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.

- Chưa giàu đã lo mất trộm.

Những kiểu câu trên đây có thể chia ra nhiều kiểu nhỏ hơn. Sau đây chúng ta sẽ miêu tả từng kiểu một.

IV.1 - Những kiểu câu có quan hệ tiềm ẩn : N Ø B

Những câu có quan hệ tiềm tàng biểu thị một quan hệ phối thuộc nào đó giữa hai hiện tượng, hai sự kiện nhưng khó xác định đó là quan hệ nhân - quả, quan hệ điều kiện - kết quả hay là giả thiết - kết luận...

Ta thử phân tích câu "Tức nước vỡ bờ" để chứng minh điều đó. Ta có 2 sự kiện có quan hệ phối thuộc với nhau :
1 - tức nước, 2 - vỡ bờ.

Nước:	- thể lỏng trong tự nhiên.	Bờ:	- Vật chắn (giữ) nước tự nhiên hoặc nhân tạo.
Nước:	- ở chỗ trũng hoặc phải có vật chắn.	Vỡ bờ:	- bị phá huỷ - không còn giữ được nước.

. - Tức nước : nước bị dồn ứ có áp lực mạnh.

Giữa hai sự kiện ấy có một quan hệ tiềm ẩn, chứa đựng nét nghĩa đối lập : cái bị chắn và vật chắn. Bằng cách xen vào đó một số từ quan hệ ta được một số khả năng như sau :

a) Tức nước thì (phải) vỡ bờ (điều kiện - kết quả).

b) Vì tức nước nên vỡ bờ (nguyên nhân - kết quả)..

c) Hễ tức nước thì vỡ bờ (tất suy).

d) Nếu tức nước thì vỡ bờ (giả thiết - kết luận).

đ) Càng tức nước càng vỡ bờ (tăng tiến).

e) Muốn tức nước thì vỡ bờ.

g) Dù tức nước cũng vỡ bờ

} không thể có.

h) *Tuy tức nước nhưng vỡ bờ.* $\equiv$ Không thể có

Như vậy "tức nước vỡ bờ" chỉ có thể được hiện thực hoá ở 5 trường hợp đầu (a, b, c, d, đ) còn những trường hợp sau : mục đích - kết quả, nhượng bộ, tương phản... đều không có khả năng. Vì sao? Có 2 lý do :

- Trật tự của những câu này là không thể đảo ngược. Mỗi quan hệ chỉ có một chiều : nếu N thì chỉ và chỉ có B.

- Kiểu a, b, c, d, đ có tính chất khẳng định mỗi quan hệ phối thuộc đó.

Vì vậy, những câu khác muốn cho có ý nghĩa phải đặt ngược lại :

i/ Muốn vỡ bờ thì phải tức nước, hoặc ở hình thức phủ định :

k/ Muốn khỏi tức nước thì phải vỡ bờ.

l/ Dù không tức nước cũng vỡ bờ.

n/ Tuy không tức nước nhưng vỡ bờ.

m/ Tuy tức nước nhưng không vỡ bờ.

} Phủ định.

Tóm lại, "Tức nước vỡ bờ" chỉ được hiện thực hoá trong 5 trường hợp, mà không cố định hẳn trong một trường hợp nào nhất định. Ta có thể gọi đó là quan hệ *Tiền đề - hệ quả*.

Có thể phân tích như vậy đối với những câu :

- Sấm kêu rêu mọc
- Động trời mang tác
- Rút dây động rừng

- Ở hiền gặp lành.

Điều đáng chú ý là những câu thuộc kiểu này thường tạo chỗ ngừng khi phát âm : Sấm kêu/rêu mọc, động trời/mang tác v.v... khác với những câu so sánh đã miêu tả ở trên.

Có những câu có quan hệ chặt nhưng cũng có nhiều câu mối quan hệ lỏng lẻo hơn. Ví dụ :

- Có kiềng có lành
- Có nước có cá
- Có công mài sắt có ngày nên kim
- Có gan ăn muống có gan lội hồ v.v...

Lấy câu "có nước có cá" để phân tích ta thấy :

a) Hễ có nước thì có cá (tất suy). Lỗi suy luận như vậy là không đầy đủ mà phải có một điều kiện khác nữa, chẳng hạn trong trường hợp nào thì cách suy luận như vậy mới xác đáng.

b) Vì có nước nên có cá (nhân - quả). Như vậy cũng không đủ : nước chỉ là môi trường của cá sinh sống chứ không phải là nguyên nhân của việc có cá hay không có.

c) Nếu có nước thì có cá (giả thiết). Đặt giả thiết như vậy chỉ đúng trong một số trường hợp, bởi vì trong nhiều trường hợp có nước nhưng không có cá.

d) Càng có nước càng có cá (tăng tiến). Suy luận càng xa sự thực, vì không phải nước nhiều thì lắm cá.

Tóm lại, mức độ chính xác của câu này không hoàn toàn giống nhau và vì thế, khả năng hiện thực hoá các mối quan

hệ cũng không giống nhau. Có những câu chỉ tương ứng với điều kiện - kết quả, có những câu có khả năng biểu thị 2 hay 3 mối quan hệ nói trên.

Chính vì vậy, một bộ phận không ít những câu này phải sử dụng những từ quan hệ nhằm hiện thực hoá hay là hạn định một quan hệ cụ thể nào đó.

Sau đây chúng tôi sẽ miêu tả lần lượt những kiểu câu khác nhau trong kiểu câu phối thuộc này.

2 - Những kiểu câu có từ quan hệ :

Những kiểu câu có từ quan hệ phối thuộc nhằm hiện thực hoá một kiểu câu phối thuộc nào đó giữa phần nêu và phần báo.

Có thể phân chia thành những kiểu nhỏ như sau :

1 - Kiểu câu chỉ điều kiện - kết quả.

2 - Những câu chỉ nguyên nhân - kết quả.

3 - Những câu chỉ tất suy

4 - Những câu chỉ quan hệ không đồng nhất

5 - Những câu chỉ quan hệ đồng nhất.

2.1 - Kiểu câu điều kiện - kết quả : N mới B

Ta thường nghe nói "có vốn có lãi", "có kiêng có lành" nhưng khi muốn nhấn mạnh quan hệ điều kiện - kết quả người ta nói : "có vốn *mới* có lãi", "có kiêng *mới* có lành". Vậy *mới* là từ quan hệ để xác định mối quan hệ này trong phạm vi điều kiện - kết quả mà thôi.

Một số ví dụ :

4 tiếng : - Có phải mới trái

- Có đi mới biết.

5 tiếng : - Có dại mới nên khôn

- Có vốn mới có lãi.

6 tiếng : - Có bột mới gột nên hồ.

- Có thực mới vực được đạo.

7 tiếng : - Có ăn nhạt mới biết thương mèo

- Có đi có lại mới toại lòng nhau.

8 tiếng : - Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.

- Có đất hàng tôi mới trôi hàng bà.

9 tiếng : - Có vào hang hùm mới bắt được hùm con.

- Có ở trong chăn mới biết chăn có rận.

Triển khai : - Có gió rung mới biết tùng bách cứng

Có ngọn lửa hùng mới biết thức vàng cao.

Dùng *Có* để chỉ điều kiện là bắt buộc. Hãy so sánh :
"ăn nhạt mới biết thương mèo" và "Có ăn nhạt..." để làm nổi bật điều kiện, cần có, phải có, cần thiết. Dường như có sự so sánh ngầm "không ăn nhạt" thì "không biết thương mèo".

Mới nhấn mạnh kết quả. Có thể có một số câu không có *Có* nhưng nhất thiết phải có *mới* thì mới quan hệ điều kiện - kết quả mới được cụ thể hoá. So sánh :

a) Ở trong chăn biết chăn có rận

b) Ở trong chăn *mới* biết chăn có rận.

c) Có ở trong chân mới biết chân có rận.

IV.2.2. - Kiểu câu nguyên nhân - kết quả : Vì *N* nên *B*

Kiểu câu này ít xuất hiện.

- Vì cây dây leo.

- Vì đầu heo gánh gốc chuối.

Có thể xếp một số câu chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả nhưng có cách cấu tạo ngược lại : *B* tại *N*, *B* bởi *N*.

- Chua ngọt tại cây

- Cháy rừng bởi chưng tí lửa.

- Con hư bởi tại cha dong...

Một số câu khác xác định mối quan hệ bằng cách phủ định :

- Không có lửa sao lại có khói.

- Không bóp cổ chẳng lẽ lười.

Thực chất của những câu đó là :

- Vì có lửa nên có khói

- Vì bóp cổ nên lẽ lười.

Cũng có khi mối quan hệ nhân quả được diễn đạt theo kiểu : - Hay đi đêm có ngày gặp ma.

Tức là : "vì đi đêm mà gặp ma".

Những câu vì *N* nên *B* ít xuất hiện có thể là vì những kiểu diễn đạt dưới hình thức phủ nhận, hình thức khuyên răn v.v... thay thế, cũng có thể vì những kiểu diễn đạt biểu thị mối quan hệ tiềm tàng nhưng cũng đủ cho người ta hiểu, chẳng hạn :

- Ôm rơm, nhậm bụng.

- Gieo gió gặt bão v.v...

Đặc biệt những câu có kết cấu theo kiểu *vì N nên B* thường biểu thị một nét nghĩa "không tốt", "không hay" (trừ trường hợp "vì cây dây leo" trong một hoàn cảnh nào đó).

IV. 2.3. Kiểu câu chỉ mục đích : *N mà B*

Kiểu câu này chỉ có trong những kết cấu sóng đôi :

- Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.

- Một vợ không khổ mà mang, hai vợ bỏ làng mà đi v.v...

Trong những trường hợp này *mà* được dùng như *để* hay *để mà*, vì thế có thể thay thế *mà* bằng *để* hay *để mà* :

Chọn bạn để mà chơi, chọn nơi để mà ở v.v...

Dùng *để* hay *để mà* thì cái nét nghĩa chỉ mục đích được nhấn mạnh, còn khi dùng *mà* câu có thêm một vài sắc thái biểu cảm khác, khuyến khích, khuyên răn hoặc tỏ thái độ khách quan.

Sau *mà* là một động từ chỉ hành động hay trạng thái v.v...

ta có kiểu : *N - mà - B* (động từ)

Cần phân biệt kiểu câu *N mà B* chỉ mục đích với kiểu *N mà B* chỉ kết quả đã nói ở trên : kiểu câu *N mà B* chỉ kết quả không thể thay thế *mà* bằng *để*, *để mà*.

Ví dụ : - Dối ăn rau má, chó ăn bậy bạ mà chết.

- Chó thấy sóng cá mà ngã tay chèo v.v...

"Chết, ngã tay chèo" là kết quả của việc "ăn bậy bạ, thấy sóng cá" tức là từ một việc làm cụ thể nào đó. Vì vậy, *N*

được biểu thị một động từ chỉ hành động ("ăn, thấy") và ta có thể thay thế mà bằng rồi hay rồi mà :

"... chớ ăn bậy bạ rồi mà chết", "chớ thấy sóng cả rồi mà ngã tay chèo").

Tóm lại kiểu câu chỉ mục đích *N* mà *B* biểu thị một nét nghĩa nhấn mạnh một mục đích nào đó. Cần phân biệt với kiểu câu chỉ kết quả, và kiểu câu chỉ sự so sánh tương phản, do mà có nhiều chức năng.

VI.2.4. Kiểu câu chỉ sự tất suy : *N* thì *B*

Kiểu câu *N* thì *B* xuất hiện khá nhiều trong tục ngữ, (159 câu). Các sách ngữ pháp xếp nó vào loại câu ghép phức hợp chỉ giả thiết - điều kiện, có kết cấu : *Nếu... thì*. Gần đây hơn, Nguyễn Đức Dân miêu tả khá kĩ một số liên từ ở góc độ logic - nghĩa (tr 18-25).

Trong tục ngữ, kiểu câu này có những dạng như sau :

3 tiếng : - Tung thì tính

- Tham thì thâm

4 tiếng : (không có câu độc lập mà chỉ có câu ghép) :

- Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa.

- Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa.

5 tiếng : - Sẩy nạ thì qua tha.

- Kiến dọn tổ thì mưa.

6 tiếng : - Nắng sớm thì đi trồng cà, mưa sớm ở nhà phơi thóc (trong câu ghép).

- Mạ úa thì lúa chóng xanh.

7, 8 tiếng : - Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão.

Tục ngữ không có kiểu câu *N... thì* (trừ một vài câu ghép không đáng kể) mà nói chung chỉ có kiểu *N thì B* tức là không phải cấu tạo theo kiểu giả thiết - kết luận, phần nêu là một sự kiện, một hiện tượng và phần báo là phần được suy ra từ phần nêu. Chẳng hạn : "Túng thì tỉnh".

Túng không phải là giả thiết mà là một sự kiện có thực, cho nên người ta nói : "Đã túng thì phải tỉnh", "Đã chết thì phải chết" v.v... Cũng có thể nói : "Nếu túng thì phải tỉnh" nhưng cũng là trường hợp đã có chứ không phải là một giả thiết. Trường hợp : "tham thì thâm" lại càng chứng tỏ điều đó. Người ta chỉ có thể nói : "Đã tham thì thâm", chứ không thể nói : "Nếu tham thì thâm". Nói tóm lại, tục ngữ thiên về cách nói khẳng định, hoặc là nêu một hiện tượng có quan hệ nhân quả hoặc tất suy chứ không thể là những điều đặt ra trong giả thiết.

Thì cũng như *mà* là vốn có nhiều chức năng cú pháp và chức năng biểu nghĩa cho nên nhiệm vụ trước tiên của chúng ta là phải phân biệt các chức năng đó.

a) *Thì* là tiêu chí phân chia phần nêu và phần báo :

- Đẹp vàng son, ngon mật mỡ.

So sánh : - Đẹp thì vàng son, ngon thì mật mỡ.

- Thương con dễ, thương rể khó.

và - Thương con *thì* dễ, thương rể *thì* khó.

Do vậy, *thì*, *mà*, là có chung một chức năng cú pháp và trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho nhau.

b) *Thì* có chức năng liên kết thông báo và làm cho lời nói có vần có nhịp :

So sánh : - Nuôi lợn phải vớt bèo.

- Lấy vợ phải nộp cheo cho làng.

và : - Nuôi lợn *thì* phải vớt bèo, lấy vợ *thì* phải nộp cheo cho làng.

Hoặc là : - Mua cá *thì* phải xem mang, người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.

Thì không chỉ có chức năng thẩm mỹ mà còn có chức năng nhấn mạnh nghĩa. Phần báo được nhấn mạnh nếu trước đó có *thì*.

c) *Thì* biểu thị quan hệ tương phản (hay nói đúng hơn là nhấn mạnh quan hệ tương phản) :

- Có mười *thì* tốt, có một *thì* xấu.

- Mua áo *thì* rẻ, mua giẻ *thì* đắt.

- Người ăn *thì* còn, con ăn *thì* hết.

d) *Thì* biểu thị sự liệt kê :

- Mỗi người *thì* có một nghề, làm phượng *thì* múa làm nghề *thì* châu.

- Muôn vàn chỗ lấy kẻ La, cái tương *thì* thối, cái cà *thì* thâm.

e) Quan hệ kéo theo : Một hiện tượng này kéo theo một hiện tượng khác :

- Con *thì* mẹ, cá *thì* nước.

- Mua *thì* thêm, chêm *thì* chặt.

g) Quan hệ điều kiện kết quả.

- Tham *thì* thâm (đã phân tích ở trên).

Cần phân biệt *thì* biểu thị quan hệ điều kiện kết quả với *thì* biểu thị quan hệ tất suy. Ví dụ :

- Tham *thì* thâm. Trong đó : "tham là điều kiện", "thâm là kết quả" của hiện tượng "tham" do đó không thể :

Tham *thì* phải thâm (thâm ý nói phải chịu kết quả xấu, tai nạn, chứ không phải là "ăn bớt, xâm phạm vào một khoản nào đó").

Trái lại "Túng *thì* tính", Trâu buộc ghét trâu ăn"... *thì* lại khác. "Túng" tức là không có điều kiện, không có những phương tiện sinh sống, do đó phải nghĩ một kế khác để vượt khó khăn. Việc vượt khó khăn, suy nghĩ mưu kế là chuyện tất nhiên của con người. Cũng như vậy, "trâu buộc" (không được ăn) "ghét trâu ăn" là chuyện tất nhiên.

Mặt khác cần phân biệt, *thì* biểu thị sự tất suy với quan hệ kéo theo. Ví dụ :

- Con *thì* mẹ, cá *thì* nước.

Hai hiện tượng đi gần nhau có quan hệ với nhau, hễ nói tới "con" là nghĩ tới "mẹ", "mẹ" phải đi liền với "con" (phải có mẹ có con), chứ không phải suy từ mẹ ra con hay ngược lại.

Quan hệ này được cụ thể hoá trong những câu ghép chỉ sự tất suy :

- Lấy vợ dân bà, làm nhà hướng nam.

Nếu chấp nhận "lấy vợ phải lấy đàn bà" (không phải đàn ông), vậy thì từ đó suy ra làm nhà thì phải là nhà hướng nam chứ không thể là hướng nào khác.

Trong mọi câu chỉ sự tất suy không phải câu nào cũng biểu thị một sự suy luận chặt chẽ vì còn có điều kiện cần và điều kiện đủ của phán đoán logic ¹.

Tóm lại, *thì* biểu thị quan hệ tất suy trong điều kiện là từ một hiện tượng này có thể suy ra một hiện tượng khác, không có mâu thuẫn trong phán đoán hoặc là loại trừ những khả năng diễn đạt, phán đoán theo kiểu khác.

Chính vì kiểu câu *N thì B* có hàm nghĩa rộng rãi như vậy cho nên những kiểu có cách diễn đạt tương tự ít xuất hiện. Ví dụ : *N nên B*, *N phải B* : "Đâm lao phải theo lao", "Vẽ voi phải theo voi" v.v...

IV.2.4. *Kiểu câu chỉ quan hệ không đồng nhất : Chưa N đã B.*

Kiểu câu này đối lập với kiểu câu điều kiện - kết quả (*N mới B*) ở trên, tức là chưa có điều kiện đã thực hiện như điều kiện qui định. Ví dụ :

- Chưa đổ ông nghề đã đe hàng tổng.
- Chưa học đui đã đòi bói gia sự.

Thông thường phải có điều kiện hay tiền đề mới có thể thực hiện được những điều do tiền đề qui định :

- Đổ ông nghề mới đe hàng tổng.
- Đui mới học bói gia sự...

1. Nguyễn Đức Dân - *Bài đã dẫn*, xem chú thích 11.

Như vậy kiểu "*chưa N đã B*" có ý phê phán những người chủ quan bất chấp điều kiện, dùng chủ quan thay thế cho khách quan. Kiểu câu này có kết cấu chặt.

IV.2.5. Kiểu câu chỉ sự đồng nhất : *N nào B đấy, chẳng N cũng B*

+ *N nào B đấy* (ấy):

Ví dụ : - Cha nào con đấy

- Rau nào sâu đấy
- Vui cảnh nào chào cảnh ấy
- Ăn cây nào rào cây ấy.

Kiểu này có biến thể *N đâu B đấy*.

- Buộc trâu đâu nát rào đấy.
- Máu chảy đến đâu ruồi bâu đến đấy.

Kiểu câu *N nào B đấy* (*N đâu B đấy*) xác lập sự đồng nhất giữa phần nêu và phần báo, trong đó có thể là sự đồng nhất giữa bộ phận và toàn thể, giữa thế hệ trước với thế hệ sau, giữa hiện tượng này với hiện tượng khác v.v...

Kiểu câu này có kết cấu khá chặt chẽ cân đối do cặp từ *nào - đấy, đâu - đấy*, có sự đối lập về mặt nghĩa : một bên chỉ cái không xác định, một bên chỉ cái xác định, đồng thời những cặp từ này cũng là tiêu chí xác định phần nêu và phần báo.

Sự đồng nhất còn thể hiện ở hai hình thức phủ định để khẳng định như sau :

+ *Chẳng N cũng B* :

Ví dụ : - Chẳng chê cũng mất lễ con gái.

- Chẳng được con trăm con chếp cũng được con tép con tôm.
- Chẳng ngon cũng thể sốt, chẳng tốt cũng thể mới (triển khai trong câu phức hợp).
- Chẳng vui cũng thể hội Thầy, chẳng trong cũng thể hồ Tây xứ Đoài.

Kiểu câu này biểu hiện sự khẳng định đối với cái bị phủ định, thực chất là sự đồng nhất giữa phần nêu và phần báo. Chẳng hạn :

"Mất lẽ con gái" tức là đáng chê, đáng trách, "sốt" thường gọi cảm giác ngon, dù không ngon cũng còn hơn thức ăn nguội lạnh, v.v...

Kết cấu của kiểu câu này khá chặt do kết hợp "chẳng" và "cũng" về mặt nghĩa có sự đối lập giữa cái phủ định và khẳng định lại cái khẳng định, đồng thời hai từ quan hệ này là tiêu chí để phân biệt phần nêu và phần báo (đứng vị trí thứ nhất của mỗi phần).

+ *N cũng B*

Là kiểu câu giống với kiểu câu trên nhưng mức độ có khác. Ở đây không biểu thị mối quan hệ đồng nhất giữa cái bị phủ định và cái phủ định, nhưng là sự đồng nhất giữa tốt và xấu, số ít và số nhiều (số lượng và chất lượng) :

- Trăm trâu cũng một công chân
- Đen đầu cũng là người v.v...

Ta thử phân tích tính đồng nhất của ví dụ "trăm trâu cũng một công chân".

a/ Một con trâu cũng phải có một công chân

b/ Một trăm con trâu cũng một công chân.

Như vậy, thiết lập sự đồng nhất giữa số ít và số nhiều. Thiết lập sự đồng nhất như vậy là rất khó, cho nên phải có một điều kiện cần thiết nào đó :

- Tất đèn, nhà ngói/ cũng như nhà tranh.

Muốn cho nhà ngói cũng như nhà tranh thì phải trong điều kiện trời tối (tất đèn).

Hoặc nếu không điều kiện thì phải có kiến trúc sống đôi để thuyết minh cho nhau :

- Chân tầm hái dâu cũng quần nâu áo vải // đứng đường
đứng sá cũng áo vải quần nâu. (*N cũng B, N' cũng B'*)

Vì vậy, kiểu câu này ít có dạng câu đơn mà tồn tại trong kết cấu phức hợp.

IV.5. Tóm tắt kiểu câu chỉ sự phối thuộc

Kiểu câu chỉ sự phối thuộc là kiểu câu thiết lập mối quan hệ phối thuộc giữa hai thành phần.

Mối quan hệ ấy có thể được xác lập bởi thành tố nghĩa hoặc đối lập nhau hoặc tương đương nhau hoặc là tương hợp về mặt nào đó.

Giữa hai quan hệ có thể là tiềm ẩn (không được hiện thực hoá bằng từ quan hệ), điều đó khiến cho tục ngữ có khả năng khái quát rộng lớn thể hiện tính mềm dẻo trong việc sử dụng.

Hai quan hệ có thể được hiện thực hoá tức là dùng từ quan hệ để hạn định về nghĩa hoặc để nhấn mạnh một nét

nghĩa nào đó cần khu biệt. Trong trường hợp đó ta có những câu phối thuộc có từ quan hệ hay là có quan hệ hiển ngôn.

Có thể dựa vào các từ quan hệ để phân loại kiểu câu này thành những kiểu nhỏ hơn, ví như : kiểu chỉ điều kiện - kết quả, chỉ nguyên nhân - kết quả... Mỗi kiểu đều có thể chứng minh bằng cách phân tích từ kết cấu sâu đến kết cấu bề mặt và cấu tạo trong những phát ngôn phức hợp.

Bảng tóm tắt các kiểu câu phối thuộc :

Các khuôn hình (kiểu quan hệ)		Kiểu câu	Ví dụ
1- Quan hệ tiềm tàng		1 - $N \varnothing B$	- Tức nước vỡ bờ - Có kiếng có lành
2 - Quan hệ hiển ngôn	1 - Đ. kiện k. quả	2 - $N \text{ mới } B$ 3 - $\text{Chưa } N \text{ đã } B$	- Có làm có ăn. - Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng.
	2 - Ng. nhân k. quả	4 - $Vì N \text{ nên } B$ 5 - $(B \text{ bởi tại } N)$ 6 - $N \text{ mà } B$	- Vì cây dây leo - Chua ngọt tại cây - Có đức mặc sức mà ăn
	3 - Tương phản	7 - $N \text{ mà } B$ (kết cấu phức)	- Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.
	4 - Tất suy	8 - $N \text{ thì (phải) } B$	- Túng thì tính
	5 - Đồng nhất	9 - $N \text{ nào } B$ đấy (đâu... đấy) (ai... nấy) 10 - $\text{Chẳng } N \text{ cũng } B$ 11 - $N \text{ thì } B$	- Cha nào con ấy - Buộc trâu đâu nạt rào đấy. - Đèn ai nấy rạng. - Chẳng chế cũng mất lễ con gái - Con thì mẹ, cá thì nước.

V - Các kiểu câu ít xuất hiện

Các kiểu câu ít xuất hiện một phần đã được miêu tả ở trên, thông thường có kết cấu trùng với các kiểu đã miêu tả nhưng có sự phân biệt về mặt ngữ nghĩa. Vì vậy cần phải được trình bày như là những kiểu khác không cùng loại.

Ví dụ : - Trẻ dưỡng cây, già cây dưỡng

và : - Trẻ thì dưỡng cây, già thì cây dưỡng.

Thì ở đây không bắt buộc phải có vì nó chỉ đóng vai trò cú pháp chứ không biểu thị quan hệ tất suy.

Chính vì những từ *thì*, *mà*, *là* có nhiều chức năng cho nên cần phân biệt chúng như những kiểu câu khác nhau chứ không thể đồng nhất làm một.

Ta có thể thấy mấy kiểu sau đây :

V.1. Kiểu câu tường giải : N là B

Kiểu câu này nhằm giải thích một hiện tượng một sự vật nào đó, chứ không hàm ý so sánh.

Ví dụ : - Con gái là cái bòn

- Con trâu là đầu cơ nghiệp, v.v...

Ở ví dụ thứ nhất, ý câu tục ngữ muốn nói : người con gái là người hay bòn của cha mẹ, chứ không có cái bòn nào cả. Ở câu thứ hai ý muốn nhấn mạnh vai trò quan trọng của con trâu đối với nhà nông : có con trâu mới làm nên cơ nghiệp.

Cũng như vậy ta có : - Miếng ăn là miếng nhục. Con cá sấu là con cá lớn v.v...

V.2. Kiểu câu đẳng thức hoá (N là B):

Kiểu câu đẳng thức hoá có giá trị tu từ học rõ rệt. Cách cấu tạo của nó là đem phần báo làm phần nêu, mặc dù phần báo chỉ hành động, tính chất... Đó là cách đảo vị trí bằng sự kết hợp với là :

- Là lượt là vợ thông lại, nhể nhại là vợ học trò.
- Ba tiền bỏ bị là chị lái buôn, cơm trắng cá ngon là anh đi ở.

V.3. Kiểu câu N là B với ý nghĩa tồn tại, bao gồm :

Ví dụ : - Một năm là mấy mùa xuân, một ngày là mấy giờ dần sáng mai.

Là ở đây cùng nghĩa với có : Một năm có mấy mùa xuân, một ngày có mấy giờ dần sáng mai. Là hay Có cùng có nghĩa "bao gồm". Nhưng ở đây không dùng có, nếu dùng có, câu tục ngữ thành một câu hỏi điều mà ai cũng biết, ai cũng trả lời được. Vậy câu đó có nghĩa là : mùa xuân và giờ dần là lúc vui tươi, trẻ tráng, khoẻ mạnh không có là bao, câu tục ngữ khuyên chúng ta phải biết tranh thủ thời gian đừng lãng phí tuổi trẻ.

Nói tóm lại, những câu ít xuất hiện thường có màu sắc tu từ nhằm diễn đạt nhiều sắc thái khác nhau, cũng có thể đem qui về các kiểu trên đây hoặc miêu tả riêng.

CHƯƠNG III. NHỮNG CÂU TỤC NGỮ PHỨC HỢP

1 - Ở chương trên, dựa vào mối quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp chúng tôi đã tiến hành phân tích, miêu tả và phân loại các khuôn hình cơ bản của tục ngữ. Đó là những kết cấu đơn giản tạo nên những câu tục ngữ đơn giản hoặc có mặt trong những kết cấu phức hợp.

Trong chương này, chúng tôi sẽ miêu tả và phân loại các phát ngôn có kết cấu phức hợp bao gồm những khuôn hình cơ bản hay có dạng triển khai các khuôn hình đó. Nghiên cứu các kiểu phức hợp để :

- a) Tiếp tục việc miêu tả và phân loại tục ngữ.
- b) Kiểm tra lại các khuôn hình cơ bản đã phân tích.
- c) Tìm ra những biểu hiện đặc thù của tục ngữ.

2 - Từ các khuôn hình cơ bản, ta thấy những câu tục ngữ phức hợp có 3 dạng triển khai chủ yếu sau đây :

1 - Trong phần nêu hay phần báo có chứa đựng một khuôn hình cơ bản.

Ví dụ :

- *Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng.*
- *Từ gót chí đầu, đau đầu khổ đấy.*

Ta có thể gọi đó là cách triển khai bậc I.

2 - Tuyệt đại bộ phận tục ngữ phức hợp có cách triển khai lấy lại các khuôn hình cơ bản tạo thành sự liên kết các phát ngôn. Ví dụ :

- Tay làm / hàm nhai // tay quai / miệng trẻ (NΦ B)
- Gắn mực thì đen // gần đèn thì rạng (N thì B)
- Có kiềng có làng // có dành có ăn (có N có B).
- v.v... Ta có thể gọi đó là cách triển khai bậc II.

3 - Ngoài ra, còn có những câu triển khai tự do, tức là không lấy lại những khuôn hình trước. Ví dụ :

- *Có làm thì mới có ăn* // không dung ai để đem phần đến cho.
- *Tham thì thâm* // Phật đã bảo thâm rằng chớ có tham.

Những câu tục ngữ phức hợp dưới hình thành do 2 mặt chi phối : các hình thức tư duy logic (các phép suy luận logic) và cấu trúc ngôn ngữ của tiếng Việt nói chung và kết cấu tục ngữ nói riêng. Cả hai mặt đó không thể đồng nhất hoàn toàn mà vừa thống nhất vừa phân biệt.

Vì vậy, có thể đi từ phía này hay từ phía khác để phân tích, phân loại. Nhưng nếu xuất phát từ mặt hình thức tư duy logic thì sẽ gặp khó khăn vì mục đích của phân tích logic là tìm ra cái đúng và cái sai, trong khi phân tích ngữ nghĩa lại hướng tới một nội dung, thông báo của tục ngữ. Ngược lại, xuất phát từ kết cấu hình thức của tục ngữ thì có khi lẫn lộn vì biểu đạt tục ngữ rất đa dạng không hoàn toàn tương ứng với các mệnh đề logic.

3 - Do đó, cách làm của chúng tôi là tìm những kết cấu điển hình của những câu tục ngữ phức hợp, sau đó sẽ vận dụng những hình thức tư duy logic để đối chiếu và từ đó tìm ra những nét đặc thù của biểu đạt tục ngữ.

Một điều đáng chú ý là những kết cấu tục ngữ phức hợp đều là sự triển khai của các khuôn hình cơ bản theo phương thức song đôi cho nên các quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp vẫn là cái nòng cốt tổ chức câu của chúng và việc tìm tòi các quan hệ đó không phải là ít khó khăn.

I - Các quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp

I.1. Tuyệt đại bộ phận tục ngữ đều có dạng kết cấu phức hợp song đôi. Chúng tôi đã xếp loại chúng trong một số kiểu cơ bản nhất, mỗi kiểu chúng tôi nêu một vài ví dụ tiêu biểu :

Ví dụ 1 : - "Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng".

Câu này chia làm 2 vế (dựa vào tổ hợp nghĩa, âm tiết).

- Vế I : "Đêm tháng năm" là phần nêu.

- Vế II : "Chưa nằm đã sáng" là phần thông báo nội dung của phần nêu, có khuôn hình : *Chưa N đã B* (N và B là phần nêu và phần báo của khuôn hình cơ bản).

- Giữa hai vế có *quan hệ hạn định trực tiếp* : vế I là đối tượng được thông báo và vế 2 là nội dung thông báo (hay hạn định của vế I). Vì vậy không thể đảo ngược vị trí : "Chưa nằm đã sáng, đêm tháng năm" trừ hình thức diễn đạt có màu sắc tu từ (đẳng thức hoá - xin xem "Kiểu câu ít xuất hiện", chương III).

Ví dụ 2 : *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.*

Phát ngôn này có 2 vế song đôi : vế kiến trúc cú pháp và vế ngữ nghĩa.

- Vế 1 - "Ồ bầu thì tròn" có khuôn hình *N thì B*, một kiểu tất suy về mối tương quan giữa vật chứa và vật bị chứa đựng.
- Vế 2 : "Ồ ống thì dài" có khuôn hình *N thì B*, cũng biểu hiện một nội dung tương tự.
- Giữa hai vế có mối *quan hệ tương hợp bổ sung* cho một thông báo : ảnh hưởng của môi trường đối với con người. Vì vậy, trong kiểu câu này không thể nhấn mạnh về mặt nghĩa của vế nào.

Ví dụ 3 : *Được làm vua, thua làm giặc.*

Câu có 2 vế sóng đôi.

- Vế 1 : có kết cấu *giả thiết - kết luận* : "được (thì) làm vua".
- Vế 2 : cũng tương tự như vậy.
- Giữa 2 vế có sự đối lập về nghĩa ở những thành tố quan trọng nhất "được/ thua ; vua/giặc" do đó có sự tương phản với nhau trên nghĩa bề mặt. Tuy nhiên cả hai thông báo đều có một nội dung thống nhất : thái độ quyết đoán liều lĩnh trước khi hành động.

Vì vậy, cũng có thể coi kiểu này là một biến dạng của kiểu câu có quan hệ tương hợp bổ sung nói trên. Tuy nhiên cần phân biệt trong kết cấu nghĩa bề sâu mà sau này chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn. Sự tương phản về mặt nghĩa khiến chúng ta có thể xếp vào một kiểu câu gọi là *kiểu tương phản*.

Ví dụ 4 :

- Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng không còn.

Kiểu câu này không có kiến trúc sóng đôi về cú pháp.
Có thể phân chia thành 2 vế :

- "Hòn đất mà biết nói năng" có kết cấu *N mà B* nêu lên một giả thiết.
- Vế 2 : "Thì thầy địa lý hàm răng không còn" có kết cấu của quan hệ hạn định trực tiếp, biểu hiện kết quả của vế I.
- Giữa 2 vế có mối *quan hệ phối thuộc (tất suy)* nối với nhau bằng từ quan hệ *thì*.

Kiểu câu này chiếm một khối lượng khá lớn trong các kiểu câu tục ngữ.

Ngoài ra còn có những phát ngôn mà vế đầu chỉ có tính chất gợi ý, để dẫn đến thông báo một nội dung nào đó.

Ví dụ 5 : Qui Phật, Qui Pháp, Qui Tăng, ông sư bà vãi
bê mắng xáo gà.

- Vế thứ 1 : Nội dung không rõ rệt cũng không thể gọi là một hiện tượng hay một sự kiện.

- Vế thứ 2 : Nội dung thể hiện khá rõ ràng theo kết cấu trực tiếp, và do đó mới có thể xác định được mối liên hệ giữa hai vế.

- Quan hệ giữa hai vế rất lỏng lẻo, vế đầu chỉ là sự gợi ý, để dẫn để truyền đạt nội dung ở vế thứ 2. Vì vậy ta gọi là *quan hệ dễ dẫn* (hay dẫn tiếp).

Đó là 5 mối quan hệ cơ bản tạo nên các phát ngôn tục ngữ phức hợp. Cũng cần lưu ý rằng, trong khi mở rộng câu,

tục ngữ đã có những kết cấu phức hợp mà trong các khuôn hình cơ bản chưa thể hiện được đầy đủ. Ví dụ :

- Lúa mùa thì cấy cho sâu, lúa chiêm thì gặt cành dâu mà về.

Câu đó được phân tích như sau :

Vế 1 : N thì B

Vế 2 : N' thì B' mà C'.

Hay - Lúa mùa thì cấy cho sâu, lúa chiêm thì nhảy màu cau mới về. (Vế 2 : N' thì B' mới C').

Những kết hợp nhiều bậc như vậy không phải là nhiều lắm và không ảnh hưởng đến việc phân loại những câu tục ngữ có kết cấu phức hợp.

II. Những câu có quan hệ hạn định

II.1. Những câu tục ngữ có quan hệ hạn định có thể được phân tích thành hai vế, trong đó có vế thứ 1 là phần nêu, và vế thứ 2 có nhiệm vụ *thông báo trực tiếp* hay hạn định ý nghĩa, thuyết minh cho vế thứ 1. Kết cấu của thông báo thông thường được lấp đầy bằng các thành tố từ vựng ngữ nghĩa mà không bao hàm một thành phần tiềm ẩn nào cả. Ví dụ :

- Đã sinh ra kiếp đàn ông, đèo cao núi thẳm sông cùng quản chi.

Ta thấy : "kiếp đàn ông" ở vế thứ 1 được thuyết minh trực tiếp bằng "đèo cao núi thẳm sông cùng quản chi" ở vế thứ 2. Trong những phát ngôn có quan hệ trực tiếp như vậy, về ý nghĩa cũng có thể gọi là *những câu tường giải*.

Điều đặc biệt đáng chú ý là ở kiểu câu này, nội dung thông báo được diễn tả ở kết cấu bề mặt do sự tổ hợp các thành tố nghĩa và không thể có sự đảo ngược vị trí của hai thành phần cơ bản.

Ta có thể chia kiểu câu này thành những kiểu nhỏ hơn.

II.2. Câu tường giải có tính chất liệt kê :

Kiểu câu này thiết lập mối quan hệ hạn định trực tiếp bằng cách liệt kê nội dung thông báo. Ví dụ :

- Đồng Nai có 4 rồng vàng : Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi. (Bốn tài tử : họa, phú, đàn, thi ca).

4 rồng vàng ở vế thứ nhất được liệt kê ở vế thứ hai. Biểu hiện cách liệt kê ở đây cũng như quan hệ so sánh bậc nhất không phân hạng mà chúng ta đã miêu tả ở chương trên.

Một câu khác cũng có tính chất liệt kê nhưng lại là liệt kê miêu tả chứ không có tính chất so sánh :

- Ai về Bình Định mà coi : đàn bà đánh giặc, cầm roi đi quyền.

Vế thứ nhất cấu tạo theo kiểu *N mà B*, còn vế thứ hai "đàn bà đánh giặc, cầm roi đi quyền" là nội dung có tính chất miêu tả.

II.3 - Câu tường giải có tính chất loại suy :

Là một kiểu câu mà vế thông báo biểu hiện một nội dung suy luận từ vế 1 :

- Những người lù khù lù khừ, không ở Đại Từ thì cũng ở Võ Nhai.

Vế thứ hai được cấu tạo theo kiểu *N thì B* (không *N thì cũng B*) nhưng không phải là một phép tuyển tức là sự lựa chọn có tính chất bắt buộc, mà có tính chất phỏng đoán. Nội dung suy luận của cả câu cũng không chặt chẽ. Không phải tất cả những ai lữ khừ lữ khừ đều ở một trong hai nơi đó.

Điều đó bộc lộ rõ ràng hơn trong câu :

- Họ nhà khoai *không ngựa cũng lăn tăn*.

Giống như câu trên, nội dung thông báo ở đây cũng có kết cấu *không N thì B*, nhưng lại không xác lập một sự tuyển chọn nào cả, bởi vì cả hai tính chất cũng là một, có khác nhau là chỉ khác ở mức độ : lăn tăn và ngựa. Như vậy, thông báo chỉ có tính chất nêu một hiện tượng, tính chất của một loại khoai nào đó.

II.4 - Câu tường giải có tính chất tương phản :

Ví dụ : Mua gà phải chọn giống gà, gà ri *bé giống nhưng mà đẻ mau*.

Câu có 2 vế :

Vế 1 : kết cấu *N phải B*.

Vế 2 : phần B được giải thích bằng kết cấu tương phản : *N' nhưng B'*.

Nội dung thông báo từ việc chọn giống gà đến việc chọn giống gà ri (chứ không chọn giống gà khác). Kết cấu tương phản ở đây nhằm giải đáp một điều có thể gây nghi ngờ, băn khoăn cho người mua gà (nên chọn giống gà ri).

Ta có thể thấy sự khẳng định như vậy ở một kết cấu khác.

II.5 - Câu tường giải có tính chất phối thuộc :

Ví dụ : - Gà đen chân trắng, mẹ mắng cũng mua.

Vế 2 có kết cấu *N cũng B*, ở đây N là giả thiết và B là kết luận. Sự tương phản giữa giả thiết và kết luận khiến cho kết luận càng được nhấn mạnh (đúng ra với giả thiết "mẹ mắng" thì "không mua" nhưng ngược lại "mẹ mắng cũng mua"). Đó là điều mà trong các phép toán logic không có, kết luận phủ nhận giả thiết nhưng giả thiết đặt ra không có thực.

Một ví dụ khác :

- Ruợu, tằm, thịt chó nướng vàng ; mời đi đánh chén
cách làng cũng đi.

Vế thứ nhất được biểu hiện bằng kiểu so sánh bậc nhất (tuyệt đối). Vế thứ 2 có kết cấu *N cũng B* nhưng giả thiết đặt ra không phải là khó thực hiện.

Kiểu này có thể được thể hiện bằng hình thức phủ định :

- Đồng chiêm xin chó nuôi bò, mùa đông tháng giá bò
dò làm sao.

Vế thứ nhất là một mệnh đề phủ nhận tương ứng với vế thứ hai cũng là một mệnh đề phủ định đồng thời giải thích cho phần báo của vế thứ nhất "xin chó nuôi bò".

Có thể viết thành ký hiệu như sau :

$$N / B \rightarrow N' / B'$$

P1

P2

II.6 - Câu tường giải có tính chất so sánh :

Là kiểu câu mà vế tường giải có kết cấu so sánh :

- Bó dòng lấy được gái tơ, đêm nằm mê mẩn như Ngò được vàng.
- Trai tơ lấy phải nạ dòng, như nước mắm thối chắm lòng lợn thiu.

Vế hai của câu thứ nhất có kết cấu *N như B*. Câu thứ hai có kết cấu khác hơn một chút : toàn bộ là một so sánh, nhưng ở mỗi phần có triển khai thành các kiểu câu nhỏ. Do đó ta cần phải phân biệt.

Cũng cần phân biệt một loại khác có kết cấu so sánh nhưng thực chất là một sự tương phản :

- Bụng bí rợ, ăn như bào làm như khỉ.

Vế thứ 2 có kết cấu *N như B* và *N' như B'* nhưng giữa 2 vế nhỏ này có sự tương phản về ý mà nội dung là để thông báo cho vế 1 (bụng bí rợ).

II.7 - Những câu khó phân loại:

Ngoài những câu đã kể ở trên có những câu khó xếp loại do kết cấu hơi đặc biệt. Ví dụ :

- Đàn bà như cánh hoa tươi, nở ra chỉ được một thời mà thôi.
- và - Đã sinh ra kiếp đàn ông, đeo cao núi thăm sông cùng quản chi. v.v...

Tóm lại, những câu có quan hệ hạn định trực tiếp là những câu có 2 vế, trong đó vế thứ hai nhằm giải thích cho

vế thứ nhất. Cấu tạo của mỗi vế có những khuôn hình cơ bản và có thể chia thành nhiều kiểu nhỏ hơn.

III. Kiểu câu tương hợp

III.1 - Kiểu câu tương hợp biểu hiện mối quan hệ tương hợp giữa hai vế : ý thông báo trong vế thứ hai bổ sung cho vế thứ nhất và ngược lại.

Ví dụ : - Vòng ban sáng, ráng chiều hôm.

- Vàng mây thì gió, đỏ mây thì mưa.
- Chó treo, mèo dấy.
- Làm ruộng có năm, chăn tằm có lứa, v.v...

Đây là một kiểu khá phổ biến của tục ngữ chiếm một số lượng lớn. Có thể chia làm 2 kiểu :

- Kiểu câu tương hợp bổ sung.
- Kiểu câu tương hợp so sánh.

III.2 - Các kiểu tương hợp bổ sung.

Có thể phân thành nhiều kiểu nhỏ sau đây : tùy theo kết cấu trong mỗi vế (một số đã được miêu tả trong chương Phân loại các khuôn hình cơ bản của tục ngữ).

III.2.1 - Kiểu câu phối thuộc :

Kiểu này được xác lập do kết quả suy luận trong mỗi vế. Ví dụ :

- Tay làm / hàm nhai // tay quai / miệng trề.
- No ăn / đất bới // đói ăn / đất khoai, v.v...

Nhưng sự suy luận như thế xuất phát từ cuộc sống thực tế hàng ngày. Trong đó có thể xác lập những mối quan hệ cụ thể: hoặc là tiền đề - hệ quả, hoặc nguyên nhân - kết quả, hoặc tất suy v.v...

Vì vậy, đôi khi những câu này xuất hiện từ quan hệ :

- Tay làm *thì* hàm nhai, tay quai *thì* miệng trễ. v.v...

Từ quan hệ xuất hiện có thể do yêu cầu của sự hạn định ý nghĩa. Ví dụ :

- Biết tay ăn mặn *thì* chùa, đừng trêu mẹ mướp *mà* xơ có ngày.

Về thứ nhất biểu thị quan hệ điều kiện - kết quả, về thứ hai biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả, có kết cấu như sau :

N thì B // N' mà B'

Giữa hai vế không chỉ có sự tương hợp bổ sung nhưng đồng thời hàm cả ý tưởng giải để nêu lên một kết quả tất yếu. Do đó, hai từ quan hệ ở đây không thể thay thế cho nhau, hoặc là giảm lược đi. (*Thì không thể thay bằng Mà và ngược lại*).

Trong nhiều trường hợp khác, *thì* xuất hiện chỉ là do nhấn mạnh kết quả hoặc tạo sự hài hoà về nhịp điệu. Ví dụ :

- Trâu buộc *thì* ghét trâu ăn // quan võ *thì* ghét quan văn dài quần.

- Nhiều tiền *thì* thắm, ít tiền *thì* phai.

- Đàn bà tóc tốt *thì* sang // đàn ông tóc tốt *thì* mang nặng đầu.

Vì vậy, *thì* có thể giản lược hoặc thêm vào ở các vế :

- Nắng sớm *thì* đi trồng cà, mưa sớm ở nhà phơi thóc.

Câu này có thể do áp lực của kiến trúc sóng đôi, trong đó các cặp từ : "nắng sớm", "mưa sớm" "trồng cà", "phơi thóc"... kết hợp với nhịp 2/2/2 khiến cho vế thứ hai không cần thiết phải dùng *thì* hay ngược lại phải thêm *thì* vào vế thứ nhất.

Ngược lại, có khi vế thứ nhất không có *thì* mà vế thứ hai lại phải dùng để tạo sự cân đối, hài hoà nhịp điệu:

- Lúa trổ, ngà mạ // vàng mạ *thì* mạ xuống được.
- Tô trắng mười bốn được tầm // tô trắng hôm rằm *thì* được lúa chiêm.

Ghi chú : Có những câu mà vế thứ nhất chỉ quan hệ phối thuộc nhưng ở vế thứ hai lại không phải như vậy, giữa hai vế khó xác định mối quan hệ rõ ràng. Ví dụ :

- Thế gian thấy bán *thì* mua, biết rằng mạn nhạt, chát chua thế nào.

III.1.2 - Kiểu câu tương hợp so sánh.

Kiểu câu này thiết lập sự so sánh trong từng vế, giữa 2 vế có mối quan hệ bổ sung cho nhau về ý nghĩa.

Ví dụ :

- Dân bà cặn lòng như đĩa // dân ông bạc nghĩa như vôi.
- Gái có con như bồ hòn có rễ // trai không cửa nhà như bè nghề trôi sông.
- Công cha như núi Thái Sơn // nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Có thể tóm tắt bằng công thức sau :

$$\frac{N \text{ như } B // N' \text{ như } B'}{P_1 \qquad P_2}$$

Một kiểu khác cũng có tính chất so sánh nhưng là so sánh có tính chất ẩn dụ :

- Bố chồng là lông lợn hạc // mẹ chồng là đánh lợn lang
// con dâu mới về là hoàng thái hậu.
- Bố vợ là vợ cộc chèo // mẹ vợ là bèo trôi sông // chàng rể là ông Thần Vĩ.

Công thức :

$$\frac{N \text{ là } B // N' \text{ là } B'}{P_1 \qquad P_2}$$

III.1.3 - Kiểu câu tương hợp chỉ sự so sánh bậc nhất (tuyệt đối).

Kiểu câu này đã được miêu tả ở chương trên nhưng chủ yếu nói về các khuôn hình cơ bản. Ở đây chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn về mối quan hệ giữa các vế (phát ngôn đơn giản).

Ví dụ : - Cành cau // màu chuối

- Dưa La // cà Láng // nem Bàng // tương Bần...
- Cơm chín tới // cái gồng non // gái một con // gà gai ổ v.v...

Vì sao chúng tôi xếp kiểu câu này vào kiểu so sánh bậc nhất (tuyệt đối)? Chúng tôi đã phân tích bằng cách so sánh với những cái không có mặt trong phát ngôn để tìm ra giá trị tuyệt đối của sự vật hay hiện tượng nào đó.

Điều đáng chú ý là kiểu câu này bao giờ cũng có kiến trúc sóng đôi, tức là tối thiểu cũng phải có 2 phát ngôn kết hợp với nhau, dính liền nhau bằng vần để tạo nên một sự liên hợp ngang hàng bổ sung cho nhau, không thể đứng độc lập được. Áp lực của kiến trúc sóng đôi ở đây khá mạnh.

Ví dụ :

- Dưa La, cà Láng... nước mắm Vạn Vân // cá rô
Đầm Sét.

Nếu một phát ngôn thay đổi kết cấu thì phát ngôn kèm theo cũng đòi hỏi phải thay đổi theo.

Kết cấu này có thể được hiện thực hoá bằng một vài từ khi cần thiết:

- *Nhất* cờ kẻ Mạc // *nhất* vạc kẻ Chinh.
- *Nhất* trong là nước giếng Hời // *Nhất* thanh *nhất* lịch
là người Thượng Kinh.

Hoặc có trường hợp sự so sánh tuyệt đối biểu thị bằng từ khác được lặp đi lặp lại :

- *Lám* thóc làng Dàng // *Lám* vàng làng Keo // *Lám* cheo
Đình Tổ // *Lám* gỗ Gia Lâm // giàu ngậm Cổ Biện.

Trong những trường hợp đó khuôn hình câu so sánh tuyệt đối được lấp đầy bằng từ ngữ.

III.2.4 - Kiểu câu tương hợp nhân - quả.

Là kiểu câu thiết lập quan hệ nhân quả trong từng vế.
Ví dụ :

- Trúng rồng lại nở ra rồng // liu diu lại nở ra dòng liu diu.
- Con quan thì lại làm quan // con nhà kẻ khó đốt than cả ngày.
- Hương năng thấp năng khởi // người năng nói năng lổi v.v...

Tuy rằng hai vế đều có nghĩa như nhau, nhưng thông thường vế thứ nhất dùng để minh họa cho vế thứ hai. Vì vậy, vế thứ hai đóng vai trò *tiêu điểm ngữ nghĩa* trong một thông báo đầy đủ. Khi cần nhấn mạnh một vế nào đó người ta chỉ dùng một vế như là một thông báo độc lập. Chẳng hạn :

- Con vua thì lại làm vua.
- Người năng nói năng lổi.

IV - Kiểu câu tương phản

IV.1 - Trái với kiểu câu tương hợp về mặt ngữ nghĩa là những câu được thiết lập bằng mối quan hệ tương phản hay đối lập giữa hai vế (phát ngôn cơ bản). Ví dụ :

- a) Quây ù, Chũ tươi // Quây cười, Chũ khóc.
- b) Được mùa lúa, úa mùa cau // được mùa cau đau mùa lúa.
- c) Bấc cầu mà noi // ai bấc cầu mà lổi v.v... (noi : từ cổ, dựa vào đó mà lần đi).

Sự tương phản hay đối lập về mặt ngữ nghĩa thực chất là thống nhất trong một hiện tượng, hay nói đúng

hơn là hai mặt đối lập của một hiện tượng thống nhất (xem chương III).

Kết cấu bề mặt của các câu đó có thể khác nhau. Ta thử phân tích câu (a) :

- Vế 1 : N/B // N'/B' có sự đối lập giữa B và B' (ù/tươi).

- Vế 2 : N/B'1 // N'/B'2 đối lập giữa B'1 và B'2

- Cả 2 vế : N và B' không đối ; B đối lập với B' ; ở vế 1 đồng thời đối lập với B'1 (ù/tươi, cười) ; B'1 đối lập với B ở vế 1 đồng thời đối lập với B'2 ở vế 2 (tươi/ù, cười/khóc). Như vậy hình thành từng cặp đồng nghĩa và trái nghĩa ở 2 vế.

Ở câu (b) kết cấu lại như sau :

- Vế 1 : N/B // N'/B' (N đối lập với N' : được/úa)

- Vế 2 : N/B' // N'/B (N và N' không đối ; B và B' có sự hoán vị).

Nếu gọi P_1 là vế thứ nhất và P_2 là vế thứ 2 thì ta có công thức tổng quát của kiểu câu này là :

$$P_1 > < P_2$$

(trong đó P_1 là hình thức đối lập của P_2).

Từ kết cấu tổng quát ấy ta có những kiểu câu như sau :

IV.2 - Kiểu câu tương phản không có từ biểu thị quan hệ.

Kiểu câu này có kết cấu sóng đôi khá chặt, thiết lập mối quan hệ bằng những từ trái nghĩa hay đối nghĩa như ta đã phân tích ở trên.

Thuộc vào kiểu câu này còn có thể là :

IV.2.1 - Tương phản về tiền đề - hệ quả :

- Cốc mò / cò xoi
- Ăn một bát cháo / chạy ba quãng đồng
- Được bữa giỗ // lỡ bữa cây.

IV.2.2 - Tương phản về mặt tất suy :

- Gắn mực thì đen // gần đèn thì rạng.
- Ở bầu thì tròn // ở ống thì dài.
- Mèo tha miếng thịt thì đòi // hùm tha con lợn thì coi tròng tròng.

IV.2.3 - Tương phản về mặt nhân quả :

- Dời cha vo tròn, dời con bóp bẹp.
- Nhiều tiền thiên niên vạn đại // ít tiền làm lại làm đi.
- Xa chùa vắng trống // gần chùa inh tai.

IV.2.4 - Tương phản về hiện tượng :

- Ông ăn chả, bà ăn nem.
- Dứng núi này, trông núi nọ.
- Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng.
- Cửa mình thì giữ bo bo, của người thì để cho bò nó ăn v.v...

IV.3 - Kiểu câu tương phản có từ biểu thị :

Kiểu câu này có kết cấu không chặt về mặt nghĩa (không có từ trái nghĩa) hoặc về mặt câu (kiến trúc song đôi).

Ví dụ : - Bắc cầu mà noi, ai bắc cầu mà lợi.

- Số giàu đem đến dùng dùng, *lọ* là con mắt tráo trưng mới giàu, v. v...

Bởi không có những điều kiện (yếu tố) như trên, mối quan hệ phải được biểu thị bằng những từ chỉ sự phủ định. Những từ đó có thể là những đại từ phiếm chỉ, *ai*, *nào*, *không*, *lọ* là v.v..(44).

Ta có thể phân chia thành những kiểu nhỏ như sau :

IV.3.1 - P_1 ai P_2

- Bắc cầu mà noi, *ai* bắc cầu mà lợi.
- Thế gian giúp miệng lao xao, *ai* cho đồng nào mà đỡ khó khăn.

IV.3.2 - P_1 chẳng P_2 (không P_2)

- Thương miệng thương môi, *chẳng* thương ôi đồng tiền.
- Rủ nhau làm phúc, *không* ai giục nhau đi kiện.

IV.3.3 - P_1 chớ P_2 (dùng B)

- Bảy mươi chưa dui chưa què, *chớ* khoe rằng tốt.
- Nói lời thì giữ lấy lời, *dùng* như con bướm đậu rồi lại bay.
- Người đời phải xét thiệt hơn, *dùng* nghe tiếng bắc tiếng đồn mà sai.

IV.3.4 - P_1 *lọ* là P_2 (*lọ* : từ cổ, có nghĩa = đâu phải là)

- Số giàu đem đến dùng dùng, *lọ* là con mắt tráo trưng mới giàu.

- Nếu đẹp đã có tiếng đồn, *lọ* là nhí nhánh như trôn chích choè.

(Câu này có kết cấu phức hợp : *Nếu N đã B, lọ là N' như B'*).

IV.3.5 - Chưa ... đã (N chưa B, N' đã B')

- Chợ *chưa* họp, kẻ cắp *đã* đến.
- Trong nhà *chưa* tó, ngoài ngõ *đã* tường.

V.3.6 - Chẳng... nên...

- Một cây làm *chẳng* nên non, ba cây chụm lại *nên* hòn núi cao.

Tóm lại, những từ biểu thị quan hệ là dấu hiệu để phủ định nội dung được khẳng định, vì vậy có những hình ngược lại của kết cấu :

- Nuôi con *chẳng* dạy *chẳng* răn, thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng,
- Không làm người bảo rằng ươn, làm thì xương sống xương sườn phơi ra.
- Non *chẳng* uốn, già nổ đốt.

IV.4 - Kiểu câu tương phản có điều kiện.

Kiểu câu này được xác lập do mối quan hệ tương phản nhưng không phải biểu thị bằng những kết cấu trên đây mà bằng một điều kiện nào đó. Ví dụ :

- Vó quần cột cầu, *ngó lâu* cũng đẹp.

Ta có thể phân tích như sau :

- Vó quần cột cầu : một vật bình thường, không đẹp
- Điều kiện để cho "vó đẹp" là "ngớ lâu", "quen mắt".

Ta có bảng tóm tắt sau đây :

Qui phân	Kiểu kết cấu	Kiểu câu
1 - Không có từ biểu thị	- Có kiến trúc sóng đôi. - Có vần - Có hiện tượng trái nghĩa và đồng nghĩa giữa các thành tố.	1 - Tương phản tiền đề - hệ quả. 2 - Tương phản về nhân quả 3 - Tương phản về tất suy 4 - Tương phản về hiện tượng.
2 - Có từ biểu thị	- Không có hiện tượng trái nghĩa giữa các thành tố - Ít có vần hay kiến trúc sóng đôi.	1 - P ₁ ai P ₂ 2 - P ₁ chớ (đừng) P ₂ 3 - P ₁ chẳng (không) P ₂ 4 - P ₁ lạ là P ₂ 5 - ... chưa đã... 6 - ... chẳng ... nên... (các kiểu hoán vị)
3 - Có điều kiện	- Không có các kiểu kết cấu trên.	1 - P ₁ (điều kiện) P ₂

Như vậy chúng ta thấy rằng các kiểu câu có quan hệ tương phản trong tục ngữ được xác lập giống như bài toán phủ định trong các phép toán lôgic nghĩa là :

$$P_1 >< P_2 \quad \text{và} \quad P'_1 >< P'_2$$

nhưng có 3 cách thể hiện :

1 - Dùng biện pháp đối nghĩa, trái nghĩa và đồng nghĩa, phép hoán vị, kết hợp với kiến trúc sóng đôi vần điệu khá chặt chẽ.

2 - Dùng những từ phiếm chỉ làm dấu hiệu của sự phủ định : *ai, nào, chẳng, không v.v...* khi không có những yếu tố đối nghĩa, trái nghĩa... ở cách thứ 1.

3 - Dùng điều kiện nào đó để xác lập một sự tương phản khi không có những yếu tố ở cách 1 và 2.

V - Kiểu câu chỉ quan hệ phối thuộc

V.1 - Kiểu câu phức hợp chỉ sự phối thuộc xác lập những mối quan hệ chỉ phối phức tạp trong cách diễn đạt của tục ngữ.

Chúng tôi đã miêu tả các kiểu câu chỉ phối thuộc trong các khuôn hình cơ bản (xem tóm tắt trang 99) và một phần trong các kiểu câu tương hợp. Ở đây chúng tôi miêu tả những kết cấu phức hợp của kiểu câu đó.

Tuyệt đại bộ phận tục ngữ thuộc kiểu câu phối thuộc đều có dạng tiền đề - hệ quả trong đó chứa đựng ý nghĩa tiềm tàng nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả...

Có thể phân chia một số kiểu như sau :

V.2 - Kiểu tất suy :

Kiểu tất suy được xây dựng bằng hai vế có cấu tạo tất suy, đồng thời vế thứ hai được suy từ vế thứ nhất.

Ví dụ : - *Đi tát sấm gầu // đi câu sấm gió.*

- *Lấy vợ đàn bà // làm nhà hướng nam.*

Công thức chung như sau : $N (thì) B // N' (thì) B'$

Có thể phân tích như sau :

- a) Gầu là dụng cụ cần thiết nhất để tát nước.
- b) Vậy đi tát thì phải có gầu, không có gầu thì không thể tát nước.

N (thì phải) B

Cũng tương tự như vậy

- a) Giỏ là dụng cụ để bỏ cá.
- b) Đi câu phải có giỏ để bỏ cá.

N' (thì phải) B'

Đã chấp nhận N thì B, vậy phải chấp nhận N' thì B'.

Tuy nhiên ta cũng thấy rằng cách suy luận này không chặt chẽ. Bởi vì : gầu là dụng cụ cần thiết, tối thiểu của người đi tát, còn giỏ thì không phải như vậy. Một cách thật nghiêm ngặt mà nói, giữa "gầu" và "giỏ" không có sự tương ứng như "gầu và câu". Nhưng trong thực tế, người đi câu thường bỏ quên giỏ (hoặc là dùng bằng những cái khác để thay thế) cho nên hay lúng túng khi bắt được cá.

Vì vậy, tục ngữ không thiên về cách suy luận mà xuất phát từ kinh nghiệm thực tế, giải đáp một vấn đề nào đó bằng lời khuyên răn cụ thể. Trong câu tục ngữ trên đây, vế 1 là vế cần thiết, nhưng vế 2 là vế cần thông báo, do đó vế thứ hai tuy không chặt chẽ nhưng lại là điểm nhấn (tiêu điểm) ngữ nghĩa.

Cũng bằng cách phân tích như vậy, ta thấy sự giống nhau kỳ lạ của câu "Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam". Một số câu "Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau", "Gần mực thì

đen, gần đen thì rắng" v.v... có thể chặt chẽ hơn, nhưng cũng không phải bao quát được hết mọi trường hợp.

Một câu khác :

"Có thân thì khổ, có khổ mới nên thân" có kết cấu : *N thì B // có B' mới N'*

Phân tích như sau

N thì B

có B

Vậy mới N

Phân tích phép kéo theo logic

N thì B

không B

Vậy không N

Cách suy luận như vậy không đúng với phép suy luận logic. Phép suy luận logic nhằm chứng minh cái đúng và sai còn suy luận tục ngữ nhằm thông báo một kinh nghiệm thực tế, thường có tính chất khuyến dụ, răn bảo một điều gì.

IV.3 - Kiểu giả thiết - kết luận.

Là kiểu câu được thiết lập bằng một vế giả thiết còn vế thứ hai là kết luận (kết quả).

Ví dụ : - Dù ai xấu xí như ma, tắm nước Đồng Lãm , cũng ra con người.

- Dù ai buôn bán trăm nghề, gặp ngày con nước cũng về tay không.

- Dù ai buôn đầu bán đầu, mừng mười tháng tám chơi trâu thì về v.v. ..

Kiểu câu này có kết cấu :

Dù N/B // N' cũng (thì) B'

Thực chất của kiểu câu này không phải là suy luận, mặc dầu có kết cấu của một phép suy luận giả thiết - kết luận (kết quả). Giữa vế I và vế II có nội dung tương phản :

Vế I

- xấu xí như ma
- buồn đâu bán đâu
- buồn bán trăm nghề

Vế II

- cũng ra con người
- cũng về
- về tay không.

Điều kiện để cho giả thiết có thể thành sự thực là ở vế thứ II (tắm nước Đồng Lắm, ngày con nước, mồng mười tháng tám) tức là muốn nhấn mạnh ý "tốt", "xấu", "vui" của một địa phương hay ngày giờ nào đó. Có thể có cách kết cấu ngược lại :

- Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Câu này không còn là sự suy luận nữa mà là có kết cấu của câu tường giải phức hợp :

- Vế 1 : N/B // N'/B'

- Vế 2 : tường giải cho B' và cả vế 1 :
dù t dù t' (thì) B' vẫn hơn (tất cả)

Nội dung thông báo là : "ao nhà hơn tất cả". Đó cũng là một nhận xét hơn là một sự suy luận.

IV.3 - Kiểu câu điều kiện - kết quả.

Kiểu câu này xác lập sự gắn bó giữa điều kiện và kết quả :

- Lê tồn Trịnh tại // Lê bại Trịnh vong.
- Tốt giống tốt má // tốt mạ tốt lúa, v.v...

Có kết cấu như sau :

N/B (thì) N'/B' // $N/B'1$ (thì) $N'/B'2$

và N/B (thì) N/B' // B' (thì) $N/B'1$

$P1$ thì $B2$

$P2$ (thì) $P3$

Trong những câu đó, điều kiện phải có là lặp lại từ hoặc dùng từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa. Đặc biệt, ví dụ thứ 2 có tính chất suy luận chặt chẽ, hiếm thấy trong tục ngữ.

Gọi N/B là P_1 , N/B' là P_2 và $N/B'1$ là P_3 , ta có :

P_1 thì P_2 , P_2 thì P_3

Vậy P_3 thì P_1 (tức là muốn *tốt lúa* thì phải *tốt giống*).

Đó là phép bắc cầu trong suy luận. Điều này là đúng cả về thực tế cũng như hình thức.

Những câu phối thuộc phức hợp chiếm một số lượng không nhiều lắm so với 4 kiểu câu tương hợp hay tương phản. Điều đó dễ hiểu vì tục ngữ nhằm ghi lại những hiện tượng thực tế (kinh nghiệm), chứ không phải suy luận. Tư duy logic trong tục ngữ cũng dựa trên thực tế sinh hoạt hàng ngày. Vì thế không thể có hiện tượng suy luận thuần túy và do đó không thể đồng nhất tư duy logic với suy luận trong tục ngữ.

V - Kiểu câu có quan hệ đề dẫn

Ngoài những kiểu câu có quan hệ hạn định trực tiếp, tương hợp, tương phản và phối thuộc, còn có kiểu câu trong đó mối quan hệ chỉ là sự đề dẫn (dẫn tiếp) tức là vế 1 không có một nội dung rõ rệt mà chỉ liên quan ít nhiều đến vế thứ 2. Ví dụ :

- *Làm nhà cạnh đường, kẻ ràng đúng đắn, người
ràng kéo co.*

- *Giấy trắng mực đen, duyên ai phận nấy, chó ghen
mà già.*

Giữa vế I và vế II không có một quan hệ chặt chẽ mà chỉ là một cái cớ để nói đến, bởi vế I không có một nội dung thật rõ ràng. Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ ta cũng thấy một số nét nghĩa nào đó.

Tóm lại, ta có các kiểu câu phức hợp sau đây :

I - *Kiểu câu có quan hệ hạn định hay là câu tường giải :*

- 1 - Câu tường giải liệt kê.
- 2 - Câu tường giải có tính chất loại suy.
- 3 - Câu tường giải có tính chất phối thuộc.
- 4 - Câu tường giải có tính chất tương phản.
- 5 - Câu tường giải có tính chất so sánh.

II - *Kiểu câu có quan hệ tương hợp hay là câu tương hợp :*

- 1 - Câu tương hợp bổ sung.
- 2 - Câu tương hợp so sánh.
- 3 - Câu tương hợp nhân quả.

III - *Kiểu câu có quan hệ tương phản hay là câu tương phản.*

- 1 - Câu tương phản không có từ biểu thị.
- 2 - Câu tương phản có từ biểu thị.
- 3 - Câu tương phản có điều kiện.

IV - Kiểu câu có quan hệ phối thuộc hay là câu phối thuộc

- 1 - Kiểu câu giả thiết - kết luận.
- 2 - Kiểu câu điều kiện - kết quả.
- 3 - Kiểu tất suy.

V - Kiểu câu chỉ quan hệ đề dẫn :

Các kiểu câu nói trên (kể cả những kiểu câu cơ bản) chính là yếu tố cố định của tục ngữ để cho tục ngữ được tái hiện và đồng thời cũng là cơ chế sản sinh ra những câu tục ngữ mới đang được sáng tạo không ngừng trong cuộc sống hằng ngày.

Những kiểu ấy có thể rút gọn thành hai loại: *đồng thức* (gồm các yếu tố tương đồng hay tương phản) và *bất đồng thức* (gồm các yếu tố lệ thuộc nhau, giải thích cho nhau). Đó cũng là *MẪ* của tục ngữ.

Phần ba

THI PHÁP TỤC NGŨ

CHƯƠNG I - SỰ SÁNG TẠO TỤC NGŨ : MÔ PHỎNG VÀ TRIỂN KHAI CÁC KHUÔN HÌNH

1 - Khi xếp tục ngữ vào kho tàng văn học dân gian, như một thể loại, có không ít người nghĩ rằng : giống như cổ tích, thần thoại v.v... có tính cổ xưa, tục ngữ ra đời "trong điều kiện tư duy của nhân dân chưa chiếm lĩnh khoa học trừu tượng" (7, 260). Hoặc cũng không ít người xem tục ngữ được "sáng tác" như là sáng tác ca dao, dân ca, truyện kể v.v...

Thực tế, tục ngữ thuộc về lời nói, hình thành từ trong lời nói giao tiếp hàng ngày, không ngừng được tái hiện, tái sinh trong đại dương lời nói. Tục ngữ là hiện tượng ngôn ngữ sống động, phát triển như chính cuộc sống.

2 - Nắm bắt được sự sáng tạo tục ngữ là điều rất khó vì đó là quá trình có thể là lâu dài cũng có thể là bất chợt ở một nơi nào đó trong giây phút ứng khẩu nào đó của người nói bất kì mà không ghi chép được thì cũng dễ dàng quên đi, bỏ qua không giống với những tác phẩm văn học mà ta được đọc, được nghe qua các phương tiện in ấn, truyền tin đại chúng.

Số tư liệu hơn 100 câu ghi được chưa phải là nhiều đó là những tục ngữ in trong sách, rải rác trên báo chí, đài phát thanh, và trong lời ăn tiếng nói của nông dân, cán bộ,

học sinh, sinh viên, bộ đội v.v... Trước hết, chúng tôi tạm xếp vào các kiểu nói tục ngữ, phân tích các hình thức sáng tạo và đưa ra một vài nhận xét sơ bộ.

I - Kiểu nói tục ngữ.

I - 1. Kiểu nói tục ngữ được sáng tạo theo những khuôn hình nào? Trước khi được gọi là tục ngữ (có người gọi là tục ngữ mới) ta thấy những kiểu này mô phỏng các kiểu câu, các khuôn hình mà chúng tôi đã thống kê trên đây. Trước khi lí giải, chúng tôi lập một bảng phân loại các kiểu đó :

1 - Các kiểu câu đơn, chỉ có một khuôn hình cơ bản :

a) Quan hệ trực tiếp : N - B

- Tiếng hát / át tiếng bom
- Cái khó / làm rõ cái khôn
- Xe chưa thông / không tiếc máu v.v...

b) Quan hệ so sánh : N hơn B

- Thủ kho to hơn thủ trưởng.
- Dầu vào thì ít dầu ra thì nhiều.

2 - Các kiểu phức và ghép :

a/ Kiểu câu tương hợp : N ... B // N'... B'

- Di dân nhớ // ở dân thương.
- Đảng viên đi trước // làng nước theo sau.
- Xe chưa qua // phà chưa nghỉ (điều kiện - kết quả)
- Đôi vai ngàn cân // đôi chân ngàn dặm (tương hợp - miêu tả)

- Mất thứ hai // tai thứ bảy (nt)
- Cát cơm // bom xe // nghe thời tiết // liếc đồng hồ // thờ bị gạo // áo cho con (nt)
- Yêu xe như con // quý xăng như máu (N như B)
- Nhất xanh cỏ // nhì đỏ ngực (nhất A nhì B)
- Nhất Y // nhì Dược // tạm được Bách khoa // thứ ba Sư phạm (nt)
- Sản xuất là khoá // văn hoá là chìa (N là B).
- An toàn là bạn // tai nạn là thù (nt)
- Hợp tác là nhà // xã viên là chủ (nt)
- Tìm hàng mà chờ // đỡ hàng mà đi (N mà B).

b) Kiểu câu tương phản : $N > < B$

- Làm thì lão // báo cáo thì hay.

c) Kiểu câu phối thuộc :

- Muốn nói ngoa làm nhà báo // muốn nói lão làm nhà văn.
- Để trăm lần không dân cũng chịu // khó trăm lần dân liệu cũng xong v.v...

Ngoài ra còn có một số câu có kết cấu theo các khuôn hình khác nhưng không tiện dẫn vào đây. Theo ước tính mới khoảng trên 20% khuôn hình trong các kiểu câu. Một vài câu khó xác định phân loại, ví dụ "Vất đất ra nước, thay trời làm mưa" vì là đơn vị trung gian nửa thành ngữ, nửa tục ngữ.

Tóm lại, các khuôn hình tục ngữ có sức sản sinh khá mạnh, là phương tiện hay là phương thức mã hoá để lời nói (lời thoại) đi vào hình thức cố định.

b) Trước khi đi vào kho tàng tục ngữ, phải qua những kiểu nói tục ngữ, những kiểu nói có vần có nhịp ở mọi lứa tuổi (xem phần sau) dần dà được chấp nhận qua sự sàng lọc của thời gian.

c) Đó là nhu cầu của giao tiếp chứ không phải vì nhân dân "chưa nắm được tư duy trừu tượng" như một số người quan niệm. Bằng chứng là ngày nay, nhân dân đã có trình độ văn hoá cao và chính ngay các nhà khoa học, văn nghệ sĩ, các nhà chính trị v.v... cũng ưa dùng và sáng tạo tục ngữ.

II - Các hình thức phát triển của tục ngữ.

Trên đây là bảng thống kê các khuôn hình, còn sự sáng tạo tục ngữ trong những trường hợp khác nhau là hết sức đa dạng. Có thể qui về 3 hình thức sau đây :

- Mô phỏng các khuôn hình cũ.
- Triển khai các khuôn hình cơ bản.
- Chuyển hoá tục ngữ.

II - 1. Hình thức mô phỏng.

Đây là hình phổ biến nhất và cũng là hình thức sáng tạo dễ dàng hơn cả. Do sự tồn tại của một số khuôn hình trong lời nói hàng ngày, nên một số câu mới ra đời cũng gọi cho ta có cảm giác là đã có từ lâu. Ngược lại, một số câu ta tưởng là rất rất mới kì thực đã lưu hành từ lâu ở một địa phương nào đó.

Thử lấy trường hợp sáng tạo và sử dụng tục ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm ví dụ (51, 12-13).

a) Có những câu trong bài nói và bài viết của Bác như : "Trâu bò là kho phân bón", "Dân cường thì nước thịnh" (NLKG, T.I, 12) v.v... có thể Bác là người sáng tạo hoặc là người sử dụng đầu tiên, nhưng người nghe tưởng như lưu truyền từ lâu, vì khuôn hình tục ngữ N là B và N thì B là những khuôn hình được sử dụng nhiều nhất.

b) Có những câu Bác dùng nhưng chưa có hình thức ổn định, mặc dù có chung một khuôn hình $N = B$.

- 1958 : "Một gánh phân, một cân thóc" (NLKG, t.V, 96).

- 1960 : "Một nắm phân là một cân thóc" (NLKG, t.VI, tr.183).

- 1960 : "Thêm một gánh phân thêm một cân thóc" (NLKG, t. VI, tr. 92).

Sự thay đổi diễn đạt không làm thay đổi khuôn hình mà tìm tòi từ ngữ cho sát đúng hơn.

c) Ta có thể thấy sự hình thành kiểu nói tục ngữ trong một số bài viết của Bác. Ví dụ : năm 1957, Bác viết : "Mọi người phải cố gắng tiến bộ, không giầu nghề, *người đi trước hiểu biết dẫn người đi sau* (chúng tôi gạch dưới - NTH) làm cho mọi người cùng tiến bộ" (NLKG, t.IV, tr. 45).

Hai năm sau (1959) Bác viết : "... phải giữ mối đoàn kết chặt chẽ trong nhân dân lao động như anh em trong một nhà. *Người đi trước rước người đi sau, người đi sau theo mau người đi trước*, phê bình nhau, khuyên bảo nhau nhưng không đá kích lẫn nhau..." (NLKG, t.V, tr. 246).

Ta thấy câu thứ hai có vần có nhịp gần với tục ngữ hơn, nội dung hai vế hoàn chỉnh hơn câu thứ nhất. Câu ấy có thể là một câu tục ngữ mới ra đời trong những năm 50, nhưng có thể thấy rõ khuôn hình của nó trong một câu có từ trước : "Đi trước bắc cầu, đi sau nối dãi" hoặc là một câu khá phổ biến ở vùng Nghệ Tĩnh : "Đi trước đi mau, đi sau đạp gót" v.v...

d) Có những trường hợp lấy từ cũ ở một câu cũ đem vào khuôn hình khác. Chẳng hạn Bác viết : "Muốn ăn quả phải trồng cây" (NLKG, t. IV, tr. 291), có chỗ Bác viết : "Muốn ăn quả tốt phải trồng cây to" (NLKG, t. II, tr. 30). Từ dùng là "ăn quả", "trồng cây" có sẵn trong câu : "Ăn quả nhớ người trồng cây" và "Một ngày trồng cây, mười ngày trông quả", nhưng lại có khuôn hình "*Muốn N phải B*" trong "Muốn ăn hết phải đào giun" v.v... Tổng hợp cả hai cách nói ta có một câu mới.

e) Có những câu được hình thành tự nhiên trong sự phát triển của trật tự suy luận. Ta hãy đọc một đoạn sau đây : "Chọn giống tốt là một điều rất quan trọng ! *Giống tốt thì lúa tốt*, lúa tốt thì được mùa. Điều đó rất dễ hiểu : *Lúa tốt vì giống, lúa sống vì phân*" (NLKG, t.V, tr. 45).

Hai câu chúng tôi nhấn mạnh đều được viết theo khuôn hình tục ngữ. Câu thứ nhất có khuôn hình *N thì B*, nêu tầm quan trọng của giống, câu thứ hai đổi thành *N vì B* (do, bởi, tại B). Những câu đó có nguồn gốc từ tục ngữ "Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa" và "Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân" nhưng đã được sáng tạo lại.

Trên đây là những ví dụ minh họa sự sáng tạo tục ngữ. Trong lời nói hàng ngày ta cũng gặp những kiểu mô phỏng

các khuôn hình để tạo ra tục ngữ mới. Quá trình mô phỏng và sửa chữa chỉnh lí xảy ra hàng ngày trong sự vận dụng ngôn ngữ đối với mọi người ở các địa phương khác nhau cứ diễn tiến mãi.

II.2.2 - Hình thức triển khai khuôn hình.

Triển khai cũng là một hình thức sáng tạo tục ngữ. Dường như một khuôn hình chưa được triển khai thì chưa được yên ổn lắm, tức là tính cố định chưa thật bảo đảm để nhằm với những phát ngôn thông thường khác (xem phần I, chương III). Có những hình thức triển khai theo kết cấu sóng đôi, triển khai theo mở rộng kết cấu, triển khai chủ đề, triển khai hàm ý v.v...

Ví dụ : - Có thờ có thiêng // có kiềng có lành.

và - Có kiềng có lành // có dành có ăn.

Ví dụ khác : - Tham thì thâm.

được triển khai : - Tham thì thâm // nhằm thì thiệt.

- Tham thì thâm // đa dâm thì chết.

theo khuôn *N thì B, N' thì B'*. Nhưng lại có kiểu mở rộng :

- Tham thì thâm // Phật đã bảo thâm rằng chớ có tham.

Ở những câu khác cũng có kiểu tương tự :

- Trái duyên khôn ép

Có thể là : - Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên

và : - Giàu trong lòng trái duyên khôn ép, khó nước người phải kiếp cũng theo.

Cũng có thể là : - Phải duyên thì dính như keo, trái
duyên nghênh ngang như kèo đục vênh.

và : - Khi xưa ai cấm duyên bà, bây giờ về già bà cấm
duyên con.

Một ví dụ khác : - Bé nhờ cha, già nhờ con.

có thể là : - Bé thì nhờ mẹ nhờ cha, lớn lên nhờ vợ khi
già nhờ con.

Ở đây, khó phân biệt tục ngữ hay ca dao. Nhưng ta cũng
thấy là : hoặc triển khai theo lối sóng đôi cú pháp hoặc theo
mô hình lục bát đều tạo hình thức cố định, hay mã hoá chặt.

Có những triển khai khá kì dị :

- Nhân hiền tại mao, gạo trắng ngon cơm.

- Thương con bằng roi, con dối thì thương bằng cơm. v.v...

nhưng thực chất chung một khuôn hình.

Để minh họa cho các hình thức triển khai mô hình trên
đây, chúng tôi trích dẫn tác phẩm Mùa lạc của nhà văn
Nguyễn Khải. Trong đó, ông xây dựng một nhân vật (Đào)
ưa dùng tục ngữ trong hội thoại và sáng tạo theo cách triển
khai của mình. Mẫu người này ta cũng thường hay gặp, do
vậy có thể ghi lại để nghiên cứu.

- Lòng và cũng như lòng sung

Một trăm con lợn cùng chung một lòng.

và - Trâu quá sá mạ quá thì

Hồng nhan bỏ bị còn gì là xuân.

Nhưng cách triển khai này mới đặc biệt :

- Khi vui non nước cũng vui // khi buồn sáo thổi kèn
đôi cũng buồn. Thành :
- Khi buồn non nước cũng buồn // khi vui gánh đá lên
nguồn cũng vui.

Sự triển khai kèm theo thay đổi chủ đề ta sẽ nói ở sau.

Nghiên cứu khoảng hơn ba mươi trường hợp triển khai
chúng tôi thấy :

a - Triển khai theo kiến trúc cú pháp sóng đôi là hay
dùng nhất.

b - Triển khai mở rộng khuôn hình để mô hình hoá
thành thể lục bát cũng là một cách cố định tục ngữ. Nhưng
dù là lục bát thì cũng chỉ là một cặp (14 tiếng) phù hợp với
độ dài trung bình của phát ngôn. Kéo dài hơn nữa thì chuyển
sang thể loại khác. Chẳng hạn :

- Chim tham ăn sa vào vòng lưới
Cá tham mồi mắc phải lưới câu
Con ơi nhớ lấy về sau
Chớ mà tham thực có ngày cực thân.

Nó trở thành bài ca vượt ra khỏi dung lượng của lời thoại.

II.3 - Hình thức chuyển đổi của tục ngữ.

Những hình thức triển khai cũng là chuyển đổi, mục
này nói về hiện tượng chuyển đổi chủ đề và hàm ý do những
hoàn cảnh khác nhau và được hiểu khác nhau. Có khi sự
chuyển đổi kèm theo sự thay đổi hay mở rộng cấu trúc, hoặc
thay đổi một vài từ trong câu để có cách dùng mới và tạo

được câu mang ý nghĩa mới. Có trường hợp tục ngữ có hai tiền giả định. Ví dụ

- Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.

Câu đó để nói ngày giỗ Lê Lai và Lê Lợi. Để nhân dân tưởng nhớ người liệt sĩ có công lớn với sự nghiệp và với mình, Lê Lợi di chúc lại làm giỗ Lê Lai trước ngày giỗ mình. Lê Lợi mất, giỗ ngày 22 tháng 8 thì giỗ Lê Lai ngày 21. Nhưng hai ngày đó thường có mưa lụt lớn nên cũng là câu chỉ thời tiết ở miền Trung.

Có trường hợp chỉ thay đổi một từ mà chủ đề và hàm ý thay đổi theo. Ví dụ :

- Người ta là hoa *dách* → Người ta là hoa *dất*.

Câu thứ nhất nói về đẹp của đứa bé, về đẹp ấy là kết quả mang thai của mẹ. Câu thứ 2 lại ca ngợi con người (tinh hoa) nói chung và hàm ý nhân văn rõ rệt.

Có khi thay một từ mà làm đảo lộn chủ đề, hàm ý :

- Cái khó bó cái khôn → Cái khó *có* (*lô, làm rõ*) cái khôn.

Nếu câu thứ nhất có ý nghĩa tiêu cực thụ động, câu thứ hai có cách nhìn tích cực chủ động.

Có khi muốn thay đổi hàm ý thì phải thêm vào một vế :

- Nhất sĩ nhì nông → Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.

hoặc là : - Lụt thì lụt cả làng → Lụt thì lụt cả làng, việc anh anh chịu, việc nàng nàng lo.

Nếu câu 1 có ý nói là tình trạng chung, buồn xuôi có ý nghĩa tiêu cực : ai cũng như ai, chẳng nên lo lắng. Đến câu 2 : ai có thân thì lo. Nhưng câu ấy được Bác Hồ chuyển thành ý thức lo chung, tập thể :

- Lụt thì lụt cả làng.

Muốn cho khỏi lụt, thiếp chàng đều lo (NLKG, t.2, 186).

Có những câu khác được nhiều địa phương hiểu khác nhau, giải thích cũng một nơi một kiểu, ví như :

- Gái thương chồng, đang đông buổi chợ // Trai thương vợ nặng quai chiều hôm.

hoặc là :

- Gân nhà giàu đau răng ăn cơm // Gân kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.

Theo tìm hiểu của chúng tôi có những cách giải thích như sau :

a) Gân nhà giàu được hưởng lây (ăn cơm đến đau răng), gân kẻ trộm bị đòn lây (chịu đòn đến ốm lưng).

b) Gân nhà giàu thì khổ như đau răng mà phải ăn cơm, và gân kẻ trộm cũng khổ sở ví như đã đau lưng còn bị đánh đòn (nghĩa bóng) v.v...

Sở dĩ có những lí giải khác nhau là vì không tìm nguồn gốc, xuất xứ, tức là tiền giả định ban đầu. Và vì vậy hàm ý cũng thay đổi không thống nhất.

Có trường hợp khi triển khai người ta quên cả câu tục ngữ ban đầu và do vậy hiểu hoàn toàn khác. Đó là trường hợp :

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Câu này là một câu ca dao thỉ đúng hơn và không phải là cổ xưa như nhiều người hiểu, vì kết cấu : "tuy... nhưng" là kết cấu ngữ pháp hiện đại. Câu này được các cụ ở Thanh Hoá cho là xuất phát từ câu tục ngữ "bầu bí chung giàn" đây là kinh nghiệm sản xuất, "đùng có đại mà bầu bí chung giàn", sẽ không có quả. Lại có nghĩa phái sinh : thường va chạm nhau là những người trong tộc, chòm xóm. Chuyển thành câu ca dao thỉ lại là lời khuyên răn ta phải yêu thương nhau, tuy khác giống (họ tộc) nhưng lại cư trú trong chòm xóm. Rộng ra nữa là kêu gọi đoàn kết giữa các dân tộc trong nước.

Tóm lại, sự chuyển đổi chủ đề và hàm ý của tục ngữ là do :

- 1/ Có hơn một tiền giả định, hay vì không nắm được xuất xứ, tiền giả định.
- 2/ Có thay đổi về một số từ quan trọng.
- 3/ Triển khai câu.

Điều này ứng với tam giác nghĩa của phát ngôn mà V.V.Bogdanov đã nêu (chương II) và phần thay thế cụ thể hoá bằng mô hình của chúng tôi (chương III) ở phần trên.

*

* *

III. Kết luận.

Qua những điều trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ ràng là "tục ngữ mới vẫn đang trên đường phát triển" (5,

25) như hai nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên nhận xét. Nhưng nó được phát triển theo hướng nào?

1/ Trước hết đó là kiểu nói tục ngữ *mô phỏng theo các khuôn hình* đã có, từ giản đơn đến phức hợp. Nói cách khác, đó là sự mã hoá theo các khuôn hình.

2/ Nói cụ thể hơn, tục ngữ được mã hoá theo 3 cách sau đây :

a - Những câu bình thường được *thay đổi chức năng qui chiếu*, có tính ẩn dụ cao. Điều mà ta hay nói là được xã hội chấp nhận.

b - Những câu được cấu tạo theo *hết cấu kiến trúc sóng đôi*, có vần, nhịp và lấy một số từ nhất định, có áp lực cú pháp mạnh.

c - Những câu được *diễn đạt theo thể lục bát*, thực chất mô hình lục bát cũng là mô hình sóng đôi về nhịp, về đối thanh giữa dòng thứ nhất và dòng thứ hai, và uyển chuyển hơn về cú pháp so với kiến trúc sóng đôi cú pháp của tục ngữ.

3/ Tục ngữ là hiện tượng của ngôn ngữ, là hành vi diễn đạt bằng ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày, đồng thời thoả mãn một nhu cầu của xã hội, đó là cái đẹp chính ngay trong lời nói giao tiếp.

*

*

*

CHƯƠNG II. TỤC NGŨ - MỘT TỔNG THỂ THI CA NHỎ NHẤT

1 - Như đã nói ở phần I, chương I, các nhà nghiên cứu văn học có những kiến giải khác nhau về tục ngữ nhưng đều thống nhất ở sự phân tích tục ngữ, xem như là một thể loại văn học dân gian. Ngôn ngữ học nghiên cứu tục ngữ ở góc độ ngữ cú, hoặc cụm từ cố định (thấp hơn câu), trong khi đó, một số người thấy tục ngữ vừa là "câu" vừa là "thông điệp nghệ thuật" hoặc vừa là "đơn vị ngữ cú" vừa là "tổng thể thi ca nhỏ nhất", "một bài thơ nhỏ nhất". Nhưng thế nào là "thông điệp nghệ thuật" và là "bài thơ nhỏ nhất"?

2 - Nói là "bài thơ" "hay thông điệp nghệ thuật" trước hết là nhấn mạnh "chức năng thi học" (mĩ học) của tục ngữ. Nhưng chỉ có tiêu chí chức năng thi chưa đủ, mà về mặt cấu trúc, tục ngữ giống với bài thơ ở chỗ nào?

a - Để phân biệt ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi, một nhà nghiên cứu đã đưa ra tiêu chí "lấy lại hệ hình" (45) nhưng ý kiến đó chưa được phát triển đầy đủ, mặc dầu tác giả đã viện dẫn câu nói nổi tiếng của G.M. Hopkins : "Cái phần cách điệu của thơ, có lẽ nên nói mọi hình thức cách điệu thì đúng hơn, là quay về nguyên lí của sự song song".

b - Trong tác phẩm *"Thơ ca Việt Nam (Hình thức và thể loại)"*, hai tác giả Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức khi đề cập đến cơ sở của hình thức thơ ca cổ truyền dân tộc đã

dùng tục ngữ như là một tiền đề để chứng minh sự hình thành thể loại lục bát. Cách nhìn như vậy cũng có thể nói là đã tiếp cận sát với vấn đề (36, chương I).

3 - Có thể nói gọn, cấu trúc của thơ là cấu trúc sóng đôi, sóng đôi về hệ hình (cú pháp) hoặc là đối vị (ngữ nghĩa), sóng đôi về âm thanh (vần, nhịp) và sự hài hoà giữa các mặt đối lập khác biệt.

I - Sự sóng đôi hệ hình

Trong tục ngữ, hiện tượng sóng đôi về ngữ pháp và ngữ nghĩa rất phổ biến nhưng không phải có sóng đôi ngữ pháp là kèm theo ngữ nghĩa và ngược lại.

I-1. Sóng đôi cú pháp. Chúng tôi đã tiến hành miêu tả và phân loại tỉ mỉ trong các chương trên. Ở đây chỉ nhắc lại một luận điểm nhỏ : hình thức sóng đôi là phương tiện để ổn định và là phương tiện "mã hoá cao nhất" (R. Jakobson) đối với tục ngữ và thơ ca. Hình thức sóng đôi có chức năng mỹ học : vẻ đẹp cân đối và hài hoà trong kiến trúc ngôn ngữ và vẻ đẹp này không chỉ trong tục ngữ mới có mà cả ở những đơn vị thấp hơn như thành ngữ, từ láy v.v...

I.2.a. Sóng đôi ngữ nghĩa. Sự lặp lại các đối vị không chỉ là tăng cường về lượng (nhấn mạnh) mà cao hơn là gợi ra ý niệm khái quát. Ví dụ "Đo bò làm chuồng, đo người may áo", "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà" v. v...

Nhưng những câu tục ngữ không có sự sóng đôi ý nghĩa và ngữ pháp ví như : "Nước chảy đá mòn" "Tức nước vỡ bờ", "Cố bết mới gột nên hồ" v. v... thì sóng đôi ý nghĩa như thế

nào? Ở đây chúng tôi muốn nói đến ẩn dụ (nghĩa bóng) của câu tục ngữ. Nhưng thế nào là ẩn dụ?

Hoàng Văn Hành lí giải bằng "sự lựa chọn các nét điển hình" (20) đó là cách lí giải của lí luận văn học. Thực ra cái cơ chế ẩn dụ này sinh cùng với chức năng qui chiếu của các đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn : nước: vật thể lỏng trong thiên nhiên, bao hàm mọi nét nghĩa qui chiếu của mọi vật thể ở dạng lỏng khác : nước mưa, nước cam, nước đường, nước cất, nước thủy ngân, nước gang, nước sơn v.v... và từ đó có : lên nước, được nước, nước đời v. v...

Trong "Nước chảy đá mòn", sự đối lập giữa "nước" với "đá" (lỏng, mềm, yếu với đặc, cứng, chắc) có thể là qui chiếu cho nhiều sự kiện, sự vật tương đương. Và như vậy, hình thành một sự chuyển đổi chức năng qui chiếu, gọi là chức năng qui chiếu ẩn dụ (46, 11). Mọi tín hiệu có nghĩa biểu vật đều chứa đựng tiềm tàng chức năng này.

1.2.b - Cơ chế hoạt động của qui chiếu ẩn dụ là : mọi hoàn cảnh giao tiếp có những nét tương đồng với ý thông báo (nội dung biểu vật của câu tục ngữ) đều có thể suy ra hàm ý chung, tạo ra sự chuyển đổi tên gọi sự vật.

Ví dụ : "Trâu chậm uống nước đục"

có thể ứng với các hoàn cảnh thực tế :

- Đi ăn cỏ (liên hoan) muộn, mọi thứ đều thiu ngúi...
- Đi buôn đến sau có thể hỏng việc.
- Lấy vợ muộn thì khó chọn được người mình yêu thích.

vân vân. Có vô số trường hợp cụ thể nhưng khái quát lại là : việc gì mà để muộn đều mang lại kết quả không tốt.

Đó là những *ẩn dụ sống* (métaphores vives), có thể ứng với những phát ngôn có tính hàm chỉ (nghĩa bóng) trong tục ngữ, ca dao v.v.. và thơ trữ tình nói chung. Gọi là ẩn dụ sống vì luôn luôn được hiện thực hoá trong giao tiếp cụ thể.

1.2.c. Khi một tục ngữ được chuyển thành hàm ý ẩn dụ, thì mọi tín hiệu đều được ẩn dụ hoá : trâu chậm, nước đục, uống v.v... Và ta thấy xuất hiện những *hình tượng trong lời nói*. Những hình tượng này đã vượt xa hình ảnh tâm lí của các tín hiệu, do tín hiệu ngôn ngữ bình thường qui định. Nó xuất hiện trong liên tưởng (ngụ ý), trong hàm chỉ đối với một trường hợp cụ thể. Sự xuất hiện hình tượng lời nói là do ngôn ngữ được mã hoá lại kết hợp với một hoàn cảnh cụ thể trong giao tiếp.

Trong tục ngữ Việt Nam, những tín hiệu được mã hoá lại (tái mã hoá) thường là :

1. Hoàn cảnh tự nhiên : núi, sông, nắng, mưa, sấm, sét, gió, trăng v.v...
2. Các động vật : trâu, bò, lợn, gà, ngựa, dê, chó, mèo, chuột, chim v.v...
3. Các đồ vật : bát đũa, mâm, chén, bàn thờ, cày, bừa, giường chiếu, gáo, áo, quần v.v...
4. Nguyên liệu : tre, gỗ, đất, vàng, bạc...
5. Thực vật : cỏ, lúa, hoa, tre, sung, cam, quýt, hồng, thị v. v...(47). Tóm lại là những tín hiệu trong đời sống nông nghiệp của nông dân Việt Nam.

Như vậy, ngoại trừ những tín hiệu có một nội dung biểu vật không có nghĩa biểu niệm, tức là các tên riêng, thì không

thế hoặc hiếm khi chuyển nghĩa, ví như : Trống Chè, mớ Then, kèn Táo, cháo Dương, tương Sủi, củi Đàng, vàng Keo, bèo Trổ. Còn nói chung đều có thể chuyển đổi qui chiếu theo phương thức ẩn dụ.

1-3. Có một loại ẩn dụ khác theo khuôn hình so sánh :

- *Kiểu N Φ B* (không có từ so sánh)

- Cuối vợ không cheo / tiền gieo xuống suối
- Lời nói / gói bạc
- Miệng quan / tròn trẻ
- Ăn cơm có canh / tu hành có vãi v.v...

N được B thuyết minh bằng sự so sánh giữa N và B. Sự so sánh trong những trường hợp này hàm ý bình giá hoặc bình phẩm một sự vật, hiện tượng nào đó. Thái độ bình giá thể hiện rõ ràng trong sự lựa chọn các tín hiệu được so sánh, trong kết hợp các tín hiệu để hoàn chỉnh một nội dung (tiền gieo xuống suối, gói bạc, tròn trẻ v.v...). Tính hình tượng được phần B đảm nhiệm là vì sự lựa chọn thể hiện một cách nhẵn, một thái độ để cho cả câu trọn vẹn về ý, có hình ảnh và có sức truyền cảm.

- *Kiểu N như B* - (giống như).

"Như" là yếu tố hiện thực hoá quan hệ so sánh. Ngoại trừ những phán đoán logic, ví như :

- Cửa chú như cửa anh.
- Cầm bằng như cầm lệch v.v...

Trong đó "như" có nghĩa "cũng như". Sự so sánh có hình tượng là so sánh có tính chất miêu tả :

- Dâu nằng hái / như gái nằng tồ.
- Quan thấy kiện / như kiến thấy mỡ.
- Tiền vào nhà khó / như gió vào nhà trống.
- Gái phải hơi trai / như thái lái phải cứt chó v.v...

Sự so sánh chỉ có thể được xác lập, hay là N chỉ được hiểu khi người nghe nắm được tiền giả định của B. Chẳng hạn : "gái nằng tồ", "kiến thấy mỡ", v.v... Lấy tiền giả định của B để so sánh với N cho nên B được ẩn dụ hoá trước khi sự so sánh được xác lập. Từ đó xuất hiện hàm ý so sánh. Một số câu được ẩn dụ hoá cả hai vế, tức là cả câu được ẩn dụ hoá.

Ví dụ : - Lòng vả / như lòng sung.

- Bụng trâu / như dạ bò.
- Thân chim / như thân cò v.v...

Trong đó các vế N : lòng vả, bụng trâu, thân chim v.v... đều được ẩn dụ hoá, để chỉ một ý tổng quát hơn chứ không phải là chủ đề được nói đến. Chủ đề được hiểu trong sự hàm ý chỉ một hiện tượng bao quát hơn.

- Kiểu N là B vừa tường giải vừa so sánh.
- Bàng già / là bà lim
- Gió đông / là chồng lúa chiêm v.v...

Kiểu so sánh này thường dùng B so sánh với N, cách so sánh biểu thị thái độ thông qua một sự phóng đại. Đặc biệt dùng những từ quan hệ gia đình *bậc trên* như : ông, bà, chồng, bác, cha, mẹ, và những từ chỉ *sự tôn kính* : Tiên, Phật, Thánh, v.v...

- Tiền là cha vàng, mẹ bạc, bác đồng đen.
- Tiền là Tiên là Phật...

Về so sánh có từ có nghĩa biểu trưng rõ rệt.

Có khi biểu đạt tương phản : - "Thật thà là cha qui quái" để chỉ một số trường hợp giả dối mà thôi.

Trong số 18 câu chúng tôi thống kê được, chỉ có một số hình tượng không phóng đại :

- Nước mưa là cửa trời
- Gió thổi là chổi trời v.v..

thường là miêu tả hiện tượng khách quan, ít biểu lộ tình thái chủ quan.

Những kiểu *N bằng B*, *N không bằng B*, *N hơn B*, *N còn hơn B* số lượng những phán đoán logic tăng dần, ví dụ :

- Có mẹ già *bằng* ba sào ruộng.
- Một người hay lo *bằng* một kho người hay làm
- Ai thâm *không bằng* dầm ngấu.
- Chửi cha *không bằng* pha tiếng.
- Bần thanh *hơn* phú tộc.
- Cấy thưa *hơn* bừa kỹ.

Trong tài liệu thống kê của chúng tôi, những kiểu này chiếm một số lượng lớn: 320 câu tỉ lệ 70% khuôn hình so sánh

Tóm lại, các kiểu câu có khuôn hình so sánh nhằm *miêu tả* hiện tượng tự nhiên và xã hội, *bình giá* các sự kiện. Trong đó về so sánh chiếm tỉ lệ ẩn dụ rất cao và như vậy hàm ý

thông báo phong phú hơn thông qua cách lựa chọn từ để so sánh, bộc lộ thái độ bình giá.

1.4. Những khuôn hình khác theo quan hệ hạn định hoặc phối thuộc chiếm một tỉ lệ lớn và tuyệt đại bộ phận có khả năng thay đổi qui chiếu từ bình diện cụ thể đến khái quát chung, mặc dù đó là những phán đoán. Ví dụ :

A. Khuôn hình tiền đề - hệ quả.

- Kiểu *N Φ B* :

- Ao sâu tốt cá
- Đời cha ăn mặn đời con khát nước
- Tức nước vỡ bờ v.v...
- Tham bữa giỗ lỗ bữa cày, v.v...

Kiểu *N phải B*.

- Giấy rách phải giữ lấy lề.
- Đâm lao phải theo lao
- Làm nghề chài phải theo lưới v.v...

Kiểu *N thì B*

- Bụng đói thì tai điếc
- Gà đẻ thì gà cục tác
- Mật ngọt thì chết ruồi
- Mũi đại thì lái chịu đòn

Kiểu *N mới B*

- Có cứng mới đứng đầu gió

- Có đứt tay mới hay thuốc
- Mất của mới lo rào giậu v.v...

Kiểu chưa N đã B

- Chưa đồ ông nghề đã đe hàng tổng
- Chưa học bắt chuột đã học ỉa bếp.

Kiểu N tại B (N vì B)

- Cá sống vì nước
- Chua ngọt tại cây v.v...

Các kiểu khác *N mà B*, *N nào B ấy*, *N cũng B*, v.v... thì lệ ẩn dụ hoá rất cao. Ngoại trừ những câu sát với phán đoán lôgic tức là các tín hiệu có nghĩa biểu niệm, chủ đề thông báo của tục ngữ rõ ràng không phải dùng tiền giả định suy ra hàm ý. Ví dụ :

- Túng phải tính
- Có mình thì giữ.

Hầu hết tục ngữ là những phán đoán, nhưng là phán đoán không từ các khái niệm mà bằng các hình tượng, do chuyển đổi hệ qui chiếu. Sức khái quát của tục ngữ cũng do đó mà ra. Đáng chú ý là có một số câu có hình thức rất uyển chuyển. Ví dụ : "Tức nước vỡ bờ" có thể được hiện thực hoá trong những hoàn cảnh rất khác nhau :

- Điều kiện - hệ quả : Tức nước phải vỡ bờ.
- Nguyên nhân - kết quả : Vì (tại, bởi) tức nước nên vỡ bờ
- Phủ định : không tức nước không vỡ bờ

- Nghi vấn : không tức nước sao lại vỡ bờ?
 - Giả thiết - kết luận : Nếu tức nước thì sẽ vỡ bờ v.v...
- (Xem chương : *các khuôn hình tục ngữ*).

Có thể gọi đó là những phán đoán có dạng tiềm năng, tạo điều kiện cho các trường hợp vận dụng rất khác nhau mà mỗi trường hợp là một sáng tạo của người dùng.

Những phán đoán ấy "thiên về lí trí" nhưng lại biểu đạt dưới hình thức nghệ thuật bằng những hình ảnh và mối liên hệ tương đồng, bằng cách kết cấu ở dạng tiềm năng như là một văn bản thơ. Nói là "thông điệp nghệ thuật" cũng có lí do của nó.

Mặt khác, khi hiểu thơ, không nên hạn chế trong thơ trữ tình. Có thơ tự sự, thơ triết lý, thơ đạo lý. Có thể nói tục ngữ là thơ triết lý, thơ đạo lý như vậy nhưng gói gọn trong một phát ngôn, hay một chuỗi phát ngôn ngắn (diễn ngôn) vừa đủ trong một lời thoại ở một người nói cho một người nghe. Cho nên cách xử lí tục ngữ như là văn bản nhỏ nhất, bài thơ ngắn nhất là điều có thể được.

Nói đến thơ, chúng ta không chỉ gói gọn trong sự sống đôi hệ hình mà còn có những yếu tố sống đôi khác, đặc biệt là nhạc điệu, là hình tượng âm thanh của thơ ca, "tiếng vọng của ý nghĩa" (P. Valéry).

II. Sự sống đôi các yếu tố nhạc điệu

II.1. Sống đôi về vần.

Ở các chương trên chúng ta khảo sát vần như là yếu tố có chức năng liên kết và phân xuất thành phần cú pháp của văn.

Ở đây ta chú ý đặc biệt đến chức năng nhạc tính của vần. Lấy ví dụ :

"Cần xuống, muốn lên".

có thể là "Rau cần chưa *xuống*, rau *muốn* đã lên".

Vần chỉ có thể thay đổi vị trí nhưng khó tìm được một yếu tố khác nào thay thế được nó. Không phải vì vần là kết quả của một sự lựa chọn tối ưu (vần gắn với từ có nghĩa) mà còn là một yếu tố của nhạc điệu, tạo ra nét luyện láy của lời nói. Chính cái âm hưởng làm người nghe dễ chịu, êm tai và dễ dàng đi vào trí nhớ.

Một điều đáng lưu ý là trong tục ngữ, vần gieo thoải mái, số lượng vần bằng và vần trắc tương đương làm cơ sở cho những thể loại thơ lục bát, song thất lục bát, hát nói v.v... Có thể tìm thấy những cách gieo vần, các kiểu vần trong tục ngữ như là nền móng của các thể loại sau này.

II.2. Sóng đôi về nhịp.

Nhịp không chỉ có chức năng cú pháp (tổ chức, liên kết, phân tích câu), nhịp mang chức năng thẩm mĩ, tạo ra một vẻ đẹp cân xứng, hài hoà. Tính nhịp điệu là bản chất của mọi loại hình nghệ thuật.

Dựa vào sự đối lập âm vực và sự đối lập bằng - trắc (kí hiệu B - T), ta có :

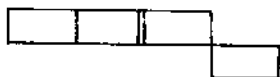
Âm vực / bằng-trắc	Bình	Thượng	Khứ	Nhập
Phù	Không dấu	Ngã	Sắc	(áp)
Tầm	Huyền	Hỏi	Nặng	(ap)

Chúng tôi đã sắp xếp 164 câu tục ngữ (ngắn nhất (4 tiếng) vào 16 cặp khuôn nhịp sau đây :

1) Tay làm, hàm nhai



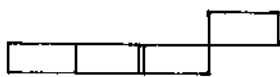
3) Tắc đất, tắc vàng



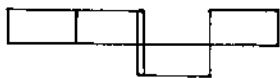
5) Động trời mang tác



7) Bàng già bà lim



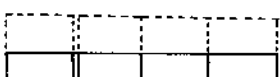
9) Gieo gió gặt bão



11) Chó cùng dứt dậu



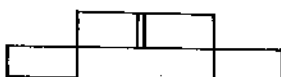
13) Lợn nhà, gà chợ



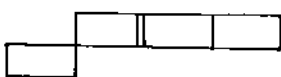
15) Nghèo an phận nghèo



2) Người sống, đồng vàng



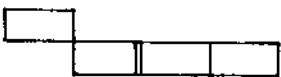
4) Cắn xuống, muống lên



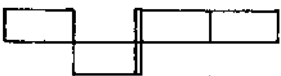
6) Cau hoa, gà giò



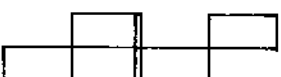
8) Năng nhặt, chặt bị



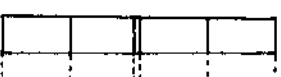
10) Quá mù ra mưa



12) Nhện sa, xà đón



14) Tre non dễ uốn



16) Tiền liền với ruột



Bảng sắp xếp trên đây xem như là cấu trúc nhịp điệu nhỏ nhất của tục ngữ Việt Nam. Ta có một vài nhận xét :

1 - Có sự đối xứng theo từng cặp : 1/2, 3/4, 5/6 v.v...
Đối xứng về ngắt nhịp, về âm vực và đường nét thanh điệu.

2 - Đường nét tuyến điệu được lấp đầy, không thể khác, trừ trường hợp kéo dài hoặc giản lược câu tục ngữ.

3 - Nếu xét theo vị trí tiếng thứ 2 (chỗ ngừng nhịp) và tiếng thứ 4 kết thúc âm tiết thì ta có :

a. Phù - Trầm (2, 3, 5, 6, 13) : 5/16

b. Trầm - Phù (1, 7, 10) : 3/16

c. Trầm - Trầm (8, 11, 16) : 3/16

d. Phù - Phù (4, 9, 12, 14, 15) : 5/16

Kết quả là : - Phù - Trầm và Phù-Phù : có tỉ lệ tương đương.

- Trầm-Phù và Trầm-Trầm : tương đương.

Tỉ lệ này cho thấy sự luân phiên âm vực tạo tỉ lệ cân xứng như trên.

Tóm lại, nhịp điệu biến các phát ngôn tục ngữ thành những tuyến điệu (prosodies) cố định làm mất tính tự nhiên của ngữ điệu trong các lời thoại nhưng đồng thời cũng gọi về đẹp về mặt nhạc điệu của tiếng Việt. Tính nhạc điệu của tục ngữ khiến trong dân gian gọi tục ngữ là "câu ví", "câu ca", nhưng thực chất chỉ là lời thoại hàng ngày.

III. Mối liên hệ giữa tục ngữ và các thể loại thơ Việt Nam xét về mặt thể loại.

1 - Như những điều đã trình bày trên đây, tục ngữ là lời nói (phát ngôn), nhưng là lời nói được mã hoá lại theo

nguyên lí xây dựng thơ ca. Mặt khác, có những câu tục ngữ triển khai dưới hình thức thể loại lục bát. Điều đó khiến cho không ít người nghĩ rằng tục ngữ "mầm mống của thơ ca cổ truyền dân tộc", là "dạng thơ ban đầu có tính chất tiền đề cho quá trình hình thành câu thơ lục bát" (2,30).

2. Thực ra, tục ngữ trước sau cũng chỉ là lời nói, đúng hơn là lời thoại của mọi người chúng ta. Nó không giống như ca dao, dân ca, không có sự tìm tòi "sáng tác" bắt nguồn từ "cảm hứng sáng tạo", như là làm thơ, làm vè ngày nay. Là lời nói đặc biệt, (phát ngôn đặc biệt) có thể gọi như V.V. : Vinogradov là "lời nói có tính chất thơ" cũng không sai, tục ngữ được xem xét như là một thể loại của dân gian. Tục ngữ có tính chất thơ, nhưng về mặt nội dung lẫn hình thức đều rộng hơn thơ, có thể coi là "mầm mống" của các thể thơ dân tộc, bởi vì tục ngữ phản ánh những đặc điểm ngôn ngữ của một ngôn ngữ nào đó. Vì thế mối quan hệ giữa tục ngữ và các thể loại thơ dân tộc là điều tất yếu. Mối quan hệ gần gũi này sẽ được xem xét ở các yếu tố sau đây :

- 1) Nhịp của tục ngữ và nhịp các thể thơ.
- 2) Lối gieo vần của tục ngữ và lối gieo vần các thể thơ.
- 3) Tổ chức câu của tục ngữ và tổ chức câu trong một số thể thơ.
- 4) Hiện tượng chuyển đổi hệ qui chiếu.
- 5) Các tín hiệu từ của tục ngữ và của ca dao v.v...

Ở đây, do khuôn khổ cuốn sách, chúng tôi sẽ tiến hành so sánh 3 yếu tố có liên quan đến mô hình thể loại thơ dân tộc : lục bát, song thất lục bát và hát nói (ca trù).

III.1. Nhịp của tục ngữ và nhịp của các thể : lục bát, song thất lục bát và hát nói.

III.1.1. Nhịp của tục ngữ và nhịp của thơ lục bát.

a. *Nhịp của tục ngữ.* Nhịp của tục ngữ là nhịp của phát ngôn (lời), tuy được mã hoá theo kiến trúc sóng đôi, nhưng rất phong phú. Có hai cách ngắt nhịp :

+ Ngắt ở chỗ ngừng giữa các phát ngôn. Ví dụ :

- Dưa La // cà Láng // nem Báng // tương Bần // nước mắm Vạn Vân // cá rô Dầm Sét.

Ta có : 2 - 2 - 2 - 2 - 4 - 4 //

+ Ngắt ở chỗ ngừng ngăn cách các thành phần phát ngôn. Ví dụ :

- Tắc đất / tắc vàng // Ta có : 2 - 2//

- Tiên/liền với ruột // : 1-3//

- Ăn / vóc// học/hay// : 1-1//1-1//

- Ông ăn chả // bà ăn nem // : 3-3//

- Làm lễ / ăn bát mẻ/ ngủ chiếu manh // làm cả/ ăn bát đại thanh / nằm chiếu miễn điều// : 2-3-2 // 2-4-4/

- Nắng / đan giò // gió/ đan gầu : 1-2// 1-2//.

- Đàn bà / không biết nuôi heo / đàn bà nhác // đàn ông / không biết chẻ lạt / đàn ông hư //

: 2-4-3 // 2-4-3//. v.v..

Dễ dàng nhận thấy cách ngắt nhịp của tục ngữ do kiến trúc cú pháp qui định. Đó là :

- Áp lực của kiến trúc sóng đôi, buộc lặp lại nhịp đã có ở trước.

- Sự ngắt nhịp dựa vào ý nghĩa - cấu trúc ngữ pháp, do vậy, có thể là chẵn : 2,4 ... hoặc lẻ : 1 - 3 - 5 v.v...

b) *Nhịp thơ lục bát*. Như ta biết, nhịp của thể lục bát (dạng điển hình) là nhịp chẵn :

2 - 2 - 2 //

2 - 2 - 2 - 2 //

Cơ sở để phân nhịp là các thanh điệu ở vị trí 2, 4, 6 ở cả hai dòng đều có tính chất bất buộc như sau :

- B / - T / - B //

- B / - T / - B(v)/ - B //

Như vậy, chu kì nhịp của thể lục bát đều đặn hơn nhịp tục ngữ tức là chỉ có 2 âm tiết. Nhịp chẵn đôi của lục bát phản ánh một nét đặc trưng của tiếng Việt là quá trình song tiết hoá (dissyllabilisé). Quá trình này thể hiện ở tạo từ láy song tiết. Ví dụ : đẹp đẽ, vui vẻ, giỏi giang v.v...

- tạo từ ghép song tiết. Ví dụ : nhà cửa, vườn tược, đất rẻ, đi lại, ăn mặc v.v...

- tạo thành ngữ bốn âm tiết theo lối xen kẽ : con ông cháu cha, xa chạy cao bay, quần là áo lượt, ăn không ngồi rồi v.v...

So với nhịp của tục ngữ thì nhịp thơ lục bát bị hạn chế hơn trong mô hình âm luật lục bát, sự luân phiên đều đặn hơn và do vậy bị hạn chế hơn. Vì thế, tuy là một thể thơ

gần với lời nói hàng ngày, nhưng lục bát chỉ phản ánh được một nét trong các nét đặc trưng của tiếng Việt.

III.1.2. Nhịp tục ngữ và nhịp song thất lục bát.

Thể song thất lục bát khá thịnh hành ở thế kỉ 18, 19 thích hợp với thể *ngâm* (Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm, v.v...) và do các nho sĩ sáng tác nên cứ nghĩ là một thể vay mượn và phối hợp thể thơ thất ngôn của Trung Quốc và thể lục bát. Điều này không đúng, vì thể thơ này có trong các bài ca dao, dân ca. Mặt khác cách ngắt nhịp của nó cũng khác. Lấy ví dụ :

Chim xa bầy / thương cây nhớ cội

Người xa người / tội lắm / người ơi !

Chẳng tha / nó biết / thì thôi

Biết nhau / mỗi đứa / mỗi nơi / răng dành //

Nhịp trong cặp thất ngôn sẽ là :

3 - 4

3 - 2 - 2

Như vậy có sự ngắt nhịp lẻ - chẵn (khác với thơ Đường 4 - 3, chẵn - lẻ) bổ sung cho cách ngắt nhịp chẵn đơn điệu của thể lục bát. Cách ngắt nhịp lẻ - chẵn (1 âm, 1 dương) ta thấy là tồn tại không ít trong tục ngữ.

III-1.3. Cách ngắt nhịp của tục ngữ và nhịp trong thể hát nói (ca trù).

Trừ phần mở đầu, thể hát nói có lượng thơ 8 chữ (âm tiết), hoặc 7 chữ (âm tiết). Gọi là hát nói (ca trù hay

à đào) vì loại thơ này được sáng tác cho à đào hát kèm theo nhạc đệm: trống, phách, nhị v.v... Thể này thịnh hành ở thế kỷ 18, 19 và đầu thế kỷ 20.

Cách ngắt nhịp ở thể hát nói rất đa dạng mà dạng điển hình (phổ biến) là : 3 - 2 - 2

3 - 2 - 2

3 - 2 - 2

3 - 2 - 3 v.v...

Ví dụ : Vòng trời đất / dọc ngang / ngang dọc

Nợ anh hùng / vay trả / trả vay

Chí làm trai / nam bắc / đông tây v.v...

(*Chí làm trai* - Nguyễn Công Trứ)

và thể hỗn hợp :

Bầu trời / cảnh Bụt

Thú Hương Sơn / ao ước bấy lâu nay

Kìa non non / nước nước / mây mây

Đệ nhất động / hỏi rằng đây / có phải

Thỏ thẻ rừng mai / *chim cúng trái*

Ngẩn ngơ Khe Yến / cá nghe kinh

Thoảng bên tai / một tiếng chày kinh

Khách tang hải / bỗng giật mình / trong giấc mộng

Này suối Giải oan / này chùa Cửa Động

Này hang Phật tích / này động Yến Quỳnh

Nhác trông lên / ai khéo vẽ hình

Đá ngũ sắc / long lanh như gấm dệt v.v...

(Hương sơn phong cảnh - Chu Mạnh Trinh)

Như vậy, xét về mặt ngắt nhịp, ta thấy nhịp của tục ngữ đa dạng hơn nhịp các thể thơ lục bát, song thất lục bát và hát nói nhiều. Nếu so sánh lục bát với hai thể sau thì nhịp lục bát đơn điệu hơn (nhịp chẵn thuần túy) và đều đặn hơn các thể khác. Từ đó có thể rút ra một nhận xét là *tục ngữ xa thể loại lục bát* hơn các thể thơ trên ít ra là về nhịp và cách ngắt nhịp.

III.2. Vị trí gieo vần và cách hiệp vần.

III.2.1. Như ta biết vị trí hiệp vần của tục ngữ rất đa dạng :

- Vần liền : Đồng tiền, liền khúc ruột.
- Cách một tiếng : Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
- Cách hai tiếng : Chết giả mới biết dạ anh em.
- Cách ba tiếng : Chê thằng một chai lại lấy thằng hai nậm.
- Cách bốn tiếng : Một vợ không khổ mà mang, hai vợ đến bỏ làng mà đi.
- Cách năm tiếng : Cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.

Thể lục bát có hai cách gieo vần :

- Vần lưng : tiếng thứ 6 ở dòng thứ hai, và tiếng thứ 4 ở dòng hai (ít xuất hiện).

Ví dụ:

Có phúc lấy được vợ già

Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh.

Vân bằng chiếm số lượng tuyệt đối. Và như vậy, vân trong thơ lục bát cũng đơn điệu, vị trí gieo vần cũng bó buộc hơn tục ngữ.

So với thể song thất lục bát, thì vân trắc chiếm tỉ lệ khá lớn và vị trí gieo vần cũng khác với lục bát :

Gió lên rồi, căng buồm cho *sương*

Gác chèo lên, ta *nướng* khô *khoai* (cá khoai)

Nhậu cho tiêu hết mảy *chai*

Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo.

(*Lý kéo chài*)

Với thể hát nói, cách gieo vần cũng rất linh hoạt, số lượng vân bằng, vân trắc cũng gần xấp xỉ nhau. Vị trí gieo vần có thể vừa vân lưng vừa vân chân. Ví dụ :

Trăng trên trời khi tròn khi *khuyết*

Người ở đời đâu khỏi *tiết* gian nan

Đấng trượng phu tùy ngộ nhi *an*

Tổ hoạn nạn hành hồ hoạn *nạn*

Tiền lộ định tri thiên hữu *nhân*

Thâm canh do xứ mộng hoàn *gia*

Bấy nhiêu năm tuổi vẫn chưa *già*

Kìa núi Ấn, nọ sông *Đà*

Non sông ấy còn chờ *ta* thêu dệt...

(*Bài hát lưu biệt* - Huỳnh Thúc Kháng)

Những sự so sánh trên đây đưa ta đến một số nhận xét :

1. Nếu chỉ về phương diện ngắt nhịp và gieo vần thì ta thấy, vần nhịp của tục ngữ rất phong phú và đa dạng. Nếu đem so với 3 thể thơ dân tộc thì tục ngữ có phần xa với thể lục bát hơn các thể kia. Thể lục bát là thể đơn điệu về vần và về nhịp (nhịp chẵn, vần bằng), trong khi các thể song thất và hát nói có sự cân bằng hơn về vần và nhịp (nhịp lẻ - chẵn, vần bằng - trắc). Nhưng vì sao... nhiều người cảm nhận rằng : tục ngữ là "tiền đề", "mầm mống" của thơ lục bát?

2 - Chính là vì phần lớn tục ngữ triển khai theo kết cấu sóng đôi, một hình thức mã hoá chặt, trong đó từ ngữ chịu áp lực của cú pháp đến mức được nén lại, được giảm thiểu đến mức tối đa. Một số khác được triển khai dưới dạng thơ lục bát. Ví dụ :

- Chuồn chuồn bay thấp thì mưa

Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

- Trai khôn kén vợ chợ đông

Gái khôn kén chồng giữa đám ba quân

- Thối quyến phải biết chuyên hơi

Khuyên người phải biết lựa lời mới nên v.v..

Ta còn nhận ra sự sóng đôi về ý nhưng kiến trúc câu đã giản ra cho đúng vần, luật, tức là mã hoá theo mô hình âm luật lục bát. Chính những hiện tượng trung gian này khiến cho nhiều người nghĩ là thể lục bát được phát triển từ tục ngữ, hay nói cách khác tục ngữ là mầm mống của thể thơ này.

3 - Tục ngữ được hình thành trực tiếp từ trong lời nói, không dựa vào những hình thức nghệ thuật phụ trợ như : âm nhạc, múa hát v.v... Trong khi sự hình thành thể thơ lục bát có thể từ một nguồn khác là cơ sở dân ca với những cách đối đáp, những làn điệu uyển chuyển du dương ở địa phương nào cũng có. Tục ngữ chứa đựng những yếu tố thi ca Việt Nam không chỉ riêng đối với thể lục bát mà mọi thể thơ dân tộc nói chung. Tục ngữ có thể được xem xét ở góc độ văn bản, như là một thể loại riêng của văn học dân gian, nhưng trước hết ở nhu cầu giao tiếp là lời nói hay phát ngôn đặc biệt trong hoạt động ngôn ngữ.

IV - Tính khả phân của tục ngữ.

Một mặt, tục ngữ được mã hoá rất chặt hoặc theo sự chuyển đổi chức năng qui chiếu (những câu có một khuôn hình đơn (xem chương I), hoặc theo kiến trúc sóng đôi hoặc triển khai trong mô hình âm luật lục bát. Nhưng mặt khác, chính dựa trên những cấu trúc đó, tục ngữ lại có thể phân chia thành từng vế, từng đoạn câu. Đó là tính khả phân, một tính chất trái ngược với tính tổng thể của tục ngữ.

Điều này trái với thành ngữ. Thành ngữ có cấu tạo thành một khối nhưng lại không thể phân chia thành từng vế, từng đoạn. Ví dụ : "nước đổ lá khoai", "chuột sa chĩnh gạo", "con ông cháu cha", "như gà mắc tóc" v.v... Nếu phân tách ra thì tổng thể thành ngữ bị tan vỡ, không còn là thành ngữ nữa. Dĩ nhiên trong vận dụng ta có thể chêm xen hay thêm bớt một vài từ, nhưng cái "nghĩa hình chiếu" (Đái Xuân Ninh) "nghĩa bóng bẩy" (Nguyễn Thiện Giáp) vẫn phải được lưu giữ. Ngược lại, tục ngữ có thể phân tích, giản lược mà vẫn không hại đến tính liên kết nhất thể của nó.

Ví dụ : "Ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung" có một chủ đề thông báo thống nhất : sự kém hiểu biết dẫn tới tự cao tự đại, nhưng có thể tách làm hai : "ếch ngồi đáy giếng" và "coi trời bằng vung". Hai mảnh đoạn làm thành hai thành ngữ biệt lập nhưng khi dùng về này thì tự nhiên liên tưởng đến về kia như một mô hình tiềm tàng trong ý thức.

Trong nhiều trường hợp do chuyển đổi chức năng mà có sự chuyển hoá giữa tục ngữ và thành ngữ. Chẳng hạn : "Nước đến chân mới nhảy" thành một thành ngữ : "Nước đến chân", hay là "Vạ vệt chưa qua vạ gà đã đến" ta có : "Vạ vệt" (tại vạ ngẫu nhiên ở đâu đến). Sự chuyển hoá chức năng (xem phụ lục II) đã làm phong phú thêm vốn tục ngữ và thành ngữ và cách vận dụng linh hoạt trong ngôn ngữ hàng ngày.

Tính khả phân của tục ngữ gợi ta nhớ đến cấu trúc của bài thơ. Bài thơ dù được mã hoá chặt đến đâu cũng có thể phân tách từng dòng từng vế và tồn tại trong ý thức chúng ta như những đơn vị biệt lập. Nhưng đồng thời khi nhắc đến một câu, một vế câu lại có thể liên tưởng đến toàn bài hay một đoạn thơ nào đó. Sự liên tưởng ấy chứng minh tính thống nhất của văn bản và mặt khác là tính khả phân của nó. Vì vậy, các nhà nghiên cứu văn học dân gian đã có lí để xếp tục ngữ như một thể loại văn học.

Tóm lại, *tục ngữ là sự mã hoá lại lời nói thông thường*. Đó là một kiểu mã hoá chặt theo kiểu thơ ca bằng những yếu tố của thơ. Không có thể loại nào súc tích và linh hoạt như tục ngữ. Một mặt có thể chuyển đổi câu theo nhiều cách mà vẫn dựa vào khuôn hình sẵn có, một mặt vận dụng

vào nhiều tình huống tương đương, tạo nên ấn dụ sống đa dạng và không bao giờ cạn kiệt. Không chỉ trong thơ lục bát và các thể thơ dân tộc đều tìm thấy những yếu tố thơ ca có trong tục ngữ.

Có thể nói, tục ngữ là bài thơ trong lời nói, hay là lời nói được mã hoá theo kiểu thơ. Vẻ đẹp của lời nói kết tinh trong vẻ đẹp tục ngữ. Một câu tục ngữ sử dụng tốt là cả một bài thơ, gợi khoái cảm thẩm mĩ là vì vậy.

CHƯƠNG III. TỤC NGỮ - MỘT DANH MỤC CỦA CÁC "LỄ THƯỜNG"

1. Như ta biết, tục ngữ là một kho tàng kinh nghiệm của nhân dân mà theo nhà nghiên cứu Cao Huy Đình thì xếp vào loại "văn học đúc rút kinh nghiệm thực tiễn" (7,242). Nhưng kinh nghiệm thực tiễn thì vô cùng lớn và được tổng kết ở đâu, tổng kết như thế nào?

Các tác giả "*Tục ngữ Việt Nam*" sử dụng tiêu chí nhận thức luận để phân biệt thành ngữ và tục ngữ và khẳng định "nội dung của thành ngữ là nội dung của những khái niệm. Còn nội dung của tục ngữ là nội dung của những phán đoán" (9, 73).

Nhưng khái niệm và phán đoán của thành ngữ và tục ngữ có gì khác với khái niệm và phán đoán logic? Từ đâu mà có những phán đoán kiểu tục ngữ và những phán đoán đó có cơ sở và tác dụng gì đối với lời nói trong giao tiếp hàng ngày?

2. Những vấn đề trên là những vấn đề lớn vượt ra ngoài nội dung của chương này. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một số vấn đề có tính chất gợi ý :

1. Phán đoán logic và phán đoán tục ngữ
2. Các kiểu phán đoán tục ngữ
3. Kinh nghiệm, qui ước và "lễ thường".
4. Lễ thường và lập luận trong phán đoán tục ngữ.

I. Phán đoán logic và phán đoán tục ngữ.

1. Một phán đoán logic tương ứng với một mệnh đề logic, gồm ít nhất là hai khái niệm có quan hệ với nhau theo một quan hệ logic nào đó. Ví dụ ta có hai đại lượng a và b là bằng nhau (theo một tiêu chí so sánh) thì có thể hình thành một mệnh đề phán đoán.

$$a = b$$

Trong đó ta có a (một vật thể, một khái niệm), b (vật thể, khái niệm khác a), $=$ quan hệ so sánh tương đương.

Trong một quan hệ so sánh tương đương của mệnh đề logic, ta có thể đảo vị trí (hoán vị) mà quan hệ không đổi. Chẳng hạn :

$$a = b$$

$$\text{vậy thì : } b = a$$

Tuy vậy, một phán đoán bằng lời không phải lúc nào cũng tương đương với phán đoán logic. Ví dụ :

(a) Có thể nói : Thơ của X. cũng hay như thơ Nguyễn Du
mà không thể nói : Thơ Nguyễn Du cũng hay như thơ của X.

(b) Có thể nói : Con anh tài giỏi như anh.

mà không thể : Anh tài giỏi như con anh. .

Đó là "hiện tượng khúc xạ" của ngôn ngữ, sự khúc xạ mà người Đức có câu tục ngữ : "Mọi so sánh đều khập khiễng" là như vậy. Nhưng vì sao có sự khúc xạ hay khập khiễng đó? Bởi vì :

a. Trước hết, các khái niệm không trùng với từ. Một khái niệm có thể biểu đạt bằng một từ hay một nhóm từ, thậm chí còn lớn hơn nữa. Ngược lại, từ có những thành phần ngữ nghĩa mà khái niệm không có (chẳng hạn : nét nghĩa biểu trưng, nghĩa tình thái, tiền giả định v.v...).

b - Vì vậy phán đoán logic và phán đoán trong ngôn ngữ không hoàn toàn trùng nhau. Điều đó thể hiện ở các ví dụ trên ((a) và (b)).

Sự so sánh được xác lập quan hệ ngang bằng nhưng đối với nhận thức của con người thì trong so sánh có một qui ước ngầm : đó là cái chuẩn được xác lập, cái được so sánh (thơ Nguyễn Du, anh) được qui ước là chuẩn, là thứ bậc cao so với cái so sánh. Cái phần hàm ngôn đó không có trong các phán đoán logic và vì thế ở phán đoán logic ta có thể hoán vị hai đại lượng, còn ở phán đoán bằng ngôn ngữ thì không thể hoán vị được.

Một phán đoán logic có thể được diễn đạt bằng nhiều mệnh đề ngôn ngữ khác nhau, như Nguyễn Đức Dân đã chỉ ra là do "sự phát triển của nhận thức và sự phát triển nội tại của ngôn ngữ" (48, 6) mặt khác lại còn do các "dạng thức ngôn ngữ ấy được dùng để thể hiện các hành vi ngôn ngữ khác nhau, dùng vào những mục đích khác nhau và trong những tình huống khác nhau" (48, 6). Vì vậy, số lượng các mệnh đề phán đoán phong phú đến mức khó mà thống kê, kiểm soát nổi.

2 - Hiểu theo nghĩa rộng, thì mỗi câu tục ngữ là một phán đoán. Những phán đoán này có tính chất độc lập, tự

tại vì đã thoát li những tình huống, mục đích và hành vi nói năng cụ thể.

Những phán đoán tục ngữ xuất phát từ kinh nghiệm trực tiếp, được kiểm nghiệm trong đời sống hàng ngày và được chấp nhận như là qui ước chung của cộng đồng, nói như Vũ Ngọc Phan là *"những nhận định sau kinh nghiệm"* (47).

a - Vì xuất phát từ những kinh nghiệm nên các đơn vị xây dựng thành những phán đoán (các khái niệm) không phải hoàn toàn trừu tượng (tức là những thuộc tính trừu tượng và những quan hệ trừu tượng) mà là những hình ảnh trực quan cụ thể. Ví dụ :

- Nước chảy đá mòn
- Ăn cây nào rào cây ấy
- Lòng và cũng như lòng sung v.v...

Từ "nước" không có những thuộc tính vật lí, hay hoá học đầy đủ như khái niệm "nước" mà chỉ như một biểu tượng tự nhiên trực quan mà ta thấy hàng ngày. Tác động của nước lên đá cũng là tác động được cảm nhận trực quan và kinh nghiệm hằng có. Chỉ có một nét đối lập giữa "nước" (vật thể lỏng) và "đá" (vật thể rắn) là đáng kể hơn cả trong phán đoán này.

Nhưng chính hai biểu tượng trực quan và mối quan hệ đó tạo cho phán đoán có khả năng chuyển đổi chức năng qui chiếu thành qui chiếu ẩn dụ, tức là mọi hiện tượng tương đương với "nước" và "đá", mọi tác động gây ra hiệu quả tương đương "chảy", "mòn" đều có thể so sánh và vận dụng được.

Ví dụ những công việc khó khăn, to lớn đến mấy nhưng mỗi ngày làm một ít, rồi cũng đạt kết quả, thành công như "nước chảy xói mòn đá".

Chính vì cấu tạo của các phán đoán tục ngữ như vậy, cho nên các khái niệm không phát triển thành phạm trù và những phán đoán không trở thành những qui tắc, qui luật phổ biến và hệ thống khoa học, hiểu theo nghĩa chặt chẽ của những từ này. Chúng chỉ là những "lẽ thường" để xử lý trong hành vi ứng xử và hành vi phán đoán bằng ngôn ngữ.

b - Mặt khác, không ít tục ngữ có những tên riêng, tên địa phương, tên núi, tên sông v.v... Đó là những khái niệm đơn nhất, ngoại diên chỉ chứa một sự vật duy nhất. Ví như :

- Trai Cầu Vồng, Yên Thế, gái Nội Duê, Cầu Lim
- Trống Chè, mõ Then, kèn Táo, cháo Sủi, cùi Dàng, vàng Keo, bèo Trố.
- Nhất Mỏ, nhì La, thứ ba Canh Cót v.v...

Chúng tôi sơ bộ thống kê được khoảng 500 câu thuộc loại này. Những phán đoán ấy không thể chuyển đổi qui chiếu ẩn dụ và cũng không phải là những phán đoán khái quát có thể mở rộng thành qui tắc mà chỉ là so sánh một mặt nào đó, một giá trị nào đó của chúng loại hay sự vật cụ thể. Cho nên ta cũng có thể gọi đó là *những phán đoán đơn nhất*.

c - Vì xuất phát từ những kinh nghiệm trực tiếp, tức là những gì đã nhận thấy và trải qua, nên phán đoán tục ngữ ít có *những phán đoán xác suất* (có thể là, có lẽ là, sẽ là v.v...), tức là giả định về cái có thể có, sẽ có v.v... theo mệnh đề lôgic.

Công thức : *S xác suất P.*

Tục ngữ chỉ có một dạng thức : *S không P thì cũng P'.*

Ví dụ :

Dàn bà lạnh lạnh tiếng đồng

Chẳng khổ vì chồng cũng khổ vì con.

Những phán đoán xác suất vốn rất phong phú trong lời nói hàng ngày, gắn với môi trường giao tiếp và người nói cụ thể trong một thời điểm nhất định hiếm có trong tục ngữ, bởi vì như ta biết, những phán đoán tục ngữ đã được kiểm nghiệm và trở thành qui ước chung của một tập thể hay của cả cộng đồng.

4 - Những phán đoán tục ngữ là những phán đoán về chất lượng trong đó, có các hình thức *khẳng định* và *phủ định*.

Công thức : *S là P* và *S không là P*

Trong đó để khẳng định, tục ngữ có dạng thức so sánh, ta có thể gọi là những phán đoán so sánh, có công thức :

S như (là, bằng...) P.

hoặc phủ định để khẳng định trong so sánh :

S không bằng (như, giống...) P.

5 - Một phần khá lớn là những *phán đoán tất yếu*, trong đó thiết lập những quan hệ : nhân - quả, điều kiện - kết quả, giả thiết - kết luận v. v..

Ví dụ : - Vì cây dây leo

- Ôm rơm thì nhậm bụng

- Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam.

- Đối ăn vụng, túng làm cần v.v...

Gọi là phán đoán tất yếu, nhưng tục ngữ không giống với phán đoán logic ở chỗ những phán đoán đó không phải là suy luận từ một tiền đề lí luận, tức là suy luận trừu tượng mà là những trải nghiệm cụ thể qua thực tiễn. Có thể có những phán đoán phức hợp được cấu tạo theo kiểu phán đoán có điều kiện, ví như :

- Hòn đất mà biết nói năng, thỉ thầy địa lí hàm răng không còn.
- Qua mà đã biết qua đen, có đâu qua dám mon men gần cò.

Tuy vậy đó cũng không phải là những suy lý trừu tượng mà là những hiện tượng cụ thể.

Suy luận bằng hình ảnh, biểu tượng, bằng trải nghiệm và sự khái quát không bằng các phạm trù trừu tượng mà là liên hệ những nét tương đồng, thông qua chuyển đổi ẩn dụ là đặc trưng của phán đoán tục ngữ.

Sau đây chúng ta sẽ miêu tả các dạng thức phán đoán đó :

II - Các dạng thức phán đoán tục ngữ.

Dựa theo sự phân loại của P.Gorki (49) ta có thể qui tụ tục ngữ về hai dạng thức cơ bản :

- 1 - Phán đoán xác suất.
- 2 - Phán đoán xác thực. Có thể chia dạng này thành 2 loại nhỏ hơn :
 - a - Phán đoán hiện thực
 - b - Phán đoán tất yếu.

Trong đó có thể có kiểu khẳng định và phủ định.

1 - *Phán đoán xác suất.*

Như trên đã nói, những phán đoán xác suất xuất hiện rất ít trong tục ngữ (khoảng 10 câu), nhưng có những đặc điểm riêng, không thể bỏ qua. Ví dụ :

(a) - Chẳng chê cũng mất lẽ con gái.

(b) - Những người lữ khữ lữ khừ, chẳng ở Đại Từ cũng ở Võ Nhai.

Thể hiện ở kiểu *chẳng N cũng B* và kiểu phức *N chẳng B' cũng B"*. Kiểu (a) thực chất là ở một câu khẳng định dưới hình thức phủ định, hay là phủ định một cái gì không được khẳng định vì một lí do nào đó. Ở đây có một hàm ngôn : một người con gái nào đó làm một việc gì không tốt thì dù chê hay không chê cũng đã không tốt. Một số câu khác được cấu tạo theo kiểu này :

- Chẳng thơm cũng thể hoa nhài, chẳng thanh chẳng lịch cũng người Thượng Kinh.

- Chẳng ngon cũng thể sốt, chẳng tốt cũng thể mới v.v...

Kiểu (b) có kết cấu một phán đoán xác suất rõ hơn : "Những người... không ở A cũng ở B". Tuy nhiên, thực chất vẫn là một dạng khẳng định : A hay B cũng đều là nơi có khí hậu xấu, nhiều bệnh tật.

Một biểu đạt khác : - Chớ đâu chớ lại sửa không, chẳng thàng ăn trộm thì ông ăn mày.

Ý nghĩa câu này tương đương với : "Có lừa thì có khố", có một tín hiệu đã báo thì nhất định có cái gì đó, chứ không

phải một sự phỏng đoán hoặc là "án trộm", hoặc là "án mày". Hai điều phỏng đoán có thể sai nhưng tiền đề : "chớ không sủa vu vơ" là đúng.

Như vậy, thực chất của dạng phán đoán xác suất là khẳng định, xác thực. Điều này càng làm rõ nhận định : những phán đoán xác suất gắn liền với một cá nhân ở một thời điểm, trong một tình huống giao tiếp cụ thể. Vì vậy, nếu những phán đoán kiểu này xuất hiện rất nhiều trong lời nói hàng ngày thì trong tục ngữ càng ít hoặc thực chất là kiểu phán đoán xác thực được biểu hiện một cách khác.

2 - Các kiểu phán đoán xác thực.

Kiểu này chiếm tuyệt đại bộ phận của tục ngữ. Cơ sở để nói là xác thực vì nó được cộng đồng chấp nhận và lưu truyền về một hiện tượng hay những thuộc tính của hiện tượng đã từng tồn tại. (Tục ngữ không có những phán đoán chưa xảy ra, hoặc thuộc phạm trù trừu tượng thuần túy).

Có thể phân ra hai loại lớn :

- a. Những phán đoán hiện thực.
- b. Những phán đoán tất yếu.

2-a-1. Những phán đoán hiện thực, bao gồm nhiều kiểu câu, nhiều khuôn hình đã phân loại ở chương I.

Đó là những kiểu : 1. *N không thể B*

2. *N phải B*

thuộc khuôn hình : *N-B* : *chỉ điều kiện, khả năng*.

Ví dụ : - Sứa không nhảy qua đặng.

- Thường lường ở sao được cạn
- Trứng mà đòi khôn hơn vịt.
- Gieo mạ còn phải chọn giống.

Cách biểu đạt có thể là khẳng định : phải, còn phải...
và ở thể phủ định : không, sao được, mà, chẳng khỏi v.v...

Thể phủ định so với thể khẳng định, trong một số trường hợp tỏ ra có hiệu quả hơn, khẳng định một cách mạnh mẽ hơn. Ví dụ :

- Ai vác dùi đục đi hỏi vợ.
- Ai đội đá mà sống ở đời
- Của ngon ai để chợ trưa v.v...

Câu trả lời là "không ai có thể". Chính câu trả lời đó nhằm thuyết phục người nghe phải tự khẳng định và do đó có hiệu lực hơn là sự khẳng định về một phía người nói.

Thuộc vào khuôn hình thứ 2 *N - B chỉ tác động gây kết quả có kiểu câu N tác động lên B*.

Ví dụ : - Cái khó bó cái khôn

- Cành dưới đỡ cành trên
- Của làm hại người v.v...

Kiểu này chỉ sự quan sát một hiện tượng khá phổ biến về những tác động giữa các sự vật gây ra một số hiệu quả. Những hiện tượng tưởng như là được miêu tả bình thường nhưng thực tế là những chân lý trong cuộc sống. Chẳng hạn : - Cú kêu cho ma ăn.

"Cú kêu" khi có người ốm sắp chết. Có người chết thì có cúng, ma được ăn cỗ, nhưng cú chẳng có gì.

Không hiếm trường hợp trong cuộc sống là như vậy. Có người làm cho người khác mà bản thân mình chẳng có lợi lộc gì cả. Có thể gọi là một kinh nghiệm trong cuộc sống hay là bài học đường đời cũng được. Những phán đoán này dường như không được biểu hiện bằng hình thức phủ định mà chỉ là những khẳng định với những động từ chỉ hoạt động. Ví dụ : Cá lớn *nuốt* cá bé, Nước khe *dè* nước suối, Trâu *chậm* uống nước đục v.v...

Loại thứ 3 trong dạng thức cố khuôn hình :

N - B chỉ thuộc tính, biểu hiện, trạng thái

và chỉ có một kiểu câu : *B biểu hiện N.*

Ví dụ : - Tre non dễ uốn

- Ngựa khôn hay trái chững

- Cá chuối dăm đuôi vì con v.v...

Đây cũng là hiện tượng được miêu tả, những phán đoán xác thực do kinh nghiệm sống hàng ngày, chỉ những thuộc tính những biểu hiện của sự vật. Những phán đoán xác thực này có khi chỉ bó hẹp trong một đối tượng, chẳng hạn :

- Dâu non ngon miệng lắm

- Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu v.v...

nhưng cũng không ít trường hợp có thể khái quát nhiều hiện tượng trong mối liên tưởng tương đồng. Chẳng hạn : - Bụt chùa nhà không thiêng, hay - Lá lành đùm lá rách v.v...

Tóm lại, phán đoán xác thực trong tục ngữ thường là miêu tả hiện tượng, thuộc tính sự vật và những tác động

gây hiệu quả diễn ra hàng ngày trong cuộc sống. Ở đây chứa đựng những tri thức cần thiết để hiểu biết cuộc sống, vừa là bài học kinh nghiệm thiết thực bổ ích cho mọi người.

2.a.2. Một số lượng lớn tục ngữ biểu hiện phán đoán xác thực là những câu tục ngữ so sánh. Có những so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối.

Thuộc vào khuôn hình so sánh tương đối, có những kiểu :

N *Φ* *B* (giảm từ so sánh), *N* như *B*, *N* bằng *B*, *N* không bằng *B*, *N* hơn *B* (xem chương II).

Sự phong phú về các kiểu so sánh tương đương chứng tỏ một cách nhận thức quan trọng của người Việt là phán đoán so sánh. Trong đó :

- "Bằng" chỉ giá trị, phẩm chất. Ví dụ : Một mặt người bằng mười mặt của.

- "Như" chỉ ngoại hình, dáng vẻ, ước đoán. Ví dụ : Quan thấy kiện như kiến thấy mồi.

- "Là" vừa tường giải vừa so sánh. Ví dụ : Nước mưa là của trời v.v. .. Đáng chú ý là trong so sánh không chỉ có hiện tượng khúc xạ như trên đã nói, tục ngữ còn có những biểu đạt biểu cảm tu từ. Đó là cách nói phóng đại : - Bằng già là bà lim, Tiên là *Tiền* là *Phật* v.v... hoặc dùng những yếu tố nhấn mạnh :

- Có miếng *còn* hơn có tiếng.

- Thà (chẳng thà) bói rẻ còn hơn ngồi không.

Ngoài những phán đoán so sánh tương đối, còn có hình thức so sánh tuyệt đối (chỉ bậc nhất) chỉ những giá trị phẩm chất tuyệt đối. Ví dụ :

- Khoai lang Triều Khúc, bánh dúc Đo Bù.

- Cảnh cau, màu chuối v.v..

Những điển đạt so sánh tuyệt đối được bổ sung bằng cách phân hạng xếp thứ bậc :

- Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò

- Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba rửa cùn, v. v...

Xét ra sự phân hạng suy cho cùng vẫn là cái tuyệt đối, nhưng phần lớn là những cái xấu, cái dở mà kiểu so sánh không phân hạng chưa thuyết minh được.

Nói chung các kiểu phán đoán tục ngữ là những phán đoán hình ảnh, giàu màu sắc biểu cảm tu từ phản ánh tính chất cụ thể và cảm ước trong tư duy người Việt.

2.b.1. Những phán đoán tất yếu

So với phán đoán có thực thì phán đoán tất yếu có phần ít hơn nhưng biểu thị một trình độ tư duy cao hơn vì không chỉ là quan sát miêu tả hiện tượng mà phải qua những thao tác lí giải, suy luận.

Có các kiểu sau đây :

- Những phán đoán chỉ điều kiện - hệ quả: *Có N mới B.*

- Những phán đoán chỉ nguyên nhân - kết quả : *Vì (bởi, tại) N nên B.*

- Những phán đoán chỉ sự tất suy : *N thì (phải) B.*

- Những phán đoán chỉ quan hệ đồng nhất : *N nào B đấy, N đâu B đấy.*

Những kiểu trên có cả dạng phủ định : không N thì không B (xem chương II). Nhưng phán đoán tất yếu của tục ngữ cũng không phải là suy luận trừu tượng từ những tiền đề khái quát, để rút ra hệ quả mà là những quan sát cụ thể thậm chí có trường hợp không phải là tất yếu.

Ví dụ : - Mua thì thêm, chêm thì chặt.

Đặc biệt cách biểu đạt kiến trúc sóng đôi của tục ngữ thường đặt các phán đoán vào một điều kiện để chấp nhận hệ quả : đã chấp nhận về A vậy thì về B cũng phải chấp nhận.

Ví dụ : - Đi tát sấm gầu, đi câu sấm giò.

Đã chấp nhận đi tát là phải có gầu, vậy thì đi câu không được thiếu giò bỏ cá vì không thể thay thế bằng gì được. Hoặc là :

- Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam v.v...

Nhưng dù sao cũng không chặt chẽ, không phải là tất yếu, mà tục ngữ có khi có hiệu lực như một lời khuyên hơn là một sự biện luận.

3. Phán đoán bác bỏ

Những phán đoán bác bỏ trong tục ngữ không phải biểu thị bằng kiểu câu phủ định (ngữ pháp) với các từ "không", "chẳng", "không phải" v.v... mà lại có hình thức so sánh. Chẳng hạn :

- Thề cá trê chui ống

- Cô lô gốc mít, cậu lậu bình vôi v.v...

Nếu diễn đạt đầy đủ thì phải là :

- Thề gì mà thề, thề như cá trê chui ống.
 - Có gì mà có, có cũng như lỗ góc mít, chẳng ra gì cả.
- Sự phủ định có khi được thể hiện bằng sự tương phản:
- Thật thà cũng thế lái trâu, thương nhau cũng thế nâng dâu mẹ chồng.
 - Thật thà là cha quí quái, quí quái mới rái thật thà.

Ở đây, sự phủ nhận không phải là phủ nhận khái niệm "thật thà" nói chung mà chỉ ám chỉ một trường hợp cụ thể và bác bỏ một ý kiến cụ thể. Có những phán đoán phức, nhưng cũng là phát triển các phán đoán xác thực. Ví dụ :

- Dẫu rằng trí thiên tài hèn, chịu khổ nhằn nại làm nên cơ đồ.
- Dù ai xấu xí như ma, tắm nước Đồng Lãm cũng ra con người v.v...

Có những phán đoán phức không xét giá trị đúng / sai mà chỉ là sự phủ nhận và gợi ý một lời khuyên. Chẳng hạn :

- Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lí hàm răng không còn.

Ví dụ này không xét thầy địa lý còn răng hay không còn răng mà hàm ý, phê phán sự dối trá của nghề làm địa lý.

Các phán đoán tục ngữ không phát triển thành suy luận theo hình thức 3 mệnh đề (tam đoạn luận) vì không phải là suy luận điều không quan sát được mà là những hiện tượng, những nhận định đã trải nghiệm, tức là miêu tả kinh nghiệm là là thuần túy tư biện.

III. Kinh nghiệm - qui ước và lệ thường.

III.1.a. Kinh nghiệm là nhận thức trực tiếp thông qua cảm quan của con người, được lưu giữ trong kí ức và truyền đạt bằng ngôn ngữ.

Nhận thức bằng kinh nghiệm là nhận thức cần thiết cho cuộc sống. Không có kinh nghiệm con người khó mà tồn tại trong xã hội. Nhưng kinh nghiệm không được ý niệm hoá, không phát triển thành phạm trù nhận thức và khái quát thành qui luật thì chỉ dừng lại ở kinh nghiệm mà thôi. Vì vậy kinh nghiệm chỉ là nhận thức thực tiễn bị hạn chế và không trở thành hệ thống nhận thức lí tính.

b. Không chỉ tục ngữ mới lưu giữ các kinh nghiệm, mà chính là lời nói trong giao tiếp hàng ngày. Và vì tục ngữ là những sản phẩm kết tinh trong lời nói do nhu cầu truyền đạt và lưu giữ kinh nghiệm, do đó tục ngữ là kho tàng chứa đựng các kinh nghiệm đó. Cũng đừng nghĩ rằng, do nhu cầu cuộc sống, do sự mã hoá lời nói, hoặc là được xem là thể loại văn học mà tục ngữ được "sáng tạo" như là sáng tạo văn học và phân chia ra "những câu do bình dân sáng tạo, những câu do nho sĩ làm ra" (3,11).

Tục ngữ thuộc về lời nói tự nhiên và thuộc về tất cả mọi người, không riêng ai cả, nó có trong anh, trong tôi và chúng ta, được tái hiện và tái sinh trong lời nói cụ thể và sáng tạo mới trong những khuôn hình đã có. Việc phân loại tục ngữ chỉ ra đời khi đã được sưu tập, được ý niệm hoá tức là khái quát hoá thành vấn đề, nội dung khoa học. Nhờ một loạt thao tác nghiên cứu mà những kinh nghiệm trong

tục ngữ mới được hệ thống hoá và khái quát hoá bằng nhận thức lí tính của những người nghiên cứu.

III.2. Phân loại các kinh nghiệm trong kho tàng tục ngữ.

Có thể phân chia hai loại kinh nghiệm lớn :

- Những kinh nghiệm về thiên nhiên.
- Những kinh nghiệm về cuộc sống xã hội.

III.2.1.a. Những kinh nghiệm về thiên nhiên tập trung ở những dự báo thời tiết vốn rất quan trọng đối với đời sống nông nghiệp và ngư nghiệp ở nước ta. Gió, mưa, bão lụt, hạn hán v.v... là những mối đe dọa thường xuyên đến tài sản và sinh mệnh con người.

Vì vậy những kinh nghiệm được lưu truyền thường chú ý đến các hiện tượng thiên nhiên : gió, mây, nắng, giông, mưa, trời, đất, biển, v.v... cho đến cây, cỏ, chim muông v.v... Chẳng hạn :

- Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa.
- Mây kéo về biển thì nắng chang chang, mây kéo về gần thì mưa rột rột.

Những kinh nghiệm đó có thể đúng trong một địa phương, một vùng địa lý, chứ không phải là phổ biến, ví dụ :

- Con đàng đông vừa trông vừa chạy, con đàng nam vừa làm vừa chơi.
- Sấm đàng tây không mưa dây cũng gió giật v.v...

Cũng như vậy, có những câu dành cho một nghề nghiệp, như là nghề chài lưới, nghề đi biển :

- Thăm đông, hồng tây, dựng may. Ai ơi đợi đến ba ngày hãy đi.

Thời trước, khoa học kỹ thuật chưa phát triển, phương tiện truyền tin chưa có, những kinh nghiệm ấy là quý giá nhưng cũng chỉ đúng ở một vài địa phương trong những mùa vụ nhất định.

Dại bộ phận kho tàng kinh nghiệm nói về cuộc sống xã hội.

III.1.2.b. Những kinh nghiệm về đời sống xã hội hết sức phong phú phản ánh những mối quan hệ lâu đời, những nề nếp gia tộc, làng xóm, những cách xử thế cho hợp đạo lý nhân luân, bao gồm cả cách đánh giá các giá trị theo nhân sinh quan của người lao động.

Trước hết là những kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp :

- Cấy thưa thưa thóc, cấy dày thì cóc được ăn.
- Mùa hơn đếm, chiêm hơn sướng.
- Trăng mờ, tốt lúa nở ; Trăng tỏ, tốt lúa sâu v.v...

và những sản vật nổi tiếng ở các địa phương :

- Ổi Định Công, hồng làng Quang, vàng làng Tó, kéo vó xóm Văn.
- Giò Trèm, nem Vẽ, v.v...

Nhưng phổ biến hơn và phong phú là những kinh nghiệm ứng xử trong đời sống hàng ngày, những phép ứng xử trong gia đình, họ hàng trong quan hệ làng xóm và xã hội nói chung. Có thể kể ra đây một vài nét :

- quan hệ gia đình.

- Anh em như chân với tay.

- Chị em gái như trái cau non.

với cha mẹ : - Cha sinh mẹ dưỡng.

- Con có cha như nhà có nóc.

với cô bác : - Chú như cha, già như mẹ.

với vợ chồng: - Vợ chồng như dưa có đôi v.v...

- quan hệ xã hội :

với láng giềng : - Bán anh em xa mua láng giềng gần

với làng xóm : - Sống ở làng, sang ở nước.

- Phép vua thua lệ làng.

Đặc biệt là những phép ứng xử trong cuộc sống :

- Một điều nhịn là chín điều lành.

- Nghĩa tử là nghĩa tận.

- Oán ai một chút thì quên, oán ai một chút để bên
dạ này v.v...

Có những điều răn dạy hợp với đạo lý trở thành điều
giáo huấn bất di bất dịch, cũng có những điều chỉ hợp với
một thời, với một địa phương hoặc với một thiết chế xã hội
nhất định.

Kho tàng kinh nghiệm trong tục ngữ hết sức phong phú
đến mức có thể coi tục ngữ thuộc về một loại văn học riêng :
văn học đúc rút kinh nghiệm thực tiễn. Nhưng vì sao tục
ngữ lại có chức năng đó?

II.2. Tục ngữ và những qui ước.

Trong một xã hội, ngoài những luật lệ, những thiết chế tổ chức, còn có những qui ước, những điều không thành văn, có khi chỉ là những thói quen tồn tại hàng ngàn năm và trở thành những qui ước xã hội. Những qui ước ấy là những nếp sống, có khi là nếp nghĩ, cách diễn đạt nói năng, tất cả đó tạo thành một áp lực vô hình, buộc con người phải làm theo như vậy mới hợp lẽ, hợp đạo lý.

Những kinh nghiệm được cộng đồng chấp nhận lưu truyền trong đời sống thường là những tập quán cư xử có giá trị như chân lí, đạo lý buộc mọi người phải theo. Thậm chí có khi bề ngoài mâu thuẫn nhau, ví dụ :

- Gái có chồng như gong đeo cổ

và : - Gái không chồng như phàn gỗ long đanh.

hoặc là : - Một mặt người bằng mười mặt của.

và : - Con là nợ, vợ là oan gia v.v...

Nhưng qui ước chỉ là qui ước. Nó chỉ đúng trong một số trường hợp, một số hành vi ứng xử mà thôi. Và chính vì thế, tục ngữ đạt đến một lượng phong phú khó thống kê được đầy đủ trong từng địa phương, từng cộng đồng nhỏ.

Ngay những câu nói về một tính cách, một đặc sản nào đó ở một địa phương không được lưu hành ở địa phương khác (những phán đoán đơn nhất) hoặc những câu tục ngữ không còn đúng với ngày nay nữa thì vẫn được xem là những qui ước của một vùng hay là của một thời là một bằng chứng giá trị để nghiên cứu.

Một điều nữa là, chính cách diễn đạt của tục ngữ bản thân đã là một qui ước. Nó được sản sinh theo các khuôn hình nhất định, dần dần với thời gian và sự lưu truyền được qui ước thành cách diễn đạt tục ngữ hay là kiểu nói tục ngữ.

Như vậy, kinh nghiệm từ những quan sát thực tiễn của con người trải qua các thế hệ là một số lượng khổng lồ, những kinh nghiệm của cá nhân được chấp nhận, được diễn đạt theo kiểu nói tục ngữ mới trở thành qui ước xã hội.

Những qui ước đó hợp thành một phần quan trọng trong cái mà ta gọi là những lễ thường trong hội thoại hàng ngày.

IV. Qui ước và lễ thường.

Ta thường nghe nói : "Làm sao cho hợp lễ", "Làm sao cho hợp với lễ thường" ấy là muốn nói đến những qui ước đã được chấp nhận, những hành vi ứng xử hợp với đạo lý, lễ phải.

Khảo sát hành vi nói năng, vận dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, trình bày ý kiến, "lễ thường" là khái niệm cơ sở của một ngành nghiên cứu hiện nay : ngữ dụng học.

IV.1. "Lễ thường"

Trong sự giao tiếp bằng ngôn ngữ, nếu không có những kinh nghiệm sống thì lời nói có chăng cũng chỉ là rút gọn những cảm thán từ chỉ sự ngạc nhiên, sự đau đớn, nỗi vui mừng v.v... mà thôi. Hoặc là những biểu đạt thuần lý trí phát biểu bằng những tiền đề - hệ quả như những định lý khoa học (nói như sách) mà không đưa ra được một ý kiến nhỏ nào của riêng mình. Mà yêu cầu số một của giao tiếp là muốn nhận được những thông tin mới, trong đó có những kiến giải riêng của người đối thoại.

Muốn hiểu được ý kiến của người đối thoại với mình, thì người nói phải lí giải được những câu hỏi : Nói thế nghĩa là thế nào? Vì sao anh ta nói thế? Căn cứ vào đâu mà nói thế? v.v....

Mọi phán đoán, bất kể là khẳng định hay phủ định, phán đoán hiện thực hay phán đoán giá trị, chủ quan hay khách quan, đơn giản hay phức tạp cũng đều có một cơ sở phán đoán. Chẳng hạn :

- Hôm nay trời sẽ nắng (hay mưa, hay có gió v.v...).

- Ăn thêm tí nữa kéo dài con ạ ! v.v...

Khi người nói chưa tin chắc cơ sở phán đoán thì ta có những phán đoán xác suất :

- Hôm nay có lẽ trời sẽ nắng.

- Ăn thêm tí nữa kéo có thể dài con ạ ! v.v...

Gặp trường hợp phải đưa ra những ý kiến có tính chất hệ trọng, ta lại càng phải tìm hiểu căn cứ của những phán đoán đó. GS. Đỗ Hữu Châu đưa ra một ví dụ thú vị : Có hai lời khuyên nên mua một chiếc xe trái ngược nhau hoàn toàn. Một người nói :

- Chiếc xe này quá cũ nhưng rẻ, mua đi.

và người khác : - Chiếc xe này rẻ nhưng quá cũ, đừng mua
(50, 268).

Người thứ nhất, có thể dựa vào khả năng túi tiền của bạn, cũng có thể so với thời giá không thể rẻ hơn, "bán như cho", hoặc những câu tục ngữ đã được đúc kết sẵn "của mua là của được", hoặc là "cũ người mới ta", hoặc là "của bền tại

người", hoặc là "một đời ta ba bảy đời nó", hổng thì mua cái khác v.v...

Người thứ hai có thể là dựa vào khả năng còn có thể mua được cái xe khác rẻ hơn, cũng có thể là giá trị của xe, hoặc là "của rẻ là của ôi", nghi ngờ chất lượng của cái xe đó v.v...

Như vậy, mọi phán đoán đều dựa vào kinh nghiệm sống, dù đó là phán đoán đơn giản nhất. Những kinh nghiệm đó hợp thành cái "lẽ thường", "là những chân lí thông thường có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiên đề lôgic, mang đặc thù địa phương hay dân tộc, có tính khái quát nhờ chúng mà chúng ta có thể xây dựng được những lập luận riêng" (50, 272-273).

Nói chi tiết hơn, cái "lẽ thường" xuất phát từ kinh nghiệm riêng, từ toạ độ mà người nói xác định, nhưng suy cho cùng thì bao giờ cũng xuất phát từ những qui ước chung và vận dụng theo cách riêng như ví dụ khá điển hình trên đây.

II.2. "Lẽ thường" và các phán đoán tục ngữ.

Lẽ thường trong các lập luận của tục ngữ là những quan sát các hiện tượng, những trải nghiệm hơn là suy lí trừu tượng nhưng xét cho cùng vẫn có cái lí tất nhiên của nó. Lấy ví dụ :

- Con hơn cha là nhà có phúc.

"Nhà có phúc" là nhà thịnh vượng mọi mặt, mỗi ngày một thịnh vượng hơn. Nếu "con hơn cha" thì đó là sự biểu hiện tăng tiến, cú thể hệ này phát triển, thế hệ sau càng

phát triển hơn, phát triển mãi. Ngược lại thì cứ tàn lụi, suy yếu dần, tức là kém phúc đức.

Lại có câu : "Cơm cà là nhà có phúc".

Ăn "cơm cà" chứng tỏ gia đình đó luôn luôn tiết kiệm, không muốn ăn ngon mặc đẹp, mà tiết kiệm là một đức tính quý báu, có thể làm được nhiều việc, trái lại phung phí xa hoa sẽ làm con người hư hỏng.

Lại có câu : "Đé con có phúc biết lội, dé con có tội hay trèo".

Biết bơi lội thì có thể tự cứu mình và cứu người khác vì vậy mà "có phúc", còn hay leo trèo (trẻ thường thích vậy) thì ngã gãy chân tay thành tàn phế hoặc chết người (có tội).

Như vậy những kinh nghiệm dù ở toạ độ nói khác nhau nhưng đều giống nhau ở một điểm : "có phúc" và do vậy khái niệm "có phúc" cũng được hiểu linh hoạt chứ không bị cột chặt vào một khái niệm sẵn có. Những cách hiểu khác nhau cũng từ những kinh nghiệm sống khác nhau, nhưng cũng không phải là gì quá riêng tư mà đã được chấp nhận, đã thành những qui ước.

III.2. Mặt khác, cái khả năng chuyển đổi chức năng của các tín hiệu thơ khiến cho cách hiểu linh hoạt hơn, ứng dụng vào nhiều hoàn cảnh tình huống hơn (ví như "cơm cà", có thể hiểu không chỉ là "cà").

Chính vì vậy, không cần miêu tả nhiều hơn, tục ngữ cũng đưa ra được những phán đoán tiêu biểu, được mọi người chấp nhận. Ví dụ : "uống nước nhớ nguồn", "gió nhà ai, quai nhà nấy", "ở bầu thì tròn ở ống thì dài" v.v...

Cấu tạo của các phán đoán cũng rất linh hoạt. Do cách mã hoá của tục ngữ, những từ liên kết giản lược đi và có thể có nhiều phán đoán trong một tục ngữ. Nhưng điều đáng chú ý là mỗi kiểu suy luận hoặc là nhân - quả, hoặc điều kiện - kết quả, hoặc giả thiết - kết luận đều có những cơ sở chung, hoặc là riêng tùy theo toạ độ lập luận. Chẳng hạn : với giả thiết - kết luận (Hễ mà tức nước thì vỡ bờ) là một phán đoán về một việc chưa xảy ra, nhưng với phán đoán nhân - quả (vì tức nước nên vỡ bờ) thì sự việc đã xảy ra v.v...

*

* *

Trên đây là sự trình bày sơ lược về tục ngữ xét ở góc độ các phán đoán, các cách phán đoán suy luận của tục ngữ. Những phán đoán ấy dựa vào các kinh nghiệm trong đời sống hàng ngày được chấp nhận và trở thành qui ước (có tính khái quát), chính đó là "lẽ thường" làm cơ sở cho suy luận và phán đoán kiểu tục ngữ.

Những "lẽ thường" đó chứa đựng trong lời nói hàng ngày, trong nhiều trường hợp *chi phối hành vi ứng xử của chúng ta trong đó có cả hành vi lập luận và hành vi ngôn ngữ* nói chung. Nó phản ánh tâm thức và ý thức của người Việt vừa cụ thể, vừa thực tế như một thứ pháp lý không thành văn, buộc mọi người phải chấp nhận.

*

* *

CHƯƠNG IV. SỰ VẬN DỤNG TỤC NGŨ

1. Tục ngữ là giao điểm thú vị của tư duy trừu tượng và tư duy nghệ thuật ; vừa là những phán đoán làm cơ sở cho lập luận lại vừa là "bài thơ ngắn nhất" ; vừa là phát ngôn phong phú về nội dung lại vừa là văn bản nhỏ nhất về kết cấu.

Trong cái mệnh mông xô bồ của lời nói, tục ngữ đọng lại như những kết tinh sáng chói, ví như kim cương trong sa mạc. Vận dụng tục ngữ là điều không khó, nhưng gây được ấn tượng đẹp cũng không thật dễ dàng. Nhiều khi dùng được một câu xác đáng, người nói cảm thấy như một phát hiện và người nghe có khoái cảm như được nghe một bài thơ hay.

2. Vì vậy để tìm hiểu giá trị của sự vận dụng tục ngữ, chương này trình bày những khảo sát của chúng tôi trong lời thoại hàng ngày và trong các văn bản, tiêu biểu ở hai phong cách ngôn ngữ khác nhau của hai nhà thơ và nhà văn hoá lớn : Nguyễn Du và Hồ Chí Minh. Một sự gặp gỡ rất tình cờ, nhưng cũng có lí do của nó : nếu Nguyễn Du đưa tục ngữ vào thơ rất thành công thì Hồ Chí Minh vận dụng tục ngữ vào văn chính luận rất linh hoạt khiến cho lí lẽ vừa sắc bén nhuần nhị lại vừa đại chúng, dễ hiểu đối với mọi người.

*

*

*

I. Sự vận dụng tục ngữ trong lời thoại hàng ngày.

Thật khó mà ghi chép được đầy đủ các trường hợp dùng thành ngữ tục ngữ hàng ngày. Nhiều khi chỉ nhờ trí nhớ gọi lại, phần lớn là các trường hợp dùng đã gây được ấn tượng sâu sắc.

I.1. Theo những tài liệu điền dã của chúng tôi vào những năm 70, 80 thì thấy rằng:

I.1.a. Về lứa tuổi dùng tục ngữ. Lứa tuổi thiếu nhi hầu như chưa dùng tục ngữ nhưng ưa thích cách nói vần về và đã có những sáng tạo theo kiểu nói đó.

Ví dụ : - Thua là vua chia bài

- Mách léo dẻo môi, lời lên đình, trình ông lý, kí vào sổ, tống cổ vào nhà giam.
- Chờ thập thò con cò nó mổ, chờ đi ra con ma nó bắt.
- Nằm giữa ăn nửa củ khoai, nằm ngoài ăn khoai mà cả vỏ, ăn chớ cả lông, nằm trong con ong đốt dít.
- M.tồ M.tẹt, M.bẹt đuôi trâu (phao câu)(*).

hoặc phỏng theo ca dao :

Khối 1 ăn trộm dây khoai

Khối 3 bắt được khối 2 phê bình

Khối 4 đánh trống thỉnh thỉnh

Khối 5 viết giấy đi trình công an v.v...

*. Một câu của trẻ em chúng tôi vừa ghi được : "Tôn Ngộ không thần thông quảng đại, Trư Bát Giới vừa đại vừa ngu, Đường Tăng có mắt như mù, Sa Tăng thì lại cả ngu cả hèn".

- Lứa tuổi thanh niên, nhiều nhất là học sinh sinh viên và đặc biệt là sinh viên nội trú:

- Nhất Y, nhì Dược, tam được Bách khoa, thứ 3 Sư phạm.

- Ăn truyền thống, sống tinh thần.

- Nước giọt gianh, canh sư phạm v.v...

và vận dụng khá nhiều thành ngữ tục ngữ.

- Lứa tuổi trung niên trở lên, vận dụng tục ngữ tùy môi trường, tùy hoàn cảnh và sự ưa thích, thói quen nói năng. Ít người nhớ đến tục ngữ vì những công việc hàng ngày quanh đi quẩn lại đã có những lời thoại quen thuộc đủ dùng, nếu không cần biện luận hay khuyên bảo ai.

Ngôn ngữ của người trung niên thường là ngôn ngữ giao tiếp trong công việc. Ngoài ra còn dùng trong trường hợp xã giao : nghi thức, thăm hỏi, làm quen v.v...

Ở người già giàu kinh nghiệm (kể cả kinh nghiệm nói năng) thường là ít nói nhưng đã nói là "chắc như đinh đóng cột", hay dùng tục ngữ vào việc răn dạy con cháu, khuyên bảo mọi người. Phụ nữ trong gia đình thường nói nhiều hơn nam giới vì những công việc lặt vặt trong nhà chiếm mất nhiều thì giờ, ngôn ngữ của phụ nữ nói chung giàu biểu cảm, ít khi phải biện luận trừu tượng nên ta ít gặp hơn. Tuy vậy, cũng có một ít người rất thích dùng thành ngữ, tục ngữ, nói ra câu nào cũng có ví von. Những người này cung cấp cho người khảo sát một tư liệu rất đáng kể.

Tóm lại, sự vận dụng tục ngữ không phải đồng đều ở mọi lứa tuổi nhưng ai cũng thích nghe những câu dùng hay, dùng đắt, gây được ấn tượng tốt đẹp.

1.2. Về nghề nghiệp

Theo quan sát hàng ngày của chúng tôi, có những nghề nghiệp buộc phải nói nhiều và nói hay, có những nghề ta thấy không cần nói nhiều nhưng là môi trường thích hợp sử dụng tục ngữ. Thứ tự có thể là :

a. Nghề nông - Làng xóm nông nghiệp lâu đời có thể nói là cái nôi sản sinh tục ngữ. Những kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm thời tiết, những quan hệ trong cộng đồng, những bài học luân lý xử thế v.v... được truyền miệng và lưu giữ lâu đời trong cư dân nông nghiệp, bộ phận chiếm đa phần tuyệt đối.

b. Nghề dạy học - Từ mẫu giáo vỡ lòng đến bậc đại học, nghề nghiệp đòi hỏi phải nói nhiều và luyện kĩ năng nói cho hay. Có thể họ ít dùng đến tục ngữ nhưng được học và do đó họ am hiểu tục ngữ và đánh giá cách dùng chúng.

c. Nghề bán hàng, rao hàng, môi giới kinh doanh v.v... cần giao dịch mời chào, rao hàng quảng cáo. Họ ưa thích cách nói vần vè, ưa thích tục ngữ ca dao v.v... Những lời rao hàng có khi được ghi băng và phát (những người bán hàng rong).

d. Nghề kí giả, lấy tin tức, phỏng vấn, phát thanh, nhà văn v.v... đòi hỏi phải am hiểu và sử dụng ngôn ngữ của đại chúng, đặc biệt là ngôn ngữ của những người lao động.

e. Những người chuyên làm nghề tuyên truyền, vận động, cổ động các phong trào trong quần chúng. Gó những lớp đào tạo cán bộ luyện cách nói, cách viết...

Những nghề nghiệp này đòi hỏi phải nói hoặc biết cách nói cho phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp, do

đó phải tìm đến tục ngữ như là công cụ diễn đạt sắc bén và có hiệu quả. Tuy vậy không phải ai làm những nghề trên đây đều ưa thích và sử dụng được tục ngữ.

1.3. Về hệ qui chiếu.

a. Vì tục ngữ chứa đựng một số chủ đề nhất định nên những vấn đề của nội dung tục ngữ không phải là toàn bộ các phát ngôn.

Một số tục ngữ nói về kinh nghiệm thời tiết, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp không có nghĩa bóng nào, tức là chuyển đổi hệ qui chiếu, thường dùng hạn chế.

b. Phần lớn nói về quan hệ gia đình, hôn nhân, và phép xử lý trong cộng đồng và xã hội nói chung.

Đây là những bài học luân lý đúc kết từ bao đời có nội dung khuyên bảo răn dạy người ta ăn ở có đạo lý nhân nghĩa.

Một số câu có tính phổ quát, những phán đoán chung cho mọi trường hợp, ví như : "Nước chảy đá mòn", "Có công mài sắt có ngày nên kim", "Tức nước vỡ bờ", "Uống nước nhớ nguồn", "Có thực mới vực được đạo" v.v... vận dụng vào nhiều hoàn cảnh và đối tượng khác nhau.

Tuy vậy không phải lúc nào nơi nào cũng có thể dùng được mà còn phải tùy hoàn cảnh giao tiếp.

1.4. Về hoàn cảnh giao tiếp.

Trong những hoàn cảnh giao tiếp như thế nào thì tục ngữ xuất hiện? Thông thường, ta thấy những trường hợp sau :

1.4.a. Khi cuộc giao tiếp có vấn đề gay cấn, phải thương lượng, thuyết phục đối tượng, hoặc là những trường hợp tế

nhị, khó thiết lập quan hệ, nói năng trở thành không dễ dàng. Đó là những trường hợp : đi ăn hỏi (hỏi vợ), trò chuyện giữa nhà trai và nhà gái ; thuyết phục những người nặng óc bảo thủ thay đổi ý kiến trong sự vận động sinh đẻ có kế hoạch ; quảng cáo hàng hoá, thuyết phục người mua khó tính v.v...

Lấy ví dụ : Trong việc đàm hỏi lời dẫn nhập hội thoại thường trở thành công thức :

- ...Chả là vì cây dây leo, vì cột vì kèo nên phải quá giang", thưa các cụ, các ông, các bà v.v...
- ...Ông bà đã thưa vậy, chúng tôi cũng có nhời rằng : "hoa có thì, xuân có tiết" chúng tôi có đứa con gái như trái cau non v.v...

Trong hoàn cảnh này người ta đưa nhau "ăn nói văn vẻ", và càng "văn vẻ" càng được khen ngợi. Tục ngữ thực hiện chức năng thứ nhất của nó là chức năng tiếp xúc.

b. Có những hiện tượng khó gọi tên cho thật đúng, thật sát bằng một từ thậm chí bằng một câu hay một đoạn nhiều câu, trong khi người nói lại muốn tránh bày tỏ thái độ một cách lộ liễu. Những tình thái của phát ngôn hoặc hàm ý do người nghe tự suy ra mà hiểu, nên phải dùng tục ngữ.

Lấy một ví dụ : Bố mẹ cố gạn hỏi cô gái có lấy chàng X không? Cô gái im lặng vì xấu hổ hoặc vì những gì khác. Ông bố bảo : "Thôi nhé *"nhất ý nhì làm thinh"* thế là đồng ý nhé !".

c. Thông thường nhất là tục ngữ được dùng trong lập luận lí giải. Ta có thể thấy trong các cuộc thoại, tục ngữ được dùng :

- Làm các luận điểm chính.

Chẳng hạn : Trong chiến dịch tuyên truyền cho chủ trương kế hoạch hoá gia đình, người ta thường dùng câu "Dân giàu thì nước mạnh". Dân muốn giàu thì không thể dễ nhiều, dễ vô tội vạ thì lấy gì mà ăn chứ đừng nói là giàu v.v...

Đó là cách dùng tục ngữ làm tiền đề lập luận. Đây cũng là căn cứ vững chắc mà người nghe chấp nhận như là một chân lí khách quan.

- Một cách khác là muốn kết thúc lập luận bằng một ẩn-tượng để nhớ người ta phải mượn đến tục ngữ - chẳng hạn : sau khi khuyên nhủ con cái đừng thay đổi việc làm khi gặp khó khăn, cha mẹ thường dùng tục ngữ kết thúc : "... đừng có "đứng núi này trông núi nọ" rồi "tránh vô dưa lại gặp vô dưa" mà ăn hận đấy !".

- Phần lớn trong hội thoại, nhiều lúc người ta đưa ra một câu tục ngữ làm luận cứ mà không phải giải thích dài dòng. Ví dụ : ở trong bữa ăn, người vợ cứ kể lể than phiền về một gia đình khác, người chồng không muốn nghe, trả lời :

- Thôi mà ! "Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà một cảnh", nhà nào mà chẳng có chuyện.

Hoặc là : - Nói làm gì. Đền nhà ai rạn nhà nấy.

Hoặc là : - Có ở trong chăn mới biết chăn có rận v.v...

Tuỳ theo hành vi dùng ngôn ngữ, hoặc biểu lộ sự thông cảm, hoặc là tỏ thái độ khách quan, hoặc là có hàm ý phê

phán v.v... nhưng đều giống nhau ở chỗ mượn tục ngữ để chấm dứt một việc mình không muốn quan tâm đến.

Đó là cách dùng tiết kiệm ngôn ngữ và rất có hiệu lực.

- Trong rất nhiều trường hợp người ta phải nói ra ý kiến mình nhưng không phải nhắc lại câu tục ngữ, nhưng trong suy nghĩ vẫn dựa vào thì lại lấy tục ngữ để làm cơ sở cho lập luận. Trường hợp người khuyên mua xe nói ở chương trên là một ví dụ khá tiêu biểu. Người khuyên đừng mua có thể là đã lấy câu tục ngữ đó làm cơ sở lập luận nhưng lại không nói hẳn ra. Đây là hiện tượng ta thường gặp chứ không phải là duy nhất.

Vậy thì một vấn đề đặt ra là vì sao có lúc đáng lẽ dùng tục ngữ, người ta lại không dùng? Có thể có nhiều lí do :

1. Trước hết là không phải những gì được dùng để tư duy đều có thể diễn đạt hết.

2. Người ta chỉ nói những gì cần thiết và đủ yêu cầu. Khi cần phải gắng sức thuyết phục người nghe thì nhất định sẽ tìm đủ luận cứ để thuyết phục.

3. Cần phải tính đến những yếu tố biểu cảm, những khía cạnh có thể bị hiểu nhầm ở người nghe, tức là hiệu quả lời nói. Chẳng hạn như trường hợp mua xe trên đây, nếu nói "của rẻ là của ôi" thì hạ giá trị cái xe của bạn quá mức mà không tính đến việc có thể là bạn đang thích cái xe đó v.v...

Có thể có nhiều lí do khác, nhưng hiện tượng sử dụng tục ngữ như một "lẽ thường" làm cơ sở lập luận là điều

chúng ta thường thấy và có thể kiểm tra lại chính bản thân chúng ta. Sử dụng tục ngữ là một hành vi ứng xử, một hành vi lập luận rất có hiệu quả, là một căn cứ vững chắc để thuyết phục người khác.

Vì vậy, có thể nói chức năng lập luận là một chức năng chủ yếu của tục ngữ. Nhưng cách thức sử dụng rất đa dạng, hoặc có thể chỉ là một hàm ngôn giao tiếp, hoặc là sử dụng nguyên vẹn, hoặc dùng một phần để gợi ý cho người nghe, hoặc biến đổi theo cách diễn đạt của mình.

1.5. Giá trị sử dụng tục ngữ trong lời nói

1.5.1. Sử dụng tục ngữ trong lời nói có hiệu quả là thực hiện đúng các chức năng đã nói trên, tức là : tiếp xúc, qui chiếu (dẫn xuất), lập luận và thẩm mĩ (thi pháp).

Tuy nhiên, ta vẫn gặp những trường hợp thất bại, tức là không đạt ý định của người nói, gây phản ứng xấu ở người nghe. Đó là một vài trường hợp sau :

a. Lạm dụng, tức là cậy mình dùng quen, dùng nhiều quá lượng cần thiết (như bà bán rau đã dẫn ở trên) gây cho người nghe cảm giác khó chịu là "lắm mồm", "hàng tôm hàng cá" v.v... Có thể gọi là sự vi phạm phương châm về lượng.

b. quá mức cần thiết về chất đặc biệt là lúc đánh giá người đối thoại, chẳng hạn nói người đối thoại một lần thất hứa mà là : "Mười voi không được một bát nước xáo", "đánh trống bỏ dùi" hoặc "một tắc đến giờ" (thành ngữ) v.v... thì bị phản ứng lại. Người nghe bị xúc phạm nặng nề và có phản ứng kịch liệt.

Có trường hợp người em thiếu tiền vay anh chị mà dẫn nhập hội thoại có những câu "giọt máu đào hơn ao nước lã" liền bị phản ứng lại gay gắt, cho là em mình dạy đời. Đây là những trường hợp vi phạm về phương châm chất và lượng.

c. Hiểu sai hàm ý của tục ngữ. Trong mục "Chuyện đời thường" trên báo Tiền phong chủ nhật số 23/1996, có tác giả viết bài lên án "Những kẻ khốn nạn", mở đầu : "...có sự khốn nạn đáng thương, ngược lại có cái khốn nạn cần lên án. *Chó cắn áo rách*, cuộc đời thường là vậy".

Câu tục ngữ này thường nói cảnh khốn khổ của con người, đã cùng thì lại cực thêm, chứ không lên án kẻ gây ra tai họa (chó) hoặc người. Vì vậy dùng câu đó để nói cảnh ngộ khốn khổ của nhân vật thì hợp lí hơn để lên án những hành vi khốn nạn gây tai họa cho người khốn khổ.

Nói tóm tắt, sử dụng tục ngữ trong hội thoại có hiệu quả là sử dụng các chức năng của tục ngữ, đồng thời không vi phạm các phương châm hội thoại. Vấn đề đặt ra là : Vì sao tục ngữ được xem như là một đơn vị ngôn ngữ, sử dụng với chức năng thẩm mĩ mà lại không được di chuyển phương châm hội thoại?

Thông thường thì sử dụng lệch chuẩn được xem là một đặc trưng phong cách học nhưng ở đây, tục ngữ muốn sử dụng hiệu quả lại không được vi phạm các phương châm chuẩn mực hội thoại. Điều đó tùy thuộc điều kiện giao tiếp.

I.5.2. Điều kiện sử dụng tục ngữ

Dùng tục ngữ chính là một phương thức tu từ, phương thức minh họa bằng một đơn vị khác đã thông dụng. Bản thân câu tục ngữ đã được mã hoá lại và phần lớn là khác với các phát ngôn thông thường, như là vần, nhịp, KTSĐ v.v... đã nói ở trên, nói cách khác là một sự đi chệch chuẩn mực thông thường.

Vì vậy sự minh họa phải chính xác với hệ qui chiếu, với mức độ yêu cầu và hoàn cảnh giao tiếp do đó sự sử dụng không được vi phạm một lần thứ hai vì nếu vi phạm lần nữa thì sự giao tiếp sẽ rất rắc rối và phản lại nguyên lí cộng tác hội thoại.

Nói tóm lại, sự vận dụng tục ngữ trong lời nói hàng ngày phải tùy đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp, bảo đảm các chức năng của tục ngữ, không vi phạm những phương châm hội thoại. Đó cũng là những điều kiện để cho sự vận dụng có hiệu quả.

*
* *

1.6. Hiệu quả đối với người nghe.

Đối với người nghe khi gặp một câu tục ngữ ở người nói chuyện với mình thì thường được cảm nhận và phản ứng như sau :

a. Trước hết là một cảm nhận như một sự kiện tu từ được đánh dấu bằng sự đối lập giữa phát ngôn bình thường và phát ngôn là tục ngữ (có vần, nhịp v.v...). Sự kiện ngôn ngữ có tính chất đặc biệt này thường được lưu ý hơn, có thể làm người nghe tập trung hơn.

b. Trường hợp dùng tốt, người nghe cảm thấy "nói đúng quá", đúng với hiện tượng đang được nói đến, đúng với nội dung vấn đề đang nói. Nhưng đặc sắc hơn là người nghe cảm thấy người nói diễn đạt đúng với ý của mình định nói tức là tạo ra được sự thông cảm hơn giữa người nói và người nghe.

c. Người nghe như được nhắc gọi một vốn liếng ngôn ngữ và những "lẽ thường" mà vì do những công việc hàng ngày mà quên đi hoặc chưa biết. Như vậy, người nghe có điều kiện để kiểm tra lại chính mình, hay nói cách khác là phát hiện mình.

d. Một điều khác là người nghe phát hiện ra những hàm ý trong việc dùng tục ngữ ở phía người nói. Những hàm ý thông báo đó có khi vì không tiện nói ra, có khi vì vô tình mà người nói nhận biết được.

Ý nghĩa của tục ngữ vốn đã phong phú nhưng trong sử dụng, lượng nghĩa hàm ngôn và hàm ý tăng lên bội phần. Vì vậy, người nghe một câu tục ngữ ở người khác nói mà sử dụng tốt có *khoái cảm thích thú như là một phát hiện mới : phát hiện câu tục ngữ, phát hiện người nói và phát hiện chính bản thân mình*, như được nghe một bài thơ hay, một bản nhạc hay. Chính vì vậy, cái hiệu quả ở người nghe là hiệu quả thẩm mỹ và chức năng sử dụng tục ngữ là chức năng thẩm mỹ.

II. Tục ngữ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du

Như ta đã biết từ thế kỉ 15, các nhà thơ và nhà văn hoá lớn của nước ta đã vượt qua cái thành kiến nặng nề

"nôm na là cha mách quế", dùng chữ nôm để sáng tác và lại mạnh dạn đưa thành ngữ và tục ngữ, "lời nói quế mùa" vào trong văn chương của mình. Tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu v.v...

Truyện Kiều của Nguyễn Du là một kiệt tác, có một không hai trong lịch sử, không chỉ vì giá trị nhân đạo to lớn mà còn vì tài năng sử dụng ngôn ngữ đạt đến mức điêu luyện tinh xảo. Trong số 3250 câu lục bát, chúng tôi tính được 26 trường hợp dùng tục ngữ (trong đó có vài trường hợp còn nghi ngờ vì không biết Nguyễn Du vay mượn tục ngữ hay thơ ông thành tục ngữ). Con số đó không lớn nhưng cách sử dụng tài tình và đặc biệt là lối nói diễn đạt trong thơ ông thấm đượm cách tư duy và diễn đạt của dân gian đến mức trở thành cuốn sách của mọi nhà, mọi người và sống mãi trong mọi thời đại. Nguyễn Du đã nhập vào cái tinh túy của dân tộc trong áng văn chương bất hủ này.

II.1. Trước hết là sự vận dụng các thành ngữ, tục ngữ một cách mềm dẻo sáng tạo, không có hiện tượng gò ép, khiên cưỡng.

Có trường hợp thay đổi khuôn hình tục ngữ :

Sợ khi ong bướm dài dằng

Đến điều sống tục sao bằng thác trong.

Tục ngữ "thác trong hơn sống đục" được chuyển cho hợp với ý thơ và luật lục bát.

Có trường hợp đặt vào một câu hỏi tu từ rất tự nhiên :

Thoa này bắt được hư không

Biết đâu *Hợp Phố* mà mong *châu về*?

Có trường hợp rút gọn thành một thành ngữ :

Ồ đây *tai vách mạch rừng*

(*Tục ngữ* : Rừng có mạch vách có tai).

hay là : Tình cờ chẳng hẹn mà nên

Mặt cửa mướp dăng đôi bên một phường

(*T.N* : Mặt cửa gặp mướp dăng)

Có khi chỉ sử dụng một vế :

Phòng khi *nước đã đến chân*

Dao này thì liệu với thân sau này

(*T.N*: Nước đến chân mới nhảy)

hoặc là :

Mừng thăm *cờ đã đến tay*

Càng nhìn về ngọc càng say khúc vàng.

(*T.N*. Cờ đến tay ai, người nấy phất)

Có khi dùng kín đáo phải suy ra mới hiểu :

Sau dầu *sinh sự* thế nào

Truy nguyên chẳng kéo luy vào song thân

(*T.N* : Sinh sự thì sự sinh)

Đó chỉ là sự khéo léo trong sử dụng tục ngữ. Còn một vấn đề quan trọng hơn là: trong những trường hợp, những tình huống nào thì vận dụng tục ngữ?

II.1.2. Tục ngữ được vận dụng trong những tình huống ngôn ngữ nào?

a. Thể loại. Truyện Kiều thuộc thể truyện ký (truyện viết bằng thơ) có cốt truyện, có nhiều nhân vật và bối cảnh không gian thời gian biến đổi trong một phạm vi khá rộng.

Ngôn ngữ của truyện có thể chia thành hai bình diện :

- Ngôn ngữ tác giả, tác giả đóng vai dắt dẫn, thuyết minh giới thiệu.
- Ngôn ngữ nhân vật : nhân vật trực tiếp nói ra.

Giữa hai loại có những hình thức trung gian : ngôn ngữ nửa trực tiếp (tuồng thuật lại ngôn ngữ nhân vật) và ngôn ngữ hoà nhập giữa tác giả và nhân vật. Trong các bình diện ấy ta thấy :

a. Ngôn ngữ nhân vật : có thể chia làm hai loại :

- Ngôn ngữ nói ra dùng để giao tiếp, ví như Kiều nói với Vương Ông, Kim Trọng, Từ Hải nói với Kiều v.v... Những trường hợp này rất ít dùng tục ngữ, thường dùng thành ngữ, điển tích.

- Ngôn ngữ nội tâm nhân vật : những tính toán bên trong của Mã Giám Sinh, nỗi niềm suy tư của Kiều v.v... thường xuất hiện tục ngữ.

b. Ngôn ngữ tác giả. Trong những lời dắt dẫn thuyết minh, nhà thơ dường như không dùng đến tục ngữ, nhưng những khi bình luận sự kiện, tác giả biểu lộ thái độ :

Cho hay muôn sự tại trời

Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta

(TN: Phụ người thì người phụ)

b. Tình huống và ngôn ngữ của nhân vật.

Nhân vật gặp tình huống có tính kịch cao. Tình huống ấy được phản ánh vào nội tâm thành bi kịch nội tâm. Những âm mưu, tính toán của nhân vật chính là cách bộc lộ tính cách bên trong của nhân vật, lúc nhân vật thành thực nhất trước điều thiện và điều ác, trước cái lợi và cái thiệt. Mười mấy trường hợp như vậy đều có tục ngữ xuất hiện. Điều đó càng chứng tỏ tục ngữ là công cụ tư duy, công cụ diễn đạt sắc bén.

Một tình huống khác là quan hệ gia đình, những mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình và cách xử lý, những thái độ khác nhau của các nhân vật. Điều này dễ hiểu hơn vì không hiếm những câu tục ngữ nói về gia đình nên sử dụng tục ngữ là hay nhất. Ví như lời khuyên giải của Thuý Vân với Kiều :

Cũng là phận cải duyên kim

Cũng là máu chảy ruột mềm chứ sao.

hoặc là lúc Thúc Sinh nghĩ cách đối phó với Hoạn Thư :

Nghĩ đà bụng kín miệng bình

Nào ai có khảo mà mình lại xưng

Những là e ấp dùng dằng

Rút dây sợ nữa động rừng lại thôi.

hoặc lúc Kiều khuyên Thúc Sinh về thăm Hoạn Thư :

E thay những đa phi thường

Để dò rón bẻ khôn lường dây sông v.v...

Trong những trường hợp trên các nhân vật dùng tục ngữ như những cơ sở cho lập luận (những "lẽ thường") hoặc nói ra, hoặc tự nói với mình, hoặc là định hướng cho một hành động sắp tới. Vì thế, trước khi xuất hiện câu tục ngữ ta thường thấy : "cũng là", "nghĩ dà", "nào ai", "những là", "e thay", "e rằng", "sợ khi" v.v...

Nhân vật càng gặp phải tình huống bi kịch, càng có nhiều tính toán trong nội tâm thì những câu tục ngữ vận dụng càng giá trị không phải ở sự phong phú về thế giới nội tâm mà cả những cách tư duy, lập luận, cách vận dụng ngôn ngữ như một hành vi tâm lí, phản ánh một nếp nghĩ thông thường của người Việt.

Ngay cả những tiểu thư đài các sống trong nhung lụa như Hoạn Thư mà lời nói, cách lập luận cũng dựa vào tục ngữ :

Rằng : tài nên trọng mà tình nên thương

Ví chằng có số giàu sang (T.N : Giàu sang có số)

Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên

(T.N : Giá trọng thiên kim)

Bể trần chìm nổi thuyền quyền

Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời

(TN: Hữu tài vô duyên)

Ta bắt gặp không ít những tục ngữ : "Giàu sang có số", "Tài cao mệnh bạc" trong lời nói thông thường.

c. Ngôn ngữ tác giả. Tác giả đóng vai trò dẫn dắt thuyết minh dĩ nhiên là ngôn ngữ phong phú hơn nhân vật. Nhà thơ đã vận dụng không ít các từ ngữ, điển tích trong vốn ngôn ngữ của mình. Nhưng khi người kể không giữ vị trí khách quan ngoài cuộc, hoà nhập với nhân vật thì khó phân biệt. Ví dụ :

Trắng già độc địa làm sao?

Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên !

Trong tay đã sẵn đồng tiền

Dấu ràng đối trắng thay đen khó gì !

Và chính cách bình giá, biện luận lấy cơ sở từ trong tục ngữ (Đồng tiền đối trắng thay đen) như một chân lí, một lẽ thường đã hài hoà ngôn ngữ tác giả và ngôn ngữ nhân vật.

Sự hài hoà các giọng của nhân vật và giọng tác giả còn thể hiện ở cách thức tư duy và cách thức diễn đạt chung của toàn bộ tác phẩm, tức là cách mã hoá nghệ thuật của tác phẩm góp phần làm nên giọng kể của Nguyễn Du.

Sự hài hoà được thể hiện ở kiến trúc sóng đôi cú pháp, một phương thức diễn đạt rất tiêu biểu của tục ngữ và sự đan xem kiểu thành ngữ cũng là cách diễn đạt thông dụng có mật độ đậm đặc trong Truyện Kiều :

Vợ chồng *chén* tạc *chén* thù

Bất năng đứng chực tri hồ hai nơi

*Bát khoan bắt nhật đến lời
Bát quì tận mặt, bát mời tận tay
Sinh càng như đại như ngày*

Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi v.v...

Chính cách thức mà các tài liệu hay gọi là lối tiểu đối, (tức là chỉ nói đến đối ý, đối từ, đối thanh) thực chất là sóng đôi ngữ pháp.

Phép tiểu đối trong văn ngôn sách cổ của Trung Quốc và phép điệp cú pháp trong tục ngữ Việt Nam có chỗ gặp nhau. Nguyễn Du thấm nhuần cả hai nhưng không biết là ảnh hưởng nào đậm hơn, mạnh hơn. Vì nếu chỉ có tiểu đối thì sao viết được những câu :

*Bây giờ một vực một trời
Hết điều khinh trọng, hết lời thị phi*

*Nhẹ như bấc, nặng như chì
Gỡ ra cho nữa còn gì là duyên?*

*Một mình âm ý đêm chầy
Đĩa dầu vơi nước mắt đầy năm canh.*

Gọi là tiểu đối nhưng câu thơ của Nguyễn Du thường lặp từ trong hai vế :

*Sinh đà rất ruột như bào
Nói ra chẳng tiện, trông vào chẳng đang*

*

* *

và : Bóng dàu đã xẽ ngang dàu
 Biết dàu ấm lạnh, biết dàu ngọt bùi

*

* *

Tóc thề đã chắm ngang vai
Nào lời non nước, nào lời sắt son?

*

* *

Nổi chàng ở bạc, nổi mình chịu đen.

*

* *

Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông...

Trong đó chứa đựng không ít các khuôn hình tục ngữ.
Vì vậy có không ít câu trở thành kiểu nói tục ngữ :

- Cò kè bớt một thêm hai...
- Phận sao phận bạc như vôi...
- Vốn nhà cũng tiếc của trời cũng tham...
- Chữ tài liền với chữ tai một vần...
- Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân...

Chính là cách mã hoá một lối diễn đạt rất nên thơ kiểu tục ngữ thành ngữ đã làm nên "giai điệu thơ ca" của Truyện Kiều, có sức thu hút và lan truyền sâu rộng trong tuyệt đại đa số nhân dân mù chữ, cũng như số nho sĩ có học vấn.

Trong dân gian, Truyện Kiều là một tác phẩm văn học truyền miệng, được nhân dân ghi nhớ lâu bền, được mô

phóng và đưa vào lời nói hàng ngày chính là vì một phần do cách diễn đạt rất gần tục ngữ thành ngữ.

III. Sự vận dụng tục ngữ trong văn chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Trong các chương trên chúng tôi đã có dịp trình bày về cách vận dụng tục ngữ trong những bài nói và bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh (52). Ở đây chúng tôi muốn nói thêm về sự vận dụng chức năng lập luận của tục ngữ trong các văn bản.

Nhận xét đầu tiên là về phương pháp lập luận văn bản viết hoặc văn bản nói (được ghi lại và sửa chữa) về cơ bản không khác nhau, tuy rằng phương thức xây dựng văn bản có khác nhau chút ít. Trong những bài nói, ngôn ngữ gần với ngôn ngữ sinh hoạt (hội thoại) nhiều hơn, và do vậy tục ngữ được vận dụng nhiều hơn. Có thể khái quát một số cách vận dụng tục ngữ của Hồ Chủ tịch như sau :

III.1. Dùng tục ngữ như một tiền đề để phát triển các luận cứ. Chẳng hạn, trong *"Bài nói chuyện tại Hội nghị lần thứ 7 của BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam"* về nghị quyết phát triển nông nghiệp. Bác mở đầu :

"Việt Nam ta có câu tục ngữ "có thực mới vực được đạo". Trung Quốc cũng có câu tục ngữ "Dân dĩ thực vi tiên".

Hai câu ấy tuy đơn giản nhưng rất đúng lẽ.

Muốn nâng cao đời sống của nhân dân thì trước hết phải giải quyết vấn đề ăn (rồi đến mặc và các vấn đề khác). Muốn giải quyết tốt vấn đề ăn thì phải làm thế nào có đầy đủ lương thực. Mà lương thực là do nông nghiệp sản xuất

ra. Vì vậy, *phát triển nông nghiệp là việc cực kỳ quan trọng*" (V.D L... 247)

Tầm quan trọng của một vấn đề lớn của đất nước được mở đầu bằng một câu tục ngữ, một lẽ thường rất phổ biến đã được coi như một chân lý thực tiễn.

Nói về cách viết, Hồ Chủ tịch cũng dùng một câu tục ngữ :

"Tục ngữ có câu : "Học ăn, học nói, học gói, học mở". Nói cũng phải học mà phải chịu khó học mới được" (V.CT., 10).

Dùng tục ngữ làm tiền đề lập luận có được lợi thế là không phải thuyết minh dài dòng và ngay từ đầu đã làm người nghe phải chấp nhận, từ đó triển khai các luận cứ và các luận điểm, có thể nói đó là cách thuyết phục nhanh nhất, dễ đi vào lòng người.

III.2. Dùng tục ngữ làm yếu tố liên kết các luận điểm đồng thời triển khai luận cứ mới.

Trong bài viết cho báo Sự Thật (Liên Xô cũ), sau khi nói về ý nghĩa Cách mạng Tháng Mười và chuyển sang phần phương hướng phát triển của Cách mạng Việt Nam, Hồ Chủ tịch viết :

"Việt Nam có câu tục ngữ : "uống nước nhớ nguồn". Càng nhớ lại những ngày tủi nhục mất nước, nhớ lại mỗi bước đường đấu tranh cách mạng đầy hy sinh gian khổ mà cũng đầy thắng lợi vẻ vang thì giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam càng thấm thía công ơn to lớn của Lenin và Cách mạng Tháng Mười" (VDL. 303).

Từ ý chuyển đoạn ấy những luận cứ tiếp theo là cách mạng Việt Nam tiếp tục con đường của Cách mạng Tháng Mười đã tạo dựng ra.

III.3. Dùng tục ngữ làm một kết đề, hỗ trợ cho luận cứ của mình. Trong "Bài nói chuyện tại Đại hội lần II của Hội nhà báo Việt Nam", sau khi phân tích và phê phán tư tưởng cầu an ngại khó, Hồ Chủ tịch nói "... Người cách mạng gặp khó khăn thì phải đánh thắng khó khăn chứ không chịu thua khó khăn. "Không có việc gì khó, có chí thì làm nên". Câu nói đó rất đúng" (V.CT, 42).

Sử dụng tục ngữ như một tiền đề, một luận điểm chuyển đoạn hay một kết đề là cách thuyết phục người nghe một cách nhanh chóng, thiết thực mà không cần phải trích dẫn dài dòng, lại gần gũi với quần chúng đông đảo.

Đáng chú ý là trong từng luận điểm nhỏ, khi có thể dùng tục ngữ là Bác dùng, không phải câu nệ ở chỗ nhiều hay ít. Có bài nói, Bác dùng đến ba, bốn câu, mỗi câu là một chủ đề nhỏ. Chẳng hạn trong bài "Chống thói ba hoa", trong phần thứ 1 "Thói ba hoa là gì?", Bác phân tích phê phán các biểu hiện:

- a. Dài dòng rỗng tuếch. Bác viện dẫn câu "Đo bò làm chuông, đo người may áo"...
- b. Có thói "cầu kỳ". Bác nêu câu "Gãy đàn tại trâu".
- c. Khô khan lúng túng. Bác đưa câu "Học ăn, học nói, học gói, học mở" v.v...

Cách thuyết phục quần chúng tốt nhất là cách dùng ngôn ngữ của quần chúng. Có thể nói đó là một nguyên tắc khái quát trong việc sử dụng ngôn ngữ.

Vì vậy, khi không có những câu tục ngữ tương ứng, người viết đã vận dụng kiểu nói tục ngữ, chẳng hạn : "Thành công ít thì suýt ra nhiều". Chính học tập cách nói này của quần chúng, Bác Hồ nhiều lúc phải gãi gãi sửa chữa một câu sao cho thật xác đáng, thích hợp.

III.4. Một cách diễn đạt trong câu văn của Hồ Chủ tịch.

Trong cách hành văn, Hồ Chủ tịch tỏ ra ưa thích một kiểu tổ chức câu, đó là những kiến trúc sóng đôi mà tục ngữ thường dùng.

- "Thế địch như lửa. Thế ta như nước. Nước nhất định thắng lửa" (V. ĐL, 72).

- "Số đông nhân dân Pháp muốn hoà bình thân thiện với ta. Nhân dân thuộc địa đồng tình với ta. Các dân tộc châu Á ủng hộ ta. Dư luận trên thế giới tán thành ta. Về mặt tinh thần, địch đã hoàn toàn thất bại, ta đã hoàn toàn thắng lợi" (VDL, 72).

- "...Dân tộc Việt Nam nhất định phải được giải phóng. Muốn giải phóng thì phải đánh phát xít Nhật và Pháp. Muốn đánh chúng thì phải có lực lượng quân sự. Muốn có lực lượng thì phải có tổ chức. Muốn có tổ chức thành công thì phải có kế hoạch, có quyết tâm" (?74).

Cách lập luận móc xích trong những câu sóng đôi liên tục như vậy tạo ra hệ thống chặt chẽ, có sức thuyết phục rất mạnh. Có những bài viết gần như chỉ dùng lối KTSD :

"Mục đích thi đua ái quốc là gì?

Diệt giặc đói khổ

Diệt giặc đốt nát

Diệt giặc ngoại xâm

Cách làm là :

Dựa vào Lực lượng của dân

Tinh thần của dân

Để gây Hạnh phúc cho dân v.v..." (V.Đ.L, 81)

Không có cách diễn đạt nào ngắn gọn, súc tích đầy đủ mà lại dễ nhớ, dễ thuộc đến như vậy.

Chính cách tổ chức câu slogan đôi của tục ngữ đã tạo khả năng khái quát hoá đường lối chiến lược, khẩu hiệu cách mạng trong một vài phát ngôn (câu) :

- Toàn dân kháng chiến - Toàn diện kháng chiến !

- Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi - Độc lập thống nhất nhất định thành công !

và những khẩu hiệu kêu gọi thi đua :

Người người thi đua

Ngày ngày thi đua

Ngành ngành thi đua

Ta nhất định thắng

Địch nhất định thua.

Có cả một bài thơ được viết bằng những kiến trúc slogan đôi :

CHÚC NĂM MỚI

Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió,
Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông.
Toàn dân kháng chiến - Toàn diện kháng chiến,
Chí ta đã quyết, Lòng ta đã đồng
Tiến lên chiến sĩ - Tiến lên đồng bào !
Sức ta đã mạnh - Người ta đã đông
Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi !
Thống nhất độc lập nhất định thành công !

Cũng có người nói cách tổ chức câu như vậy có thể do ảnh hưởng lối hành văn trong thư tịch cổ mà Bác tiếp thu được. Nhưng cũng giống như trường hợp thiên tài Nguyễn Du, không thể nói là ảnh hưởng của văn cổ hay tục ngữ mạnh hơn vì hai ngôn ngữ Hán cổ và Việt có chung một số đặc điểm loại hình nhưng xuất phát từ hai cơ sở văn hoá khác nhau.

Điều có thể kiểm nghiệm là văn xuôi của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhiều ngành, nhiều giới và toàn dân ghi nhớ. Chẳng hạn, với nhà nông thì "Ruộng rẫy là chiến trường - Cuộc cày là vũ khí - Nhà nông là chiến sĩ - Hậu phương thi đua với tiền phương" với bộ đội thì : "Quân đội ta, trung với Đảng, hiếu với Dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng" ; với thanh niên : "Không có việc gì khó - Chỉ sợ lòng không bền - Đào núi và lấp bể - Quyết chí cũng làm nên" v.v... Những câu như thế khó mà phân loại thơ hay văn xuôi, hay văn

xuôi - thơ, chỉ biết là cách nói rất gần với quần chúng nhân dân. Đó là sự thẩm nhuận "cách nói, tiếng nói của quần chúng", trong đó có những câu tục ngữ được Người xem như là những "hòn ngọc quý".

*

* *

Chẳng phải ngẫu nhiên mà như ta thấy có một tài năng đưa tục ngữ vào thơ và một tài năng khác đưa tục ngữ vào văn chính luận. Chính cái đơn vị nhỏ bé là những câu tục ngữ thông dụng lại có giá trị đa năng : vừa dùng để lập luận vừa dùng điểm xuyết trong tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói không phóng đại là : *trong tục ngữ có một nhà triết lý và một nhà thơ. Và khi tục ngữ lên tiếng là cả hai cùng nói lên sự thật và cái đẹp của cuộc sống và ngôn ngữ.*

PHẦN KẾT

1. Nằm ở trên đường "giáp ranh thú vị" giữa ngôn ngữ và lời nói, giữa cụm từ cố định và câu, giữa phán đoán logic và thông điệp nghệ thuật... tục ngữ đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn, trước hết là văn học dân gian và ngôn ngữ học.

Truyền thống nghiên cứu văn học xem tục ngữ là một thể loại văn học dân gian, là "câu nói hàng ngày", là "lời ăn tiếng nói của nhân dân", "văn học đúc rút kinh nghiệm thực tiễn" v.v...

Đối với các nhà ngôn ngữ học, tục ngữ là đối tượng của các chuyên ngành :

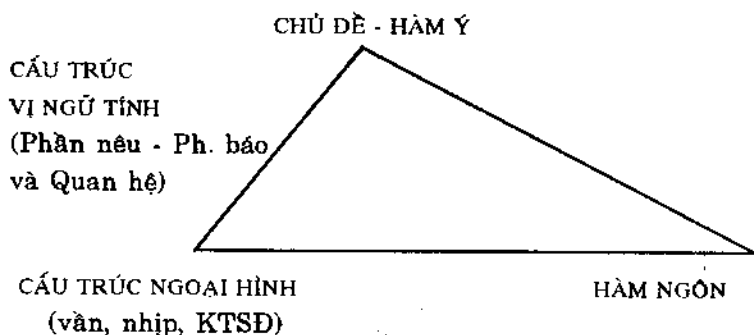
- Là "cụm từ cố định" là "đơn vị ngữ cú" : quan điểm của các nhà từ vựng học, thành ngữ học.
- Là "câu", "câu cố định", "phát ngôn làm sẵn" : quan điểm của các nhà ngữ pháp và ngôn ngữ học lí thuyết.

Ngoài ra, có quan điểm xem tục ngữ là đơn vị tổng hợp : "vừa là đơn vị ngữ cú vừa là tổng thể thi ca" hay "câu - thông điệp nghệ thuật"

2. Dựa vào quan niệm truyền thống và cách vận dụng trong thực tiễn giao tiếp. Xem tục ngữ là đơn vị cú pháp giao tiếp hay là những "phát ngôn cố sẵn". Nhưng để phân biệt với những "phát ngôn làm sẵn" khác xuất hiện trong giao tiếp hàng ngày, chúng tôi nhìn nhận tục ngữ là những đơn vị phức thể đa diện và gọi là *những phát ngôn đặc biệt*.

Gọi là những phát ngôn đặc biệt là vì :

2.a. Tục ngữ được cấu tạo từ những phát ngôn bình thường nhưng từ bình diện từ, cú pháp đến ngữ nghĩa bề mặt và ngữ nghĩa bề sâu làm thành một chỉnh thể gồm 6 yếu tố : vần, nhịp, kiến trúc sóng đôi, kết cấu nghĩa hai trung tâm, tiền giả định (hàm ngôn), chủ đề và hàm ý thông báo - theo sơ đồ tam giác sau đây :



2.b. Chính sự cấu tạo chặt chẽ đó khiến cho tục ngữ đúc kết trong một số khuôn hình nhất định. Những khuôn hình bền vững này thể hiện tính cố định của tục ngữ. Có thể phân loại các khuôn hình theo quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp giữa hai trung tâm phần nêu và phần báo. Có 3 kiểu quan hệ cơ bản sau đây :

- 1/ Quan hệ hạn định (miêu tả, tường thuật)
- 2/ Quan hệ so sánh (tương hợp)
- 3/ Quan hệ phối thuộc (chi phối lẫn nhau).

Chúng tôi đã tiến hành miêu tả, thống kê, phân loại tỉ mỉ và đưa vào danh sách 14 khuôn hình (archétype) tục ngữ

Việt Nam thể hiện cụ thể ở 26 kiểu phát ngôn. Những khuôn hình đó có thể triển khai ở dạng ghép, dạng phức gồm 14 kiểu nữa. Tổng cộng 40 kiểu cả hai loại đơn và phức. Nhưng cơ bản là 14 khuôn hình cấu tạo tục ngữ ở dạng đơn.

2.c. Các khuôn hình vừa bảo đảm cho tục ngữ tính bền vững ổn định vừa là khuôn tái tạo và sáng tạo ra những tục ngữ mới. Do vậy tục ngữ không ngừng được sản sinh tái tạo trong lời nói hàng ngày phục vụ nhu cầu giao tiếp trong xã hội.

3. Miêu tả các khuôn hình cũng chính là một phương pháp tìm *cách thức mã hoá lời nói* của tục ngữ. Có 3 cách mã hoá :

a/ Chuyển đổi qui chiếu, tức là *án dụ hoá* trong sự liên hệ tương đồng với hoàn cảnh giao tiếp. Ở dạng này, câu vẫn giữ kiến trúc bình thường.

b/ Cấu tạo theo *kiến trúc sóng đôi* (về vần, nhịp và cú pháp), tín hiệu bị giản lược bị nén chặt trong cú pháp. Đây là dạng khá tiêu biểu của tục ngữ.

c/ Mã hoá theo *mô hình âm luật lục bát* (hoặc gần với mô hình lục bát). Cách này ít hơn khiến tục ngữ có hình thức ca dao.

4. Bên cạnh đó, mỗi câu tục ngữ còn *chứa đựng những phán đoán do quan sát trực tiếp* thành những kinh nghiệm về cuộc sống, nhận thức về thiên nhiên và xã hội.

Những kinh nghiệm đó được chấp nhận (trở thành qui ước) và trở thành cái "lẽ thường" trong ứng xử và suy luận,

lập luận trong lời nói tùy theo toạ độ nhận thức và vận dụng ngôn ngữ của từng người trong từng trường hợp.

Ta có thể thống kê và phân loại kho tàng kinh nghiệm này, và có thể biết được cách thức lập luận, dù được nói ra hay không vẫn thấy đằng sau mỗi phán đoán là một cơ sở đã được ghi lại trong tục ngữ. Nó tạo nên một tâm thức, ý thức Việt Nam là cụ thể và thiết thực đến mức thực dụng mà vẫn kín đáo sâu sắc.

5. *Sự vận dụng tục ngữ vào lời nói là hết sức sáng tạo và thú vị.* Khi rút ngắn lại thì được dùng như một thành ngữ, khi triển khai thì thành một câu thơ. Không có thể loại nào súc tích và linh hoạt đến thế.

Sử dụng tục ngữ vào lời thoại hàng ngày phải đúng với hoàn cảnh giao tiếp và đúng với các phương châm của một hành vi ngôn ngữ, nghĩa là phải bảo đảm về lượng, về chất, về cách thức và quan hệ. Về mặt chức năng ta thấy có đủ 4 chức năng : chức năng tiếp xúc, chức năng qui chiếu, chức năng lập luận và chức năng thẩm mĩ.

Khảo sát hai trường hợp vận dụng tiêu biểu ở hai nhà thơ và nhà chính luận (đồng thời là hai nhà văn hoá lớn) là Nguyễn Du và Hồ Chí Minh, ta thấy các bậc thầy ngôn ngữ đã đưa tục ngữ vào thơ và vào văn chính luận một cách nhuần nhuyễn và sáng tạo. Cả hai đã khai thác hai bình diện : tư duy nghệ thuật và tư duy trừu tượng trong tục ngữ.

Đó không phải là sự tình cờ, bởi vì *khi một câu tục ngữ được nói lên ta thấy có bóng dáng của nhà thơ và nhà tư*

tướng cùng nói, và điều ấy không bao giờ cũ bởi trong mỗi chúng ta đồng thời có cả hai nhu cầu : khoái cảm thẩm mĩ và nhận thức cuộc sống.

PHỤ LỤC I

Những tổ hợp có kết cấu C-V thường được gọi là thành ngữ.

- 1 - Cá đối bằng đầu.
- 2 - Chó cắn áo rách.
- 3 - Cá nằm trên thớt.
- 4 - Chân đấm đá chân chiêu.
- 5 - Chó ngáp phải ruồi.
- 6 - Chuột sa chĩnh gạo.
- 7 - Chuột sa lọ mỡ.
- 8 - Cú đội lốt công.
- 9 - Dây cà ra dây muống.
- 10 - Đinh đóng cột.
- 11 - Gà sống nuôi con.
- 12 - Hàng thịt ngấy hàng cá.
- 13 - Hồn vía lên mây.
- 14 - Lá lành đùm lá rách.
- 15 - Lợn lành thành lợn què.
- 16 - Dầu nhức như búa bổ.
- 17 - Mèo mù vớ cá rán.
- 18 - Nước mắt chạy quanh.
- 19 - Ông nói gà bà nói vịt.

- 20 - Tay chót nhúng chàm.
- 21 - Tay rách rách mang.
- 22 - Tâm gởi lẫn cành.
- 23 - Thánh nhân dài kẻ khờ khờ.
- 24 - Thiên lôi chỉ đầu đánh dấy.
- 25 - Trời có mắt.
- 26 - Trời không có mắt.
- 27 - Trời không dung đất không tha.
- 28 - Trời đánh không chết.
- 29 - Trời rung đất chuyển.
- 30 - Trời xui đất khiến.
- 31 - Trứng chọi với đá.
- 32 - Trướng rủ màn che.
- 33 - Túi tham không đáy.
- 34 - Vàng thau lẫn lộn.
- 35 - Ý hợp tâm đầu (- Tâm đầu ý hợp).
- 36 - Nước chảy (đổ) lá khoai.
- 37 - Chuồn chuồn đập nước.

PHỤ LỤC II

Kết cấu chuyển hoá giữa thành ngữ và tục ngữ

- 1 - Ăn cho đều kêu cho sông. ↔ Ăn đều kêu sông.
- 2 - Có an cư mới lạc nghiệp. ↔ An cư lạc nghiệp.
- 3 - Có thăm ván mới bán thuyền. ↔ Thăm ván bán thuyền.
- 4 - Bỏ thì thương vương thì tội. ↔ Bỏ thương vương tội.
- 5 - Đánh rắn đừng đánh giữa khúc. ↔ Đánh rắn giữa khúc.
- 6 - Ai có tật kẻ ấy giạt mình. ↔ Có tật giạt mình.
- 7 - Danh chính thì ngôn thuận. ↔ Danh chính ngôn thuận.
- 8 - Dơi không ra dơi, chuột không ra chuột. ↔ Nửa dơi
nửa chuột.
- 9 - Rừng có mạch vách có tai. ↔ Tai vách mạch rừng.
- 10 - Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại. ↔ Bình chân
như vại.
- 11 - Khôn nhà mà dại chợ. ↔ Khôn nhà dại chợ.
- 12 - Anh hùng không đất dụng võ. ↔ Không đất dụng võ.
- 13 - Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi. ↔ Sống chết mặc bay.
- 14 - Văn có bài vũ có trận. ↔ Văn bài vũ trận.
- 15 - Ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên. ↔ Trái duyên khôn ép.
- 16 - Éch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung. ↔ Éch ngồi
đáy giếng/ Coi trời bằng vung.
- 17 - Cờ đến tay ai người ấy phát. ↔ Cờ đến tay.

- 18 - Làm dĩ mà có tàn có tán. ↔ Dĩ tàn dĩ tán.
- 19 - Đục nước thỉ béo cò. ↔ Đục nước béo cò.
- 20 - Tham ăn thì dữ nết, làm dĩ già mồm. ↔ Gái dĩ già mồm.
- 21 - Mặt cua gập mướt đáng. ↔ Mặt cua mướt đáng.
- 22 - Ké cấp gập bà già. ↔ Ké cấp bà già.
- 23 - Quỷ tha ra thì ma bắt lấy. ↔ Quỷ tha ma bắt.
- 24 - Mẹ chồng nàng dâu, chủ nhà con ở thương nhau bao giờ. ← → Mẹ chồng nàng dâu.
- 25 - Thế tình chuông lạ ham thanh. Bên khinh bên trọng.
- 26 - Có công mài sắt có ngày nên kim. ↔ Có ngày nên kim.
- 27 - Đã khó chó lại cần thêm. ↔ Chó cần áo rách.
- 28 - Dã tràng xe cát biển đông. Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì ↔ Công dã tràng. Dã tràng xe cát.
- 29 - Hàng thịt nguyệt hàng cá. ↔ Hàng tôm hàng cá.
- 30 - Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh. ↔ Thuận buồm xuôi gió.
- 31 - Ăn đời ở kiếp chi đây. Coi nhau như bát nước đầy thì hơn. ↔ Ăn đời ở kiếp, như bát nước đầy.
- 32 - Có đi có lại mới toại lòng nhau. ↔ Có đi có lại.
- 33 - Ăn một miếng tiếng để đời. ↔ Tiếng để đời.
- 34 - Nước đến chân mới nhảy ↔ Nước đến chân.
- 35 - Vạ vệt chưa qua vạ gà đã đến. ↔ Vạ vệt.
- 36 - Yêu nhau chín bỏ làm mười. ↔ Chín bỏ làm mười.

PHỤ LỤC III

Một số đơn vị trung gian giữa thành ngữ và tục ngữ

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1 - Ăn cơm nhà vác ngà voi. | 1 - Ăn cơm nhà (mà) đi vác ngà voi. |
| 2 - Bụt chùa nhà không thiêng. | |
| 3 - Chó chê mèo lắm lông. | 3 - Chó mà lại chê mèo lắm lông. |
| 4 - Con cháu nói chuyện ông cha. | 4 - Con cháu mà đi nói chuyện ông cha. |
| 5 - Già chơi trống bỏi. | 5 - Già đời còn chơi trống bỏi. |
| 6 - Gặp chãng hay chớ. | 6 - Gặp chãng thì hay chớ. |
| 7 - Giòn cười tươi khóc. | 7 - Giòn cười thì tươi khóc. |
| 8 - Trứng chọi với đá. | 8 - Trứng mà lại chọi với đá. |
| 9 - Trứng đòi khôn hơn vịt. | 9 - Trứng mà cứ đòi khôn hơn vịt. |

CHÚ THÍCH THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh - *Về công tác văn hoá văn nghệ* - NXB ST. H, 1971.
2. M.Gorki - *Bàn về Văn học* - (bản tiếng Nga) - NXB SR. M, 1980.
3. Trần Đức Cúc - *Tục ngữ với một số thể loại văn học*. NXB KHXH. H, 1995.
4. Dương Quảng Hàm - *Việt Nam văn học sử yếu* - Nha HCDP (1943) in lại 1951.
5. Vũ Ngọc Phan - *Tục ngữ ca dao dân ca*. NXB KHXH. H, 1978.
6. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên - *Lịch sử văn học Việt Nam* - Văn học dân gian - H, 1973.
7. Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang - *Tục ngữ Việt Nam* - NXB KHXH. H, 1975.
- 8 - Cao Huy Đình - *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* - NXB KHXH. H, 1974.
9. Bùi Văn Nguyên và tập thể tác giả - *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam* - (tập I), NXB GD. H, 1978.
10. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang - *Thành ngữ Việt Nam* - NXB KHXH. H, 1993.
11. Đái Xuân Ninh - *Hoạt động của từ tiếng Việt* - NXB KHXH. H, 1978.

12. F. De Saussure - *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* - KHXH, H, 1973.
- 13 - R. Jakobson - *Khái luận về ngôn ngữ học đại cương* (tiếng Pháp), NXB Minuit, P, 1963.
14. Cù Đình Tú - *Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ với tục ngữ* - T/c ngôn ngữ số 1/1973.
15. Hồ Lê - *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại* - KHXH, H, 1976.
16. Bùi Đức Tịnh - *Văn học và ngữ học* - NXB Lửa thiêng, S, 1974.
17. Nguyễn Thiện Giáp - *Từ vựng học tiếng Việt* - NXB ĐH & THCN, H, 1985.
- 18 - Trương Đông San - *Các ngữ vị trong ngôn ngữ và lời nói* - (bản tiếng Nga) luận án TS. M, 1977.
19. Yu. Stepanov - *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. NXB ĐH & THCN, H, 1977.
20. Hoàng Văn Hành - *Tục ngữ trong cách nhìn của ngôn ngữ học*. T/c Ngôn ngữ số 4/1980.
21. L.P. Chahoyan. *Cú pháp học lời nói đối thoại tiếng Anh hiện đại* - (bản tiếng Nga), M. 1979.
- 22 - J. Lyons - *Ngôn ngữ học đại cương* - (bản tiếng Pháp, bản dịch của D. Charlier & D. Robinson) P, 1970.
- 23 - N.D. Arutyunova - *Cú pháp học* (trong cuốn "Ngôn ngữ học đại cương") bản dịch của Viện Ngôn ngữ.
- 24 - V.I. Banaru - *Khảo luận về lý thuyết vị ngữ* - Kiev, 1978.

25. Hoàng Tuệ - Về khái niệm tình thái - T/c tiếng Việt số 1/1988.
26. A.A.Reformatski - Dẫn luận ngôn ngữ học - (bản tiếng Nga) M, 1967.
27. Đỗ Hữu Châu - Cơ sở từ vựng - ngữ nghĩa học. DH & THCN. H, 1983.
- Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động. T/c NN số 3/1980.
28. Hoàng Phê. Tiền giả định và hàm ý tiềm tàng trong ngữ nghĩa của từ. T/c Ngôn ngữ số 4/1982.
29. Bùi Khắc Việt - Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt. T/c Ngôn ngữ số 1/1978.
- 30a. N.Z.Kotelova - Về cấp độ từ vựng - ngữ pháp trong ngôn ngữ - (bản tiếng Nga), NXB KH, M. 1967.
- 30b. Nguyễn Văn Mệnh - Vài suy nghĩ góp phần xác định khái niệm thành ngữ tiếng Việt - T/c Ngôn ngữ số 3/1986.
31. F.Angghen - Phép biện chứng của tự nhiên - NXB ST, H, 1971.
- 32a. O.G. Ahmanova - Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học - SE, M. 1966 (bản tiếng Nga).
- 32b. Diệp Quang Ban - Câu đơn tiếng Việt - NXB GD, H, 1982.
33. I.R. Galperin - Dẫn theo Nguyễn Quang Ninh - trong "Ngữ pháp văn bản - NXB Cao đẳng SP, 1993.
34. Trần Ngọc Thêm - Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, KHXH, H, 1985.

35. Đinh Trọng Lạc - *Phong cách học văn bản* - GD, H, 1994.
36. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức - *Thơ ca Việt Nam - Hình thức và thể loại*, KHXH, H, 1971.
37. Cao Xuân Hạo - *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, KHXH, H, 1991.
38. V.V.Bogdanov - *Tổ chức ngữ nghĩa - cú pháp của câu* (bản tiếng Nga), L, 1977.
39. I.R.Galperin - *Phòng cách học* - (bản tiếng Anh), HS, M, 1966.
40. G.Levin - *Sổ tay tóm tắt tu từ học* - (tiếng Anh) N.7, 1966.
41. V.V. Bogdanov. (nt)
42. Hoàng Phê - *Phân tích ngữ nghĩa* - T/c Ngôn ngữ số 2/1979.
43. Hoàng Văn Hành - *Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt* - T/c Ngôn ngữ số 1/1976.
44. Nguyễn Đức Dân - *Lôgic và sự phủ định trong tiếng Việt* - T/C Ngôn ngữ số 3/1977.
45. Nguyễn Phan Cảnh - *Ngôn ngữ thơ* - NXB ĐH & THCN, H, 1986.
46. I. Ricœur. *Thời gian và truyện kể*. NXB S.P, 1987 (tiếng Pháp).
47. Trương Thị Nhân. *Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ - không gian trong ca dao* (luận văn, 1995).

48. Nguyễn Đức Dân - *Lôgic - ngữ nghĩa - cú pháp* - NXB DH & THCN, H, 1987.
49. D.P.Gorki - *Lôgic học* - NXB GD, H, 1974.
50. Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán. *Đại cương ngôn ngữ học* - GD, H, 1993.
51. Nguyễn Thái Hoà - *Tìm hiểu cách dùng thành ngữ và tục ngữ trong các bài nói và bài viết của Hồ Chủ tịch* - T/c Ngôn ngữ 2/1980.
52. Nguyễn Đức Dân - *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ. Sự vận dụng* - T/c Ngôn ngữ số 3/1986.

CÁC TÀI LIỆU DÙNG LÀM NGŨ LIỆU

1. NLKG Tập I, II, III, IV, V, VI : *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. NXB ST, in từ năm 1956 đến 1963.
2. *Tục ngữ Việt Nam*. Chu Xuân Diên và các tác giả (Phần sưu tập).
3. *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*. Vũ Ngọc Phan, 1977.
4. *Tục ngữ ca dao Việt Nam*. Mã Giang Lân, GD, 1993.
5. VDLVTDVCNXH - *Vì độc lập, vì tự do và chủ nghĩa xã hội*. NXB ST, H, 1970.
- 6 - VCTVHVVN - *Về công tác văn hoá và văn nghệ*, NXB ST, H, 1971.

TỤC NGŨ VIỆT NAM
CẤU TRÚC & THI PHÁP

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập nội dung : **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG**

Trình bày bìa: **NGÔ ĐỨC HẢI**

Sửa bản in: **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG**

In 1000 cuốn tại Xi nghiệp in Đường sắt, TP. Hồ Chí Minh. Giấy phép xuất bản số : 05/191/CXB do Cục xuất bản cấp ngày 24 tháng 4 năm 1996. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1997.

